

Số: 365/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập
thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 10152/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản
lý; Báo cáo thẩm tra số 236/BC-VHXXH ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn
hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ
Bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà
nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do
Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
theo yêu cầu; giá dịch vụ do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa
bàn quản lý nhưng Bộ Y tế chưa quy định giá và giá dịch vụ mà cơ sở khám bệnh,
chữa bệnh thuộc Bộ Y tế và các bộ, ngành không thực hiện nhưng các cơ sở khám
bệnh, chữa bệnh thuộc địa phương thực hiện áp dụng tại các cơ sở khám bệnh,
chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý

1. Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn quy định tại Phụ lục I.
2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II.
3. Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III.
4. Giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm chi phí thuốc và oxy sử dụng cho dịch vụ theo quy định tại Phụ lục IV. Chi phí thuốc và oxy thanh toán với cơ quan bảo hiểm xã hội và người bệnh theo thực tế sử dụng và kết quả mua sắm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
5. Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm tại trạm y tế quy định tại Phụ lục V.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Điều 1 Nghị quyết này được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Đối với người bệnh đang điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý trước thời điểm quy định tại khoản 1 Điều này và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm quy định tại khoản 1 Điều này: Tiếp tục áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Nghị quyết này cho đến khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các bộ: Y tế, Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm THDL và CDS tỉnh;
- Trung tâm LTLS tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Phúc



Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN
(Kèm theo Nghị quyết số 365/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	2	3
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán	
1	Giá Khám bệnh	
1.1	Bệnh viện hạng I	50.600
1.2	Bệnh viện hạng II	45.000
1.3	Bệnh viện hạng III	39.800
1.4	Bệnh viện hạng IV (Phòng khám đa khoa khu vực, Nhà hộ sinh)	36.500
1.5	Trạm y tế xã	36.500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000
II	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu	
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000



Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Nghị quyết số 365/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
1	2	3
I	Bệnh viện hạng I	
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc	928.100
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	558.600
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	305.500
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ-Sản không mô; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	273.800
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	232.900
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:	
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	400.400
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	364.400
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	320.700
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	286.700
5	Ngày giường điều trị ban ngày	Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
II	Bệnh viện hạng II	
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc	799.600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177.300
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:	
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341.800
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	301.600
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269.200
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229.200
5	Ngày giường điều trị ban ngày	Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
III	Bệnh viện hạng III	
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	245.000
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông:	
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	272.200
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300
5	Ngày giường điều trị ban ngày	Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng
IV	Ngày giường lưu bệnh Bệnh viện hạng IV (Phòng khám đa khoa khu vực, Nhà hộ sinh)	78.100
V	Ngày giường lưu trạm y tế	78.100
Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.		



Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Nghị quyết số 365/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
A. Danh mục dịch vụ thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán (9.242 dịch vụ)						
1	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600	
2	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	
3	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	
4	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	
5	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	58.600	
6	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58.600	
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	
10	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600	
11	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58.600	
12	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		58.600	
13	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600	
14	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600	
15	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58.600	
16	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58.600	
17	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	
18	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu		58.600	
19	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	
20	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	
21	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	
22	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600	
23	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	
24	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600	
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600	
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		90.300	
38	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195.600	
39	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600	
40	03.4253.0003	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	T2	195.600	
41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	
42	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252.300	
43	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	252.300	
44	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252.300	
45	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300	
46	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300	
47	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252.300	
48	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300	
49	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300	
50	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300	
51	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300	
52	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300	
53	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252.300	
54	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	252.300	
55	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300	
56	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300	
57	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300	
58	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300	
59	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
60	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300	
61	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300	
62	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300	
63	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252.300	
64	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	T3	252.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
65	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
66	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300	
67	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
68	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	
69	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252.300	
70	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252.300	
71	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	252.300	
72	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252.300	
73	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300	
74	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	T2	286.300	
75	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	T2	286.300	
76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286.300	
77	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	T2	616.300	
78	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	T2	616.300	
79	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2	616.300	
80	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
81	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
83	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	T2	834.300	
84	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2	834.300	
85	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1	834.300	
86	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	834.300	
87	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834.300	
88	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	834.300	
89	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	T1	834.300	
90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
91	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	T1	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
92	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
93	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	TDB	2.068.300	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
94	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
95	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
124	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
125	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300	
189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300	
190	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		222.300	
191	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	222.300	
192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T1	222.300	
193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1	222.300	
194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	
195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300	
196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300	
197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300	
198	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
199	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
200	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	579.800	
201	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800	
202	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	569.800	
203	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246.800	
204	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800	
205	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800	
206	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800	
207	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300	
208	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh	T1	441.800	
209	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
210	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
215	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
218	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
220	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
221	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
222	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
223	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
224	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
225	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
226	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
227	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
228	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
229	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
230	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
231	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
232	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
233	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
236	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
240	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
257	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
260	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
275	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
286	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
287	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
288	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
289	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
290	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
291	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
292	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
293	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
294	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
295	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
296	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
297	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
298	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
299	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
300	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
301	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
302	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
303	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
304	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
305	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	
306	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800	
307	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	649.800	
308	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800	
309	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604.800	
310	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	604.800	
311	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
312	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
313	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	
314	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800	
315	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)		984.800	
316	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
317	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
318	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
319	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
320	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	
321	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
322	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
323	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
324	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550.100	
325	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
326	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100	
327	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100	
328	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	
329	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	
330	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
331	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
332	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
333	18.0245.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	550.100	
334	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
335	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)		550.100	
336	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
337	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	
338	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	
339	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]		550.100	
340	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550.100	
341	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)		550.100	
342	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiêu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
343	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
344	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
345	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
346	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
347	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
348	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
349	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
350	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
351	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
352	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
353	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
354	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
355	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
356	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
357	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
358	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
359	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
360	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
361	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
362	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
363	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
364	18.0245.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
365	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
366	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
367	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
368	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
369	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
370	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]		663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
371	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
372	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
373	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	T2	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
374	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	T1	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
375	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
376	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
377	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
378	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
379	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
380	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
381	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
382	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
383	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
384	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
385	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
386	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
387	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
388	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
389	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
390	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
391	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
392	18.0240.0042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
393	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
394	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
395	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
396	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
397	18.0245.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
398	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
399	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
400	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
401	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
402	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
403	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]		1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
404	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
405	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
406	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
407	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
408	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
409	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
410	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
411	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
412	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
413	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
414	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
415	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
416	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
417	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
418	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	1.486.800	
419	18.0245.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	T2	1.486.800	
420	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
421	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
422	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
423	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
424	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
425	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]		1.486.800	
426	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
427	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		1.486.800	
428	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
429	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	3.201.400	
430	18.0244.0046	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
431	18.0283.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
432	18.0285.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
433	18.0287.0046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
434	18.0253.0046	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
435	18.0215.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
436	18.0254.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
437	18.0214.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
438	18.0216.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
439	18.0217.0046	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
440	18.0249.0046	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]		3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
441	18.0248.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
442	18.0246.0046	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
443	18.0290.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
444	18.0289.0046	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
445	18.0210.0046	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
446	18.0295.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
447	18.0294.0046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
448	18.0252.0046	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
449	18.0250.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
450	18.0247.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
451	18.0243.0046	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
452	18.0245.0046	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
453	18.0292.0046	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
454	18.0185.0046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
455	18.0180.0046	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
456	18.0182.0046	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
457	18.0179.0046	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
458	18.0188.0046	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
459	18.0181.0046	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	T2	3.035.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
460	18.0244.0047	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
461	18.0282.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		2.779.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
462	18.0284.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		2.779.200	
463	18.0286.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		2.779.200	
464	18.0246.0047	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
465	18.0288.0047	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		2.779.200	
466	18.0209.0047	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
467	18.0213.0047	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
468	18.0211.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
469	18.0212.0047	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
470	18.0251.0047	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
471	18.0243.0047	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
472	18.0245.0047	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]	T2	2.779.200	
473	18.0218.0047	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
474	18.0291.0047	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		2.779.200	
475	18.0184.0047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
476	18.0190.0047	Chụp CLVT hàm mắt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mắt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
477	18.0186.0047	Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mắt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
478	18.0189.0047	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
479	18.0183.0047	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		2.779.200	
480	18.0178.0047	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
481	18.0187.0047	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)		2.779.200	
482	18.0293.0048	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]		6.731.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
483	18.0293.0049	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]		6.715.600	
484	03.1119.0050	PET/CT	PET/CT	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
485	19.0222.0050	PET/CT	PET/CT	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
486	19.0241.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
487	19.0262.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
488	19.0242.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
489	19.0238.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
490	19.0239.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
491	19.0270.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
492	19.0243.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
493	19.0240.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
494	19.0268.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
495	19.0259.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
496	19.0267.0050	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
497	19.0223.0050	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
498	19.0224.0050	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ¹⁸ FDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
499	19.0257.0050	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dementia)	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
500	19.0269.0050	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ¹⁸ FDDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
501	19.0271.0050	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ¹⁸ FDDG	TDB	20.161.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang
502	19.0278.0051	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	TDB	21.060.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
503	18.0508.0052	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	T1	5.840.300	
504	18.0515.0052	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
505	18.0504.0052	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
506	18.0505.0052	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
507	18.0503.0052	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
508	18.0510.0052	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
509	18.0501.0052	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
510	18.0507.0052	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
511	18.0506.0052	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
512	18.0509.0052	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
513	18.0502.0052	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
514	18.0514.0052	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
515	18.0513.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
516	18.0512.0052	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
517	18.0511.0052	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	T1	5.840.300	
518	18.0524.0052	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	
519	18.0521.0052	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	5.840.300	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
520	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6.218.100	
521	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6.218.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
522	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	T1	6.218.100	
523	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	TDB	6.218.100	
524	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	TDB	6.218.100	
525	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	TDB	6.218.100	
526	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
527	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
528	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Bít ống động mạch [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
529	02.0467.0054	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
530	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
531	02.0465.0054	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
532	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Bít thông liên thất [dưới DSA]	P1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
533	02.0466.0054	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
534	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
535	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
536	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
537	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
538	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
539	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
540	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
541	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
542	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
543	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
544	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
545	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
546	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
547	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
548	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
549	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
550	03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
551	02.0090.0054	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
552	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
553	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	PDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
554	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
555	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vô hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vô hóa ở động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
556	03.2310.0054	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương với hóa ở động mạch	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
557	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
558	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
559	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
560	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
561	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
562	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	T1	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
563	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
564	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
565	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
566	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
567	03.2308.0054	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
568	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
569	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
570	02.0104.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
571	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
572	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
573	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
574	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
575	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
576	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
577	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
578	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
579	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
580	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
581	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
582	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cân quang	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
583	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	TDB	7.118.100	Chưa bao gồm catheter đốt và cấp nối
584	18.0672.0055	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
585	18.0517.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
586	18.0516.0055	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
587	18.0522.0055	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
588	18.0527.0055	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
589	18.0525.0055	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
590	18.0518.0055	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
591	18.0520.0055	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
592	18.0673.0055	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
593	18.0519.0055	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
594	03.2305.0055	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
595	18.0675.0055	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
596	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
597	02.0468.0055	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	P1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
598	02.0083.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
599	03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
600	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
601	02.0082.0055	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
602	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
603	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
604	02.0108.0055	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
605	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	T1	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
606	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	TDB	9.368.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
607	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	P1	8.118.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
608	18.0565.0057	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheath, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
609	18.0567.0057	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
610	18.0566.0057	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
611	18.0554.0057	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
612	18.0563.0057	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
613	18.0559.0057	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
614	18.0557.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
615	18.0555.0057	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
616	18.0560.0057	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
617	18.0570.0057	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
618	18.0568.0057	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
619	18.0569.0057	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
620	18.0553.0057	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
621	18.0556.0057	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
622	18.0558.0057	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
623	18.0562.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
624	18.0564.0057	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
625	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	TDB	9.968.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
626	18.0530.0058	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
627	18.0552.0058	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm được chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
628	18.0540.0058	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
629	18.0533.0058	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
630	18.0541.0058	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
631	18.0547.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
632	18.0548.0058	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
633	18.0544.0058	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
634	18.0551.0058	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
635	18.0550.0058	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
636	18.0529.0058	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
637	18.0532.0058	Chụp và nút động mạch phé quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phé quản số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
638	18.0537.0058	Chụp và nút động mạch từ cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch từ cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
639	18.0539.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
640	18.0538.0058	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
641	18.0531.0058	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
642	18.0545.0058	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
643	18.0536.0058	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
644	18.0681.0058	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt		9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
645	18.0528.0058	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
646	18.0687.0058	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
647	18.0688.0058	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
648	18.0535.0058	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
649	18.0534.0058	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
650	18.0561.0058	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
651	18.0546.0058	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	P1	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
652	18.0542.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
653	18.0543.0058	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
654	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
655	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
656	18.0684.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)		9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
657	18.0683.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt		9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
658	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	TDB	9.418.100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
659	18.0597.0059	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
660	18.0549.0059	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
661	18.0592.0059	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
662	18.0590.0059	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
663	18.0593.0059	Dẫn lưu bề thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bề thận số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
664	18.0591.0059	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
665	18.0581.0059	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
666	18.0585.0059	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
667	18.0584.0059	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
668	18.0583.0059	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
669	18.0582.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
670	18.0589.0059	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
671	18.0598.0059	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
672	18.0595.0059	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	TDB	2.405.100	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
673	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
674	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
675	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	T1	1.245.900	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
676	18.0587.0061	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	T1	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
677	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
678	18.0594.0061	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
679	18.0588.0061	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
680	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
681	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	TDB	3.918.100	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
682	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
683	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
684	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
685	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhày đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhày đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
686	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhày đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhày đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
687	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)		1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
688	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi		1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
689	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
690	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
691	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
692	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
693	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	TDB	1.376.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
694	18.0600.0064	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
695	18.0579.0064	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
696	18.0578.0064	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
697	18.0586.0064	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
698	18.0577.0064	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
699	18.0572.0064	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
700	18.0580.0064	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
701	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
702	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	TDB	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
703	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	T1	3.418.100	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
704	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
705	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	2.250.800	
706	18.0695.0065	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản		2.250.800	
707	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
708	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
709	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
710	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
711	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]		2.250.800	
712	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
713	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
714	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
715	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
716	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
717	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
718	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
719	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
720	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
721	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
722	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
723	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
724	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
725	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
726	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
727	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
728	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
729	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
730	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
731	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
732	18.0699.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]		2.250.800	
733	18.0698.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản		2.250.800	
734	18.0697.0065	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản		2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
735	18.0701.0065	Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]		2.250.800	
736	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	2.250.800	
737	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
738	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
739	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
740	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
741	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
742	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
743	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
744	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	2.250.800	
745	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	T1	2.250.800	
746	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
747	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
748	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
749	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
750	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
751	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]		2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
752	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
753	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
754	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
755	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
756	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
757	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
758	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
759	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
760	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
761	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
762	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
763	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
764	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]		2.250.800	
765	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
766	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
767	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
768	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
769	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
770	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
771	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
772	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
773	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
774	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
775	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
776	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
777	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	T2	2.250.800	
778	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
779	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	T2	2.250.800	
780	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
781	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
782	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
783	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
784	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
785	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
786	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
787	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
788	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
789	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
790	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
791	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
792	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
793	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		1.341.500	
794	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
795	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
796	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)		1.341.500	
797	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
798	18.0700.0066	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]		1.341.500	
799	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
800	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
801	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
802	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
803	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]		1.341.500	
804	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
805	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
806	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
807	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
808	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
809	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
810	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
811	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
812	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)		1.341.500	
813	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
814	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
815	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
816	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
817	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
818	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
819	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
820	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
821	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
822	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	T2	1.341.500	
823	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
824	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
825	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]		1.341.500	
826	18.0403.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	T2	8.738.400	
827	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	8.738.400	
828	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
829	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
830	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
831	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
832	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	3.238.400	
833	18.0694.0068	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản		3.238.400	
834	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	3.238.400	
835	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim		3.238.400	
836	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)		3.238.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
837	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)		3.238.400	
838	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
839	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
840	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
841	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng ($\geq 3T$)	T2	3.238.400	
842	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	89.300	Bảng phương pháp DEXA
843	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
844	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300	Bảng phương pháp DEXA
845	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300	Bảng phương pháp DEXA
846	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300	Bảng phương pháp DEXA
847	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
848	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
849	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
850	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
851	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
852	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
853	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
854	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
855	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
856	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300	Bảng phương pháp DEXA
857	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	148.300	Bảng phương pháp DEXA
858	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		148.300	Bảng phương pháp DEXA
859	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500	
860	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500	
861	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	
862	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T1	248.500	
863	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	T2	248.500	
864	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	
865	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	500.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
866	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	500.500	
867	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	T2	500.500	
868	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	1.048.500	
869	13.0200.0074	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
870	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
871	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
872	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
873	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
874	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
875	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
876	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
877	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
878	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
879	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
880	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
881	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
882	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
883	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
884	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
885	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
886	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Johnson	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
887	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
888	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
889	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	
890	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	
891	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	
892	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
893	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
894	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
895	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700	
896	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700	
897	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700	
898	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700	
899	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700	
900	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
901	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195.900	
902	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
903	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
904	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900	
905	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900	
906	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195.900	
907	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900	
908	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	195.900	
909	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900	
910	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	T2	162.900	
911	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900	
912	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900	
913	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	
914	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900	
915	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500	
916	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
917	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
918	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	280.500	
919	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
920	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
921	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500	
922	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500	
923	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500	
924	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	280.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
925	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500	
926	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
927	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
928	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
929	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
930	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
931	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
932	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
933	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	T1	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
934	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	178.500	
935	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	178.500	
936	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	240.900	
937	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	TDB	240.900	
938	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900	
939	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
940	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700	
941	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	126.700	
942	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	126.700	
943	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	126.700	
944	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	
945	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	171.900	
946	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
947	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	171.900	
948	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
949	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171.900	
950	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
951	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
952	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
953	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
954	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	171.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
955	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	171.900	
956	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	171.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
957	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
958	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
959	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
960	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
961	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
962	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	P1	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
963	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126.700	
964	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
965	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
966	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	170.900	
967	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900	
968	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
969	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
970	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
971	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
972	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	T1	2.379.900	
973	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2.379.900	
974	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	628.500	
975	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500	
976	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	628.500	
977	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500	
978	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500	
979	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500	
980	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	TDB	729.400	
981	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
982	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	729.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
983	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729.400	
984	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400	
985	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.251.400	
986	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
987	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2	1.251.400	
988	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	1.251.400	
989	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500	
990	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
991	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
992	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578.500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
993	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
994	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1.400.500	
995	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	685.500	
996	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	685.500	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
997	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685.500	
998	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500	
999	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500	
1000	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500	
1001	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685.500	
1002	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1003	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500	
1004	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	685.500	
1005	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	1.158.500	
1006	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500	
1007	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
1008	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.158.500	
1009	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500	
1010	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1011	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1012	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1013	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1014	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2	1.158.500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1015	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	6.906.400	
1016	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	600.500	
1017	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	600.500	
1018	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
1019	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
1020	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	
1021	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1022	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
1023	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500	
1024	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
1025	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500	
1026	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
1027	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
1028	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	
1029	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	
1030	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1031	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	950.500	Chưa bao gồm sonde.
1032	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1033	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1034	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1035	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1036	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1037	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	950.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1038	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1039	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	TDB	1.238.400	Chưa bao gồm stent.
1040	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1041	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1042	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	T2	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1043	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	TDB	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1044	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	TDB	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1045	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	T2	3.638.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1046	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	T2	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
1047	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1048	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	TDB	2.157.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
1049	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	TDB	2.057.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
1050	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	TDB	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1051	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1052	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1053	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1054	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1055	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp		2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.
1056	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	TDB	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.
1057	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2.353.500	Chưa bao gồm hệ thống quá lọc và dịch lọc.
1058	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300	
1059	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300	
1060	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	TDB	192.300	
1061	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	192.300	
1062	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	192.300	
1063	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300	
1064	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	129.600	
1065	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	
1066	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	
1067	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	
1068	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600	
1069	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	
1070	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600	
1071	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600	
1072	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	129.600	
1073	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129.600	
1074	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
1075	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
1076	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1077	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
1078	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
1079	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
1080	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900	
1081	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	
1082	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100	
1083	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100	
1084	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	
1085	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1086	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1087	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	1.010.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
1088	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595.500	
1089	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	595.500	
1090	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	595.500	
1091	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	595.500	
1092	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	595.500	
1093	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	1.030.000	
1094	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	1.030.000	
1095	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	T1	1.030.000	
1096	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
1097	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1098	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1099	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1100	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1101	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1102	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1103	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1104	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1105	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1106	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1107	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1108	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1109	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1110	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiên triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiên triển (ARDS)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1111	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1112	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1113	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1114	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1115	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1116	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1117	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1118	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1119	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1120	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1121	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1122	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1123	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	T1	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1124	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1125	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1126	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1127	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1128	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1129	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1130	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	TDB	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
1131	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1132	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1133	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1134	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1135	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1136	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1137	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1138	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1139	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1140	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1141	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1142	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1143	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1144	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1145	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1146	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1147	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị con nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1148	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1149	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1150	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1151	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể albumin 5%		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1152	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1153	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1154	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1155	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1156	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1157	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1158	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1159	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	TDB	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1160	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp		1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
1161	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800	
1162	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800	
1163	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800	
1164	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800	
1165	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800	
1166	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	T1	759.800	
1167	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	
1168	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800	
1169	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
1170	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
1171	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	405.500	
1172	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500	
1173	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500	
1174	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
1175	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500	
1176	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112.300	
1177	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	P1	1.069.400	
1178	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	P2	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1179	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1180	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	P1	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1181	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1182	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	5.081.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1183	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1184	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1185	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1186	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1187	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1	5.859.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1188	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1189	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1190	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	5.859.300	Đã bao gồm thuốc gây mê
1191	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ		74.000	
1192	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	T1	1.808.100	
1193	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1.808.100	
1194	02.0048.0127	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1.808.100	
1195	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB	1.808.100	
1196	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	1.808.100	
1197	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
1198	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
1199	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	T1	1.808.100	
1200	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1.508.100	
1201	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	T1	1.508.100	
1202	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
1203	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	1.508.100	
1204	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	T2	1.508.100	
1205	03.1018.0128	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1	1.508.100	
1206	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	TDB	1.508.100	
1207	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	1.508.100	
1208	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	T1	1.508.100	
1209	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	1.508.100	
1210	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1.508.100	
1211	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	T1	1.508.100	
1212	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	TDB	3.308.100	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
1213	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	
1214	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	TDB	3.308.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1215	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	T1	3.308.100	
1216	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	TDB	3.308.100	
1217	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
1218	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TDB	3.308.100	
1219	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	TDB	3.308.100	
1220	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	3.308.100	
1221	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	T1	3.308.100	
1222	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	3.308.100	
1223	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	793.800	
1224	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	T1	793.800	
1225	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	T2	793.800	
1226	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	793.800	
1227	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793.800	
1228	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	T1	793.800	
1229	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	793.800	
1230	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	T1	793.800	
1231	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	T1	1.204.300	
1232	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	T1	1.204.300	
1233	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	T1	1.204.300	
1234	02.0042.0131	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	TDB	1.204.300	
1235	02.0048.0131	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán [gây tê]	T1	1.204.300	
1236	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	1.204.300	
1237	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1.204.300	
1238	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	T1	1.204.300	
1239	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1240	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
1241	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	1.204.300	
1242	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
1243	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	T1	1.204.300	
1244	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	TDB	2.678.400	
1245	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	T1	2.678.400	
1246	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	TDB	2.678.400	
1247	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	TDB	2.678.400	
1248	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	T1	2.678.400	
1249	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	P1	2.678.400	
1250	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
1251	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
1252	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	2.938.400	
1253	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1254	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1255	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1256	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000	
1257	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500	
1258	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500	
1259	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
1260	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500	
1261	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500	
1262	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	T1	276.500	
1263	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1264	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468.800	
1265	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
1266	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468.800	
1267	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468.800	
1268	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	352.100	
1269	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352.100	
1270	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352.100	
1271	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	352.100	
1272	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352.100	
1273	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	352.100	
1274	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323.500	
1275	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	323.500	
1276	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200	
1277	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215.200	
1278	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215.200	
1279	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215.200	
1280	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215.200	
1281	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	215.200	
1282	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
1283	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
1284	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
1285	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
1286	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
1287	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)
1288	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thất tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1289	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1290	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1291	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1292	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1293	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1294	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1295	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1296	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1297	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1298	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1299	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1300	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1301	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1302	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1303	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1304	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1305	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1306	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1307	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1308	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1309	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1310	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1311	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1312	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	T1	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1313	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1314	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	TDB	2.718.800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
1315	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	905.700	
1316	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
1317	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905.700	
1318	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TDB	1.095.300	
1319	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	1.095.300	
1320	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1.095.300	
1321	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TDB	1.196.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1322	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TDB	1.196.400	
1323	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	TDB	1.196.400	
1324	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
1325	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	1.196.400	
1326	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	T1	1.196.400	
1327	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1.196.400	
1328	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1	2.963.000	
1329	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	T1	2.963.000	
1330	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ở khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ở khớp lấy dị vật	T1	2.963.000	
1331	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	T1	2.963.000	
1332	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	T1	2.963.000	
1333	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	T1	2.963.000	
1334	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	T1	2.963.000	
1335	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	TDB	2.963.000	
1336	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	TDB	2.963.000	
1337	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T2	911.900	
1338	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911.900	
1339	03.0124.0148	Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1340	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	T2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1341	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1342	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1343	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	975.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
1344	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	720.300	
1345	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	720.300	
1346	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	575.300	
1347	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	575.300	
1348	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	575.300	Chưa bao gồm hóa chất
1349	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	743.200	
1350	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	T1	953.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1351	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	953.800	
1352	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
1353	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
1354	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	953.800	
1355	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	953.800	
1356	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang		953.800	
1357	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		953.800	
1358	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	953.800	
1359	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	T1	1.376.100	
1360	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	T1	1.406.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
1361	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	T2	1.176.100	
1362	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	T1	1.176.100	
1363	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500	
1364	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	
1365	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500	
1366	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	T1	2.373.500	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
1367	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	P3	2.373.500	
1368	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	TDB	2.373.500	
1369	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	2.373.500	
1370	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	TDB	2.373.500	
1371	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1372	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1373	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1374	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1375	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1376	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
1377	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
1378	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	
1379	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	
1380	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	
1381	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
1382	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	
1383	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
1384	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	T1	880.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1385	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiêu tràng, đại tràng)	T1	880.200	
1386	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289.400	
1387	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		194.700	
1388	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700	
1389	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		194.700	
1390	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da		194.700	
1391	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	
1392	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		194.700	
1393	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1394	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu		659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1395	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1396	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1397	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1398	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1399	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1400	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1401	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
1402	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300	
1403	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	586.300	
1404	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	586.300	
1405	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300	
1406	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586.300	
1407	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	586.300	
1408	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586.300	
1409	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586.300	
1410	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586.300	
1411	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	T1	586.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1412	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	TDB	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1413	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	P1	1.923.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
1414	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	138.500	
1415	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3	138.500	
1416	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138.500	
1417	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	138.500	
1418	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138.500	
1419	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500	
1420	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	138.500	
1421	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1.064.900	
1422	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1423	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1424	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1425	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
1426	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1427	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900	
1428	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	1.064.900	
1429	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1.064.900	
1430	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
1431	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900	
1432	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
1433	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
1434	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
1435	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
1436	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400	
1437	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400	
1438	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	T1	1.972.300	
1439	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1440	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1441	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1442	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1443	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	1.972.300	
1444	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1445	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1446	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1447	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1448	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1449	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300	
1450	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
1451	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
1452	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300	
1453	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	294.500	
1454	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	294.500	
1455	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.170.000	
1456	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	463.500	
1457	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500	
1458	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500	
1459	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377.000	
1460	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	T1	660.400	
1461	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660.400	
1462	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1463	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
1464	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1465	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1.404.500	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
1466	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	2.710.500	
1467	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2.710.500	
1468	18.0690.0182	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)		1.609.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1469	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	695.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1470	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1471	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1472	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	656.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
1473	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	538.800	
1474	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	534.400	
1475	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	965.700	
1476	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	283.800	
1477	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	283.800	
1478	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
1479	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2	283.800	
1480	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
1481	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	T1	1.042.500	
1482	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500	
1483	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1.042.500	
1484	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	1.042.500	
1485	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500	
1486	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	1.042.500	
1487	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	TDB	1.042.500	
1488	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	TDB	560.800	
1489	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	T1	1.570.000	Chưa bao gồm catheter.
1490	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1491	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1492	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	TDB	1.607.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1493	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp		1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1494	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1495	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	T1	1.607.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
1496	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1497	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1498	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1499	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	TDB	3.477.200	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1500	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1501	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1503	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1504	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1505	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1506	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1507	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1508	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1509	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1510	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1511	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	
1512	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1513	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	
1514	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1515	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1516	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	
1517	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường	Thay băng trên người bệnh đài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1518	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
1519	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	
1520	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	
1521	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	
1522	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1523	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	
1524	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1525	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	
1526	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	
1527	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	
1528	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	
1529	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1530	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
1531	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	
1532	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	
1533	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	
1534	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	
1535	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1536	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
1537	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	
1538	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	
1539	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	263.700	
1540	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	
1541	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	
1542	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
1543	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	
1544	04.0030.0207	Bom rửa ô lao khớp	Bom rửa ô lao khớp	T1	101.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1545	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	T1	511.400	
1546	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625.000	
1547	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1548	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1549	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1550	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1551	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm âm oxy).
1552	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1553	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1554	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1555	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000	
1556	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
1557	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1558	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1559	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1560	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1561	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	
1562	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	625.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1563	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1564	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1565	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1566	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000	
1567	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	
1568	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	
1569	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	
1570	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	
1571	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
1572	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	
1573	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
1574	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	
1575	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	
1576	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	
1577	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	
1578	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	
1579	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
1580	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
1581	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	
1582	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1583	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1584	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1585	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1586	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1587	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1588	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1589	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1590	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1591	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1592	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1593	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1594	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1595	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1596	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1597	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (trâm trụ)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1598	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1599	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1600	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1601	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1602	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1603	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1604	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1605	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1606	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1607	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1608	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1609	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1610	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1611	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1612	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1613	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1614	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1615	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1616	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1617	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1618	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1619	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1620	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1621	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1622	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1623	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1624	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1625	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1626	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1627	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1628	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1629	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1630	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1631	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1632	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1633	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1634	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1635	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1636	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1637	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1638	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1639	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1640	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1641	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1642	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1643	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1644	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700	
1645	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	
1646	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	
1647	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
1648	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	
1649	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		194.700	
1650	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	
1651	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
1652	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	
1653	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	
1654	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	
1655	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1656	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	
1657	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
1658	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	
1659	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		289.500	
1660	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	
1661	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
1662	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	
1663	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	
1664	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	
1665	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	
1666	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46.000	
1667	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
1668	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57.600	
1669	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83.300	
1670	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83.300	
1671	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	83.300	
1672	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	T2	83.300	
1673	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76.300	
1674	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
1675	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76.300	
1676	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76.300	
1677	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
1678	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76.300	
1679	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
1680	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76.300	
1681	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	
1682	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71.800	
1683	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	71.800	
1684	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156.400	
1685	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	156.400	
1686	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156.400	
1687	08.0240.0227	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156.400	
1688	03.0412.0227	Cây chỉ điều trị bại não	Cây chỉ điều trị bại não	T1	156.400	
1689	03.0420.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1690	03.0413.0227	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	156.400	
1691	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái	T1	156.400	
1692	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	156.400	
1693	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156.400	
1694	03.0416.0227	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cây chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156.400	
1695	03.0414.0227	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	Cây chỉ điều trị chứng ù tai	T1	156.400	
1696	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156.400	
1697	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	
1698	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156.400	
1699	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156.400	
1700	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156.400	
1701	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156.400	
1702	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
1703	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156.400	
1704	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156.400	
1705	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
1706	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156.400	
1707	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	T1	156.400	
1708	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156.400	
1709	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
1710	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156.400	
1711	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	T1	156.400	
1712	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156.400	
1713	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	T1	156.400	
1714	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng	T1	156.400	
1715	03.0422.0227	Cây chỉ điều trị động kinh	Cây chỉ điều trị động kinh	T1	156.400	
1716	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	156.400	
1717	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156.400	
1718	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khứ giác	Cây chỉ điều trị giảm khứ giác	T1	156.400	
1719	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	T1	156.400	
1720	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156.400	
1721	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
1722	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156.400	
1723	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
1724	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156.400	
1725	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1726	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156.400	
1727	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	T1	156.400	
1728	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156.400	
1729	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156.400	
1730	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156.400	
1731	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
1732	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156.400	
1733	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
1734	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156.400	
1735	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
1736	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156.400	
1737	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
1738	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156.400	
1739	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
1740	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156.400	
1741	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
1742	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156.400	
1743	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156.400	
1744	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156.400	
1745	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	T1	156.400	
1746	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156.400	
1747	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156.400	
1748	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
1749	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156.400	
1750	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
1751	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156.400	
1752	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156.400	
1753	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	T1	156.400	
1754	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	T1	156.400	
1755	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156.400	
1756	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156.400	
1757	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156.400	
1758	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1759	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	156.400	
1760	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156.400	
1761	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	T1	156.400	
1762	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
1763	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156.400	
1764	03.4181.0227	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	T2	156.400	
1765	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung	T1	156.400	
1766	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156.400	
1767	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	T1	156.400	
1768	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	156.400	
1769	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ	T1	156.400	
1770	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn	T1	156.400	
1771	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	156.400	
1772	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156.400	
1773	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156.400	
1774	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	T1	156.400	
1775	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156.400	
1776	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156.400	
1777	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	T1	156.400	
1778	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T1	156.400	
1779	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
1780	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
1781	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156.400	
1782	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156.400	
1783	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
1784	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156.400	
1785	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	T1	156.400	
1786	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	T1	156.400	
1787	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156.400	
1788	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
1789	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37.000	
1790	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37.000	
1791	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37.000	
1792	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
1793	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
1794	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000	
1795	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1796	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000	
1797	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000	
1798	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
1799	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000	
1800	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000	
1801	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000	
1802	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
1803	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000	
1804	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
1805	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000	
1806	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000	
1807	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
1808	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000	
1809	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000	
1810	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
1811	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37.000	
1812	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000	
1813	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	37.000	
1814	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
1815	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000	
1816	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
1817	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000	
1818	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
1819	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000	
1820	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
1821	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000	
1822	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000	
1823	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
1824	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000	
1825	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000	
1826	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1827	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000	
1828	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000	
1829	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37.000	
1830	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000	
1831	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
1832	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000	
1833	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37.000	
1834	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000	
1835	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
1836	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000	
1837	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
1838	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000	
1839	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	T3	37.000	
1840	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000	
1841	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000	
1842	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000	
1843	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37.000	
1844	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
1845	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51.100	
1846	08.0056.2046	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngậm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngậm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật		85.300	
1847	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt		85.300	
1848	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp		85.300	
1849	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành		85.300	
1850	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng		85.300	
1851	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân		85.300	
1852	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung		85.300	
1853	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh		85.300	
1854	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản		85.300	
1855	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo		85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1856	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật		85.300	
1857	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ		85.300	
1858	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu		85.300	
1859	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang		85.300	
1860	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo		85.300	
1861	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi		85.300	
1862	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung		85.300	
1863	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường		85.300	
1864	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản		85.300	
1865	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản		85.300	
1866	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên		85.300	
1867	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên		85.300	
1868	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên		85.300	
1869	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo		85.300	
1870	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng		85.300	
1871	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch		85.300	
1872	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh		85.300	
1873	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm		85.300	
1874	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm		85.300	
1875	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật		85.300	
1876	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm		85.300	
1877	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột		85.300	
1878	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột		85.300	
1879	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ		85.300	
1880	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng		85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1881	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh		85.300	
1882	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp		85.300	
1883	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo		85.300	
1884	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo		85.300	
1885	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng		85.300	
1886	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp		85.300	
1887	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai		85.300	
1888	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai		85.300	
1889	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng		85.300	
1890	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng		85.300	
1891	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay		85.300	
1892	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần		85.300	
1893	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius		85.300	
1894	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa		85.300	
1895	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang		85.300	
1896	08.0079.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da		85.300	
1897	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		85.300	
1898	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại		85.300	
1899	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo		85.300	
1900	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm		85.300	
1901	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ		85.300	
1902	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung		85.300	
1903	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường		85.300	
1904	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè		85.300	
1905	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang		85.300	
1906	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo		85.300	
1907	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ		85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1908	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân		85.300	
1909	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo		85.300	
1910	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày		85.300	
1911	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu		85.300	
1912	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng		85.300	
1913	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng		85.300	
1914	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân		85.300	
1915	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng		85.300	
1916	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng		85.300	
1917	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường		85.300	
1918	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp		85.300	
1919	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm		85.300	
1920	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột		85.300	
1921	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản		85.300	
1922	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng		85.300	
1923	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		85.300	
1924	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thất trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thất trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ		85.300	
1925	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn		85.300	
1926	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung		85.300	
1927	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản		85.300	
1928	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi		85.300	
1929	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm		85.300	
1930	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán		85.300	
1931	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85.300	
1932	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị		85.300	
1933	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]	T1	85.300	
1934	03.0313.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh hó mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hó mắt [kim dài]	T1	85.300	
1935	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1936	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	T1	85.300	
1937	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	T1	85.300	
1938	03.0303.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	T1	85.300	
1939	03.0340.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	T1	85.300	
1940	03.0335.2046	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim dài]	T1	85.300	
1941	03.0337.2046	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	T1	85.300	
1942	03.0342.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	85.300	
1943	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	85.300	
1944	03.0327.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	T1	85.300	
1945	03.0307.2046	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	T1	85.300	
1946	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85.300	
1947	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	T1	85.300	
1948	03.0331.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	T1	85.300	
1949	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	85.300	
1950	03.0332.2046	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim dài]	T1	85.300	
1951	03.0324.2046	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	T1	85.300	
1952	03.0308.2046	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	T1	85.300	
1953	03.0350.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	85.300	
1954	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	T1	85.300	
1955	03.0323.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	T1	85.300	
1956	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	T1	85.300	
1957	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	T1	85.300	
1958	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	T1	85.300	
1959	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	T1	85.300	
1960	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85.300	
1961	03.0349.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	T1	85.300	
1962	03.0348.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1963	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	T1	85.300	
1964	03.0316.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	T1	85.300	
1965	03.0318.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	T1	85.300	
1966	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85.300	
1967	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	85.300	
1968	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1	85.300	
1969	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	T1	85.300	
1970	03.0317.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85.300	
1971	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	85.300	
1972	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	T1	85.300	
1973	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85.300	
1974	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	85.300	
1975	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85.300	
1976	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	85.300	
1977	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	T1	85.300	
1978	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	T1	85.300	
1979	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85.300	
1980	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	85.300	
1981	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85.300	
1982	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	85.300	
1983	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	85.300	
1984	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85.300	
1985	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	T1	85.300	
1986	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85.300	
1987	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	T1	85.300	
1988	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1989	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85.300	
1990	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	85.300	
1991	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85.300	
1992	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	85.300	
1993	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	T1	85.300	
1994	03.0339.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	T1	85.300	
1995	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	85.300	
1996	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85.300	
1997	03.0346.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	T1	85.300	
1998	03.0344.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	T1	85.300	
1999	03.0341.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85.300	
2000	08.0152.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	85.300	
2001	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	85.300	
2002	03.0326.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85.300	
2003	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	85.300	
2004	08.0124.2046	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	T1	85.300	
2005	03.0309.2046	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]	T1	85.300	
2006	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	T1	85.300	
2007	03.0306.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85.300	
2008	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	85.300	
2009	03.0321.2046	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	T1	85.300	
2010	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	T1	85.300	
2011	03.0300.2046	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]	T1	85.300	
2012	03.0319.2046	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]	T1	85.300	
2013	08.0136.2046	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	85.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2014	03.0330.2046	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	T1	85.300	
2015	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thông kinh	Điện mẫn châm điều trị thông kinh	T1	85.300	
2016	03.0311.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	T1	85.300	
2017	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	T1	85.300	
2018	03.0325.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85.300	
2019	08.0120.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	85.300	
2020	03.0336.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	T1	85.300	
2021	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85.300	
2022	03.0328.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	T1	85.300	
2023	03.0314.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85.300	
2024	08.0144.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	85.300	
2025	03.0329.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	T1	85.300	
2026	08.0151.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85.300	
2027	03.0333.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85.300	
2028	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	85.300	
2029	03.0315.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	85.300	
2030	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85.300	
2031	03.0343.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái	Điện mẫn châm điều trị bí đái [kim dài]	T1	85.300	
2032	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	
2033	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện	T2	78.300	
2034	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300	
2035	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	78.300	
2036	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
2037	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78.300	
2038	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
2039	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	T2	78.300	
2040	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78.300	
2041	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2042	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
2043	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
2044	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	T2	78.300	
2045	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300	
2046	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300	
2047	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
2048	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
2049	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78.300	
2050	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78.300	
2051	03.0505.0230	Điện châm điều trị đá dằm	Điện châm điều trị đá dằm	T2	78.300	
2052	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
2053	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300	
2054	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
2055	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
2056	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
2057	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
2058	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300	
2059	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
2060	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78.300	
2061	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
2062	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300	
2063	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78.300	
2064	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
2065	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
2066	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300	
2067	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
2068	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300	
2069	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
2070	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
2071	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
2072	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
2073	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
2074	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2075	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
2076	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
2077	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
2078	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
2079	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
2080	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
2081	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
2082	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
2083	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
2084	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300	
2085	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	78.300	
2086	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78.300	
2087	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
2088	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
2089	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
2090	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
2091	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
2092	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
2093	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
2094	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
2095	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300	
2096	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
2097	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
2098	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
2099	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78.300	
2100	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
2101	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300	
2102	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78.300	
2103	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
2104	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2105	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
2106	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	78.300	
2107	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
2108	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
2109	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
2110	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
2111	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
2112	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
2113	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2	78.300	
2114	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
2115	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78.300	
2116	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78.300	
2117	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
2118	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78.300	
2119	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300	
2120	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
2121	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78.300	
2122	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
2123	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	78.300	
2124	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
2125	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
2126	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78.300	
2127	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78.300	
2128	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	78.300	
2129	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78.300	
2130	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
2131	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	78.300	
2132	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78.300	
2133	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300	
2134	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
2135	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2136	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
2137	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
2138	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
2139	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78.300	
2140	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
2141	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
2142	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
2143	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	T1	78.300	
2144	03.0313.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh hỏ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hỏ mắt [kim ngắn]	T1	78.300	
2145	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	T1	78.300	
2146	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	T1	78.300	
2147	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	T1	78.300	
2148	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	T1	78.300	
2149	03.0337.0230	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	T1	78.300	
2150	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	T1	78.300	
2151	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	T1	78.300	
2152	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	T1	78.300	
2153	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	T1	78.300	
2154	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	T1	78.300	
2155	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	T1	78.300	
2156	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	T1	78.300	
2157	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	78.300	
2158	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	T1	78.300	
2159	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	T1	78.300	
2160	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	T1	78.300	
2161	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	T1	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2162	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	T1	78.300	
2163	03.0316.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	T1	78.300	
2164	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	T1	78.300	
2165	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	T1	78.300	
2166	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	78.300	
2167	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	T1	78.300	
2168	03.0322.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	T1	78.300	
2169	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]	T1	78.300	
2170	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	T1	78.300	
2171	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	T1	78.300	
2172	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	T1	78.300	
2173	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	T1	78.300	
2174	03.0294.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78.300	
2175	03.0347.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	T1	78.300	
2176	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	T1	78.300	
2177	03.0339.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	T1	78.300	
2178	03.0346.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	T1	78.300	
2179	03.0344.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	T1	78.300	
2180	03.0341.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	T1	78.300	
2181	03.0326.0230	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	T1	78.300	
2182	03.0309.0230	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim ngắn]	T1	78.300	
2183	03.0306.0230	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	T1	78.300	
2184	03.0321.0230	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	T1	78.300	
2185	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	T1	78.300	
2186	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	T1	78.300	
2187	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	T1	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2188	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	T1	78.300	
2189	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	T1	78.300	
2190	03.0325.0230	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim ngắn]	T1	78.300	
2191	03.0336.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	T1	78.300	
2192	03.0328.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	T1	78.300	
2193	03.0314.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	T1	78.300	
2194	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	T1	78.300	
2195	03.0333.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	T1	78.300	
2196	03.0315.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	78.300	
2197	03.0343.0230	Điện mẫn châm điều trị bí đái	Điện mẫn châm điều trị bí đái [kim ngắn]	T1	78.300	
2198	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	T2	78.300	
2199	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	78.300	
2200	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hó mắt	T2	78.300	
2201	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78.300	
2202	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	78.300	
2203	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	78.300	
2204	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78.300	
2205	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bước cổ đơn thuần	T2	78.300	
2206	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78.300	
2207	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78.300	
2208	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	Điện nhĩ châm điều trị chấp leo	T2	78.300	
2209	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78.300	
2210	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300	
2211	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	78.300	
2212	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	T2	78.300	
2213	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	78.300	
2214	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2215	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78.300	
2216	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	78.300	
2217	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
2218	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78.300	
2219	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78.300	
2220	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300	
2221	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	78.300	
2222	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
2223	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78.300	
2224	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300	
2225	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	78.300	
2226	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
2227	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	78.300	
2228	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	78.300	
2229	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300	
2230	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2	78.300	
2231	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78.300	
2232	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78.300	
2233	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300	
2234	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	78.300	
2235	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
2236	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	T2	78.300	
2237	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
2238	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	78.300	
2239	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
2240	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	78.300	
2241	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
2242	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78.300	
2243	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2244	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300	
2245	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78.300	
2246	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300	
2247	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78.300	
2248	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78.300	
2249	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
2250	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300	
2251	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
2252	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300	
2253	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
2254	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	78.300	
2255	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	78.300	
2256	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
2257	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300	
2258	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
2259	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300	
2260	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78.300	
2261	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78.300	
2262	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300	
2263	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78.300	
2264	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300	
2265	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78.300	
2266	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	T2	78.300	
2267	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300	
2268	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
2269	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78.300	
2270	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78.300	
2271	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78.300	
2272	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	78.300	
2273	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2274	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300	
2275	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78.300	
2276	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	T2	78.300	
2277	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78.300	
2278	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300	
2279	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
2280	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300	
2281	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78.300	
2282	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300	
2283	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	78.300	
2284	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2	78.300	
2285	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	78.300	
2286	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	T2	78.300	
2287	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	78.300	
2288	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	78.300	
2289	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2	78.300	
2290	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	78.300	
2291	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	78.300	
2292	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	78.300	
2293	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78.300	
2294	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300	
2295	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	78.300	
2296	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78.300	
2297	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	78.300	
2298	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	78.300	
2299	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78.300	
2300	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	78.300	
2301	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300	
2302	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	
2303	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	78.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2304	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300	
2305	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	78.300	
2306	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78.300	
2307	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300	
2308	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
2309	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78.300	
2310	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	78.300	
2311	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300	
2312	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900	
2313	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48.900	
2314	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900	
2315	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41.900	
2316	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		41.900	
2317	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41.900	
2318	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41.900	
2319	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30.800	
2320	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
2321	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	
2322	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	36.700	
2323	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700	
2324	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700	
2325	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36.700	
2326	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700	
2327	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30.800	
2328	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
2329	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	
2330	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		40.900	
2331	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sủi âm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sủi âm bức xạ	T2	40.900	
2332	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	40.900	
2333	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
2334	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800	
2335	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
2336	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800	
2337	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54.800	
2338	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2339	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2	54.800	
2340	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiêu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiêu tiện bằng phản hồi sinh học	T3	352.800	
2341	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3	352.800	
2342	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700	
2343	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2344	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59.300	
2345	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59.300	
2346	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59.300	
2347	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59.300	
2348	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59.300	
2349	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng		59.300	
2350	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng		59.300	
2351	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59.300	
2352	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59.300	
2353	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		59.300	
2354	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59.300	
2355	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59.300	
2356	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59.300	
2357	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59.300	
2358	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162.700	
2359	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		162.700	
2360	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		52.100	
2361	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	52.100	
2362	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52.100	
2363	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2364	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36.600	
2365	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
2366	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	58.400	
2367	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	T2	58.400	
2368	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
2369	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
2370	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
2371	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
2372	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
2373	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119.200	
2374	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
2375	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54.800	
2376	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
2377	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54.800	
2378	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
2379	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2380	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2381	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2382	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2383	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700	
2384	11.0124.0253	Điều trị sẹo bóng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bóng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	48.700	
2385	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48.700	
2386	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41.100	
2387	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100	
2388	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41.100	
2389	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41.100	
2390	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	41.100	
2391	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		41.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2392	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200	
2393	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	
2394	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51.400	
2395	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33.400	
2396	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	
2397	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14.700	
2398	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700	
2399	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700	
2400	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700	
2401	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	
2402	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	144.700	
2403	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	
2404	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124.000	
2405	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000	
2406	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000	
2407	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	
2408	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	
2409	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	
2410	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300	
2411	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2412	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3	59.300	
2413	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59.300	
2414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	
2415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	
2416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	
2417	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	
2418	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33.400	
2419	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	
2420	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghề...)	T3	33.400	
2421	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400	
2422	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400	
2423	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400	
2424	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400	
2425	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	
2426	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	
2427	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	
2428	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2429	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	
2430	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	
2431	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400	
2432	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400	
2433	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33.400	
2434	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33.400	
2435	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33.400	
2436	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	
2437	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400	
2438	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400	
2439	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400	
2440	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400	
2441	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	
2442	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700	
2443	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
2444	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	
2445	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2446	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2447	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2448	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2449	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2450	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2451	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2452	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2453	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2454	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2455	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướng cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướng cổ đơn thuần	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2456	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2457	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2458	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2459	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2460	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2461	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2462	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2463	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2464	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2465	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2466	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2467	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2468	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2469	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2470	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2471	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2472	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2473	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2474	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mối cơ	Thủy châm điều trị đau mối cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2475	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2476	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2477	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2478	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2479	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2480	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2481	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2482	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2483	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2484	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2485	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2486	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2487	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	Thủy châm điều trị giảm khứ giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2488	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2489	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2490	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2491	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2492	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2493	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2494	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2495	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2496	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2497	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2498	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2499	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2500	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2501	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2502	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2503	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2504	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2505	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2506	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2507	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2508	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2509	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2510	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2511	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2512	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2513	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2514	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2515	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2516	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2517	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2518	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2519	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2520	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2521	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2522	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2523	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2524	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2525	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2526	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2527	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2528	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2529	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2530	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2531	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2532	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2533	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2534	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2535	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2536	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2537	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2538	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2539	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2540	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2541	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2542	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2543	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2544	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2545	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2546	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2547	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2548	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2549	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mi	Thủy châm điều trị sụp mi	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2550	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2551	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2552	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2553	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2554	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2555	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2556	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2557	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2558	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2559	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2560	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2561	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2562	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2563	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2564	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2565	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2566	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2567	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2568	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2569	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2570	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2571	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2572	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2573	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2574	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2575	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2576	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2577	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
2578	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68.900	
2579	17.0023.0272	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn		68.900	
2580	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68.900	
2581	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	
2582	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	T2	68.900	
2583	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	T3	68.900	
2584	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	T3	68.900	
2585	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T3	68.900	
2586	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
2587	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	
2588	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900	
2589	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	T1	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
2590	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2591	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2592	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2593	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2594	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2595	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2596	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2597	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2598	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2599	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	T2	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
2600	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
2601	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40.200	
2602	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
2603	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40.200	
2604	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40.200	
2605	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		40.200	
2606	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900	
2607	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32.900	
2608	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	
2609	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32.900	
2610	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32.900	
2611	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	76.000	
2612	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000	
2613	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000	
2614	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000	
2615	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000	
2616	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76.000	
2617	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000	
2618	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2619	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	
2620	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000	
2621	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	76.000	
2622	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000	
2623	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
2624	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	
2625	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
2626	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	
2627	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
2628	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	
2629	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
2630	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000	
2631	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000	
2632	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	
2633	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
2634	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	
2635	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000	
2636	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
2637	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76.000	
2638	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	T2	76.000	
2639	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000	
2640	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	76.000	
2641	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
2642	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	
2643	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	
2644	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	76.000	
2645	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	76.000	
2646	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	
2647	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2648	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
2649	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000	
2650	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
2651	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	76.000	
2652	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	76.000	
2653	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76.000	
2654	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
2655	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	76.000	
2656	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
2657	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	76.000	
2658	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000	
2659	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
2660	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000	
2661	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000	
2662	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000	
2663	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76.000	
2664	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
2665	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	
2666	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000	
2667	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
2668	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	
2669	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
2670	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	
2671	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	76.000	
2672	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	76.000	
2673	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000	
2674	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	76.000	
2675	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000	
2676	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2677	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	
2678	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
2679	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76.000	
2680	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
2681	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	
2682	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
2683	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000	
2684	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
2685	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000	
2686	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76.000	
2687	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	
2688	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
2689	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000	
2690	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
2691	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76.000	
2692	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76.000	
2693	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
2694	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	76.000	
2695	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	76.000	
2696	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
2697	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000	
2698	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000	
2699	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000	
2700	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000	
2701	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	76.000	
2702	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2703	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
2704	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000	
2705	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
2706	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	
2707	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	76.000	
2708	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	76.000	
2709	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
2710	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	76.000	
2711	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76.000	
2712	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
2713	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	
2714	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
2715	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
2716	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	76.000	
2717	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	76.000	
2718	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	76.000	
2719	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000	
2720	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000	
2721	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
2722	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000	
2723	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
2724	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000	
2725	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76.000	
2726	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
2727	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	
2728	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
2729	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	
2730	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2731	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	
2732	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
2733	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000	
2734	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	
2735	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000	
2736	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39.000	
2737	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	T2	39.000	
2738	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39.000	
2739	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	
2740	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	
2741	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	
2742	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	
2743	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	
2744	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
2745	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	
2746	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
2747	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	
2748	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
2749	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	
2750	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2751	10.0206.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2752	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2753	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2754	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	5.655.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2755	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2756	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2757	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2758	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1.665.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2759	03.4175.0292	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	TDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2760	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2761	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	TDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2762	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2763	10.0206.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2764	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2765	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2766	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2767	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1.596.200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2768	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	PDB	2.697.900	
2769	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	PDB	2.697.900	
2770	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	PDB	2.697.900	
2771	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	PDB	2.697.900	
2772	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	PDB	2.697.900	
2773	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	1.443.900	
2774	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	TDB	1.443.900	
2775	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1.443.900	
2776	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	TDB	1.443.900	
2777	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	T1	885.800	
2778	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800	
2779	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800	
2780	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800	
2781	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
2782	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400	
2783	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532.400	
2784	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2785	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400	
2786	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600	
2787	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600	
2788	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	TDB	1.534.600	
2789	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	T1	979.400	
2790	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	979.400	
2791	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	979.400	
2792	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	979.400	
2793	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	979.400	
2794	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	979.400	
2795	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	TDB	979.400	
2796	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	TDB	979.400	
2797	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1	979.400	
2798	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	T1	2.451.700	
2799	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	T1	5.301.300	
2800	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte		307.800	
2801	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)		307.800	
2802	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu		178.800	
2803	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	
2804	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1	546.100	
2805	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	T1	546.100	
2806	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	190.800	
2807	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		190.800	
2808	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	TDB	722.500	
2809	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	TDB	918.800	
2810	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	TDB	892.500	
2811	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	TDB	892.500	
2812	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	TDB	892.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2813	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	TDB	892.500	
2814	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	344.400	
2815	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	344.400	
2816	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3	344.400	
2817	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344.400	
2818	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	T1	344.400	
2819	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	T2	344.400	
2820	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	T2	344.400	
2821	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	394.800	
2822	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	394.800	
2823	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	
2824	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394.800	
2825	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	
2826	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493.800	
2827	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	493.800	
2828	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	
2829	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406.800	
2830	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	406.800	
2831	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	TDB	905.800	
2832	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	TDB	905.800	
2833	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	TDB	905.800	
2834	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	TDB	905.800	
2835	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	T1	677.500	
2836	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677.500	
2837	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500	
2838	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	T1	677.500	
2839	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365.100	
2840	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	365.100	
2841	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	T1	185.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2842	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	T3	185.000	
2843	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	222.800	
2844	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	231.700	
2845	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
2846	03.3002.0324	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	TDB	380.200	
2847	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	T3	380.200	
2848	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nito lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nito lỏng	T2	380.200	
2849	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nito lỏng	Điều trị hạt com bằng Nito lỏng	T3	380.200	
2850	05.0020.0324	Điều trị sần cục bằng Nito lỏng	Điều trị sần cục bằng Nito lỏng	T3	380.200	
2851	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nito lỏng	T3	380.200	
2852	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
2853	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	306.000	
2854	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
2855	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	T1	1.578.600	
2856	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	TDB	1.578.600	
2857	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	T2	519.000	
2858	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	T2	519.000	
2859	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519.000	
2860	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	519.000	
2861	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	519.000	
2862	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
2863	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399.000	
2864	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
2865	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2866	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2867	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	T2	399.000	
2868	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
2869	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399.000	
2870	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399.000	
2871	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	399.000	
2872	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	T2	399.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2873	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	T2	399.000	
2874	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2875	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
2876	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
2877	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	
2878	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T3	399.000	
2879	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2880	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	T2	399.000	
2881	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2882	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng laser CO2	T2	399.000	
2883	05.0017.0329	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	T2	399.000	
2884	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
2885	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
2886	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2887	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2888	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2889	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
2890	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
2891	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	
2892	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2893	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000	
2894	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399.000	
2895	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	T1	1.255.700	
2896	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1.255.700	
2897	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1.255.700	
2898	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	TDB	1.652.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2899	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
2900	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	TDB	1.652.800	
2901	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
2902	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
2903	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	1.652.800	
2904	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
2905	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
2906	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	351.000	
2907	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351.000	
2908	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
2909	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
2910	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	351.000	
2911	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	TDB	351.000	
2912	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	
2913	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889.700	
2914	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	889.700	
2915	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
2916	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	T1	889.700	
2917	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	951.700	
2918	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	T2	1.175.100	
2919	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi	P1	2.572.800	
2920	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	P1	2.572.800	
2921	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	P1	2.572.800	
2922	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	P1	2.572.800	
2923	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cường mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cường mạch	P1	2.572.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2924	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khâu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khâu cái cho người bệnh phong	P1	2.847.800	
2925	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	P2	694.000	
2926	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	P2	694.000	
2927	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	P3	649.800	
2928	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	649.800	
2929	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới cho người bệnh phong	P1	2.292.800	
2930	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	P1	1.932.800	
2931	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
2932	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893.600	
2933	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	893.600	
2934	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyên giường thần kinh trụ	P2	2.698.800	
2935	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	2.698.800	
2936	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	2.698.800	
2937	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
2938	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	P1	2.698.800	
2939	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
2940	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2.698.800	
2941	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	2.698.800	
2942	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800	
2943	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	2.698.800	
2944	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2.698.800	
2945	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	PDB	4.070.500	
2946	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	PDB	4.070.500	
2947	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	1.196.600	
2948	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
2949	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2950	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2951	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2952	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2953	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2954	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2955	07.0060.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2956	07.0042.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2957	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2958	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2959	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2960	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	6.955.600	
2961	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2962	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2963	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2964	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2965	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2966	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2967	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2968	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2969	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	6.955.600	
2970	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	6.955.600	
2971	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		6.955.600	
2972	07.0020.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2973	07.0024.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2974	07.0025.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2975	07.0027.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2976	07.0016.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2977	07.0028.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lồ	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2978	07.0010.0357	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2979	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2980	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2981	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2982	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2983	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2984	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2985	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2986	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2987	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2988	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2989	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2990	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2991	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2992	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2993	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2994	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2995	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2996	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2997	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2998	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2999	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3000	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3001	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3002	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3003	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3004	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3005	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3006	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3007	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3008	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3009	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3010	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3011	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3012	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3013	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3014	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3015	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3016	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3017	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3018	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3019	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3020	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3021	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3022	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3023	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3024	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	6.168.600	
3025	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3026	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3027	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3028	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
3029	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3030	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3031	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3032	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3033	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3034	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3035	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
3036	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	P1	6.168.600	
3037	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	6.168.600	
3038	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	P3	6.168.600	
3039	07.0040.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
3040	07.0045.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
3041	07.0050.0359	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
3042	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	4.743.900	
3043	07.0008.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3044	07.0013.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3045	07.0018.0360	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3046	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3047	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3.620.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3048	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	4.465.600	
3049	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	2.955.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3050	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3051	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3052	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3053	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3054	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3055	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	6.026.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
3056	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
3057	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
3058	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
3059	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
3060	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	PDB	8.302.400	
3061	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.302.400	
3062	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
3063	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
3064	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
3065	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 1 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
3066	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
3067	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3068	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
3069	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
3070	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
3071	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	PDB	8.193.400	
3072	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
3073	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800	
3074	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
3075	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800	
3076	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4.969.100	
3077	10.1041.0369	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bán sống trong hẹp ống sống cổ	P1	4.969.100	
3078	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4.969.100	
3079	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	4.969.100	
3080	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	4.969.100	
3081	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	PDB	4.969.100	
3082	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	P1	4.969.100	
3083	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	P1	4.969.100	
3084	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	P1	4.969.100	
3085	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	4.969.100	
3086	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	P1	4.969.100	
3087	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	P1	4.969.100	
3088	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	PDB	4.969.100	
3089	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	P1	4.969.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3090	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	4.969.100	
3091	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	P1	4.969.100	
3092	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	PDB	4.969.100	
3093	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	4.969.100	
3094	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	P1	4.969.100	
3095	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	PDB	4.969.100	
3096	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	4.969.100	
3097	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	4.969.100	
3098	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	4.969.100	
3099	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	PDB	4.969.100	
3100	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	P1	4.969.100	
3101	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	4.969.100	
3102	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	P1	4.969.100	
3103	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	P1	4.969.100	
3104	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	PDB	4.969.100	
3105	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	4.969.100	
3106	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	4.969.100	
3107	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	P1	4.969.100	
3108	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	PDB	4.969.100	
3109	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	PDB	4.969.100	
3110	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3111	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3112	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3113	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3114	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3115	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3116	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3117	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3118	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3119	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3120	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3121	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3122	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sọ	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sọ	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3123	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sọ	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sọ	PDB	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3124	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3125	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
3126	12.0100.0371	Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3127	14.0226.0371	Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3128	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3129	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3130	12.0111.0371	Cắt ung thư hóc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hóc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3131	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hóc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hóc mắt	PDB	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
3132	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3133	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3134	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3135	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3136	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	P1	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3137	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3138	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3139	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3140	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng	P1	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3141	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	P2	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
3142	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3143	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ô bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ô bụng	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3144	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3145	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3146	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ô bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ô bụng	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3147	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3148	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3149	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3150	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ô bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ô bụng trong dẫn não thất	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3151	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3152	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	PDB	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3153	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	P1	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3154	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3155	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3156	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	P2	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
3157	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3158	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bẻ đáy	Nội soi mở thông não thất bẻ đáy	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3159	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	P2	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3160	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3161	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3162	27.0028.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3163	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3164	27.0025.0374	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3165	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3166	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3167	27.0035.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3168	27.0062.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3169	27.0031.0374	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3170	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3171	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3172	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3173	27.0030.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3174	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3175	27.0036.0374	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3176	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3177	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3178	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3179	27.0071.0374	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tủy sống	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3180	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, băng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, băng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3181	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, băng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, băng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3182	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, băng đường vào phía sau	P1	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3183	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3184	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, băng đường vào trước hoặc trước-ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
3185	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3186	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	PDB	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3187	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3188	27.0040.0375	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3189	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3190	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3191	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sọ (chordoma) xương bướm băng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sọ (chordoma) xương bướm băng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3192	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3193	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3194	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	PDB	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3195	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	P1	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3196	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	P1	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3197	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3198	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3199	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3200	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3201	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3202	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3203	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3204	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3205	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3206	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3207	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3208	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3209	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3210	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3211	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3212	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3213	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	PDB	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3214	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	PDB	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
3215	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	PDB	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3216	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	PDB	8.229.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.
3217	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3218	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo
3219	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3220	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3221	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3222	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8.270.700	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3223	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3224	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3225	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẵn bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẵn bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3226	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3227	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3228	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3229	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3230	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đôi bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3231	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3232	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3233	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3234	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3235	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não		7.594.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
3236	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3237	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3238	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3239	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3240	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3241	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3242	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3243	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3244	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3245	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3246	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	P1	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3247	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3248	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3249	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3250	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7.594.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3251	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3252	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3253	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3254	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.129.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
3255	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3256	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	6.095.200	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
3257	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3258	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3259	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3260	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3261	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3262	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P1	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3263	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3264	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P2	5.074.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
3265	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3266	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hóc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hóc mắt	PDB	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3267	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ở mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ở mắt	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3268	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3269	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	5.602.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3270	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3271	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3272	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3273	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3274	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P2	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3275	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PDB	5.966.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
3276	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3277	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3278	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3279	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3280	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3281	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3282	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	PDB	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
3283	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	PDB	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3284	26.0006.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	PDB	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3285	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	PDB	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
3286	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
3287	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7.047.200	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
3288	02.0073.0391	Cây máy phá rung tự động (ICD)	Cây máy phá rung tự động (ICD)	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3289	02.0455.0391	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3290	02.0456.0391	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cây máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3291	03.2267.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3292	02.0071.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3293	02.0072.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3294	02.0452.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3295	02.0453.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3296	02.0454.0391	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3297	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3298	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3299	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3300	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3301	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3302	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3303	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	TDB	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3304	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3305	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3306	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3307	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tùy sồng	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tùy sồng	P1	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tùy sồng và các phụ kiện kèm theo
3308	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P1	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3309	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	P1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3310	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P2	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3311	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	P1	1.879.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
3312	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3313	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	T1	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3314	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	T2	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
3315	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3316	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...)	PDB	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3317	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	PDB	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3318	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	PDB	19.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
3319	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3320	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3321	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3322	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3323	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3324	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3325	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3326	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3327	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3328	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3329	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3330	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3331	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3332	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3333	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3334	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3335	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3336	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3337	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3338	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3339	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3340	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3341	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3342	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	P1	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3343	03.3153.0393	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3344	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3345	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3346	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3347	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3348	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	PDB	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3349	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	P1	15.407.600	
3350	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	P2	15.407.600	
3351	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	PDB	15.407.600	
3352	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	15.407.600	
3353	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	P1	15.407.600	
3354	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3355	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mô mỡ	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mô mỡ	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3356	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3357	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	PDB	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3358	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3359	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	P1	13.499.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3360	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	PDB	8.907.600	
3361	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	PDB	8.907.600	
3362	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3363	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3364	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3365	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3366	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3367	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3368	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	7.825.900	
3369	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	PDB	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3370	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3371	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	3.996.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
3372	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	3.595.500	
3373	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
3374	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
3375	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	3.595.500	
3376	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	3.595.500	
3377	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	3.595.500	
3378	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	3.595.500	
3379	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	3.595.500	
3380	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	3.595.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3381	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	3.595.500	
3382	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	P1	3.595.500	
3383	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3384	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3385	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3386	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3387	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	PDB	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3388	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	P1	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
3389	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lọc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lọc động mạch chủ type A	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3390	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3391	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3392	03.3170.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3393	03.3167.0402	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3394	03.3156.0402	Phẫu thuật phòng góc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng góc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3395	03.3158.0402	Phẫu thuật phòng góc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phòng góc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3396	03.3166.0402	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3397	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3398	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3399	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3400	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3401	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3402	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3403	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3404	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3405	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3406	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3407	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3408	10.0231.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3409	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3410	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	PDB	19.820.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
3411	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	P1	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3412	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3413	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3414	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3415	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3416	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3417	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3418	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3419	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3420	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3421	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3422	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3423	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3424	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3425	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3426	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3427	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3428	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3429	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3430	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3431	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3432	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3433	10.0177.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3434	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài (hemograft)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3435	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3436	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3437	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3438	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3439	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3440	27.0103.0403	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng;
3441	27.0101.0403	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3442	27.0102.0403	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3443	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3444	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3445	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3446	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3447	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3448	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3449	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3450	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển góc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển góc động mạch có sửa chữa	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3451	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển góc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển góc động mạch có sửa chữa	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3452	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3453	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3454	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3455	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3456	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3457	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3458	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3459	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3460	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3461	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3462	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3463	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3464	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3465	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3466	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3467	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	P1	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3468	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3469	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3470	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3471	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3472	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3473	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3474	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3475	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3476	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3477	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3478	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3479	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3480	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3481	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3482	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3483	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3484	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3485	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3486	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3487	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3488	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	PDB	18.650.800	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
3489	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3490	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3491	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	P1	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3492	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3493	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	14.778.300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
3494	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	PDB	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3495	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
3496	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	P1	15.407.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3497	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3498	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3499	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3500	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3501	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mạc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mạc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3502	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3503	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3504	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	P1	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3505	03.3085.0406	Phẫu thuật thắt 1 buồng	Phẫu thuật thắt 1 buồng	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3506	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PDB	17.556.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
3507	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	3.311.900	
3508	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2	3.311.900	
3509	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	P1	3.311.900	
3510	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	3.311.900	
3511	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính \geq 10 cm)	P1	3.311.900	
3512	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $<$ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $<$ 10 cm)	P2	3.311.900	
3513	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	3.311.900	
3514	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3515	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3516	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3517	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3518	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3519	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3520	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3521	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3522	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3523	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3524	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3525	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3526	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3527	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3528	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3529	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vết hạch trung thất	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3530	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3531	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3532	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3533	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3534	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3535	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3536	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3537	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3538	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3539	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3540	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3541	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	PDB	9.583.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3542	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
3543	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	11.295.200	
3544	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	11.295.200	
3545	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	11.295.200	
3546	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	11.295.200	
3547	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.925.900	
3548	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	1.925.900	
3549	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3550	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3551	03.3231.0411	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3552	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3553	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3554	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3555	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3556	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3557	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dây dính màng phổi	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3558	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3559	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3560	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3561	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3562	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3563	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3564	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3565	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3566	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3567	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3568	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	PDB	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3569	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3570	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3571	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3572	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3573	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3574	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3575	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	P1	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3576	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3577	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PDB	10.967.300	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3578	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3579	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3580	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3581	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3582	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	P1	9.272.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3583	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3584	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3585	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	PDB	9.272.200	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3586	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3587	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3588	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3589	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	P1	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3590	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	P1	7.137.900	
3591	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	PDB	7.137.900	
3592	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	7.137.900	
3593	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3594	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3595	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3596	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3597	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3598	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3599	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3600	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3601	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3602	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3603	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3604	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3605	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3606	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3607	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3608	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3609	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		4.703.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3610	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3611	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3612	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	P1	6.823.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3613	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	4.497.100	
3614	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
3615	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
3616	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
3617	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	4.497.100	
3618	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
3619	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	4.497.100	
3620	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	4.497.100	
3621	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3622	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3623	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3624	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3625	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3626	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3627	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3628	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3629	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3630	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3631	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3632	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3633	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3634	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3635	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3636	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3637	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	4.781.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3638	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3639	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3640	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3641	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3642	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3643	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3644	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3645	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3646	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3647	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3648	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3649	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	PDB	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3650	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	4.596.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3651	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
3652	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4.569.100	
3653	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	4.569.100	
3654	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	4.569.100	
3655	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	4.569.100	
3656	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	4.569.100	
3657	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	4.569.100	
3658	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	4.569.100	
3659	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	4.569.100	
3660	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
3661	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4.569.100	
3662	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4.569.100	
3663	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
3664	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	4.569.100	
3665	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	4.569.100	
3666	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	4.569.100	
3667	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	4.569.100	
3668	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	4.569.100	
3669	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3670	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	4.569.100	
3671	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	4.569.100	
3672	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	6.374.200	
3673	03.3490.0422	Nội niệu quản - đài thận	Nội niệu quản - đài thận	P1	6.374.200	
3674	03.3501.0422	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	P2	6.374.200	
3675	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	6.374.200	
3676	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	P1	6.374.200	
3677	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	3.279.000	
3678	10.0323.0423	Nội niệu quản - đài thận	Nội niệu quản - đài thận	P1	3.279.000	
3679	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	3.279.000	
3680	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1	3.279.000	
3681	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	3.279.000	
3682	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	PDB	3.279.000	
3683	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000	
3684	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3.279.000	
3685	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	3.279.000	
3686	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	3.279.000	
3687	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	3.279.000	
3688	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	3.279.000	
3689	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	3.279.000	
3690	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	3.279.000	
3691	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	P1	3.279.000	
3692	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3.279.000	
3693	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	PDB	5.887.300	
3694	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5.887.300	
3695	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	5.887.300	
3696	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	5.887.300	
3697	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	PDB	5.887.300	
3698	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	5.887.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3699	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	5.887.300	
3700	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	5.887.300	
3701	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	5.887.300	
3702	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	PDB	5.887.300	
3703	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3704	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3705	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3706	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3707	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6.140.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3708	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3709	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3710	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3711	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3712	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	5.030.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3713	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3714	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3715	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3716	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	PDB	6.443.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3717	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		5.030.900	
3718	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	P1	4.886.100	
3719	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	4.886.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3720	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	4.886.100	
3721	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	4.886.100	
3722	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	4.886.100	
3723	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	T1	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3724	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	3.015.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3725	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		3.015.000	
3726	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	5.530.400	
3727	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	5.530.400	
3728	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3729	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	P1	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3730	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3731	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	4.302.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3732	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	4.621.100	
3733	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	4.621.100	
3734	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	P1	4.621.100	
3735	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	P1	4.621.100	
3736	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	P1	4.621.100	
3737	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4.621.100	
3738	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	4.621.100	
3739	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
3740	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	4.621.100	
3741	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4.621.100	
3742	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4.621.100	
3743	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	4.621.100	
3744	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	4.621.100	
3745	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	4.621.100	
3746	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	4.621.100	
3747	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.490.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3748	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2.490.900	
3749	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
3750	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.490.900	
3751	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2.490.900	
3752	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	2.490.900	
3753	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	2.490.900	
3754	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	2.490.900	
3755	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	2.490.900	
3756	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.490.900	
3757	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2.490.900	
3758	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2.490.900	
3759	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3760	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3761	10.0317.0436	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3762	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3763	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3764	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3765	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	1.920.900	Chưa bao gồm stent.
3766	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3767	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3768	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3769	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3770	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
3771	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		4.700.900	
3772	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mắt da dương vật	P1	4.700.900	
3773	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	P1	4.700.900	
3774	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	PDB	4.700.900	
3775	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gen	PDB	4.700.900	
3776	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt		3.883.000	
3777	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	2.454.000	
3778	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3779	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2.454.000	
3780	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2.454.000	
3781	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3782	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3783	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3784	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3785	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3786	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3787	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3788	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3789	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	1.345.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3790	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3791	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3792	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	P1	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3793	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	P1	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3794	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	6.024.400	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3795	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3796	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3797	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3798	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3799	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3800	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3801	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3802	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3803	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3804	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3805	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3806	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3807	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3808	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3809	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3810	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3811	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3812	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3813	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	P1	8.225.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3814	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3815	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3816	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3817	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3818	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3819	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	PDB	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3820	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3821	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	P1	6.321.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3822	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản		5.750.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3823	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB	6.557.900	
3824	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	PDB	6.557.900	
3825	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	6.557.900	
3826	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	6.557.900	
3827	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	P1	6.557.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3828	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	6.557.900	
3829	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	P1	6.557.900	
3830	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3831	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3832	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3833	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3834	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3835	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3836	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3837	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3838	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3839	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3840	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3841	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	P1	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3842	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3843	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3844	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	PDB	8.490.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3845	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3846	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3847	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	P1	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3848	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3849	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3850	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3851	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	6.557.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3852	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3853	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3854	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3855	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3856	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2		5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3857	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3858	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	5.495.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3859	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3860	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3861	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3862	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3863	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3864	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3865	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3866	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3867	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3868	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3869	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3870	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3871	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	8.208.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3872	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3873	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3874	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3875	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3876	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3877	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3878	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3879	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3880	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3881	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3882	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3883	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3884	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3885	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3886	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3887	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3888	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3889	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PDB	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3890	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3891	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3892	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	5.597.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3893	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	3.136.900	
3894	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
3895	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3.136.900	
3896	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3.136.900	
3897	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3.136.900	
3898	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.136.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3899	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3900	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3901	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3902	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3903	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3904	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PDB	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3905	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3906	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3907	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3908	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3909	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3910	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3911	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3912	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3913	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3914	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3915	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3916	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3917	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3918	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3919	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3920	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3.663.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
3921	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	3.332.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3922	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3923	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3924	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3925	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3926	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3927	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3928	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3929	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3930	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3931	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3932	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3933	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3934	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3935	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3936	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3937	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3938	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3939	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3940	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3941	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3942	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3943	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3944	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PDB	4.941.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3945	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	P1	2.705.700	
3946	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700	
3947	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	2.705.700	
3948	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	P1	2.705.700	
3949	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	2.705.700	
3950	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	P1	2.705.700	
3951	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	2.705.700	
3952	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700	
3953	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2.705.700	
3954	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2.705.700	
3955	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	2.705.700	
3956	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	2.705.700	
3957	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2.705.700	
3958	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2.705.700	
3959	10.0483.0455	Tháo lỏng ruột non	Tháo lỏng ruột non	P2	2.705.700	
3960	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700	
3961	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3962	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3963	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3964	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3965	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3966	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3967	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3968	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3969	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3970	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3971	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3972	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3973	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	4.764.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3974	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3975	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3976	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3977	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3978	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3979	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3980	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3981	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3982	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3983	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3984	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3985	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3986	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3987	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3988	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3989	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3990	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3991	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3992	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3993	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3994	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gắn toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gắn toàn bộ ruột non	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3995	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3996	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3997	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3998	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3999	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4000	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4001	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4002	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4003	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4004	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4005	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4006	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4007	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4008	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tầng sinh môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4009	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4010	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4011	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4012	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4013	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4014	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)		4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4015	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4016	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4017	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4018	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4019	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4020	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4021	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4022	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4023	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4024	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4025	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4026	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4027	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4028	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	PDB	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4029	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4030	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4031	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4032	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4033	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4034	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tác ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tác ruột do dây chằng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4035	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4036	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi võ đại tràng	Phẫu thuật nội soi võ đại tràng	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4037	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi võ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi võ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	4.663.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4038	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4039	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4040	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4041	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4042	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quévue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quévue)	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4043	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4044	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4045	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4046	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4047	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4048	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4049	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4050	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4051	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5.100.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4052	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.815.900	
4053	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.815.900	
4054	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.815.900	
4055	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.815.900	
4056	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
4057	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	2.815.900	
4058	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	2.815.900	
4059	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2.815.900	
4060	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2.815.900	
4061	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2.815.900	
4062	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2.815.900	
4063	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	P1	2.815.900	
4064	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2.815.900	
4065	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.815.900	
4066	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	P1	2.818.700	
4067	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
4068	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700	
4069	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700	
4070	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.818.700	
4071	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	PDB	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4072	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4073	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4074	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4075	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PDB	7.639.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4076	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	P1	5.367.200	
4077	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	P1	5.367.200	
4078	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	PDB	5.367.200	
4079	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	PDB	5.367.200	
4080	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4081	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4082	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4083	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4084	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4085	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4086	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	4.747.100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4087	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4088	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4089	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4090	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4091	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4092	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4093	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4094	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4095	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	P1	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4096	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4097	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4098	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4099	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4100	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	3.781.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4101	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4102	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4103	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4104	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4105	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4106	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4107	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4108	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4109	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4110	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4111	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4112	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4113	03.3454.0464	Nổi nang tụy - dạ dày	Nổi nang tụy - dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4114	10.0643.0464	Nổi nang tụy với dạ dày	Nổi nang tụy với dạ dày	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4115	10.0644.0464	Nổi nang tụy với hồng tràng	Nổi nang tụy với hồng tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4116	10.0642.0464	Nổi nang tụy với tá tràng	Nổi nang tụy với tá tràng	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4117	10.0453.0464	Nổi vị tràng	Nổi vị tràng	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4118	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P3	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4119	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4120	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4121	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2.917.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4122	10.0501.0465	Bắt cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắt cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	PDB	3.993.400	
4123	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PDB	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4124	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400	
4125	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	PDB	3.993.400	
4126	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400	
4127	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400	
4128	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400	
4129	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	PDB	3.993.400	
4130	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400	
4131	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	3.993.400	
4132	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1	3.993.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4133	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	P1	3.993.400	
4134	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400	
4135	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400	
4136	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400	
4137	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400	
4138	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400	
4139	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	3.993.400	
4140	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3.993.400	
4141	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PDB	3.993.400	
4142	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	3.993.400	
4143	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	3.993.400	
4144	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	3.993.400	
4145	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	3.993.400	
4146	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400	
4147	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PDB	3.993.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
4148	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3.993.400	
4149	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400	
4150	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	3.993.400	
4151	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	P1	3.993.400	
4152	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	P1	3.993.400	
4153	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	P1	3.993.400	
4154	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	P1	3.993.400	
4155	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	3.993.400	
4156	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400	
4157	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3.993.400	
4158	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	P1	3.993.400	
4159	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400	
4160	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4161	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4162	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4163	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4164	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4165	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4166	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4167	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4168	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4169	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4170	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4171	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4172	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4173	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4174	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4175	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4176	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4177	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4178	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4179	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4180	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4181	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4182	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4183	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4184	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4185	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4186	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4187	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	PDB	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4188	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4189	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4190	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4191	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4192	03.3425.0466	Phẫu thuật chày máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chày máu đường mật: cắt gan	P1	9.075.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4193	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4194	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4195	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4196	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4197	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4198	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4199	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4200	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4201	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4202	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4203	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4204	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4205	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4206	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4207	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4208	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4209	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4210	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4211	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4212	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4213	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4214	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4215	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	P1	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4216	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	PDB	6.632.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4217	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)		7.712.200	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4218	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4219	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chày máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chày máu đường mật: thắt động mạch gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4220	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4221	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4222	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	5.170.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
4223	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4224	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4225	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4226	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
4227	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4228	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4229	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4230	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4231	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4232	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5.861.600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
4233	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100	
4234	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4.993.100	
4235	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	3.431.900	
4236	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3.431.900	
4237	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3.431.900	
4238	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3.431.900	
4239	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	3.431.900	
4240	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	P1	3.431.900	
4241	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	3.431.900	
4242	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	P1	3.431.900	
4243	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4244	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4245	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4246	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4247	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4248	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4.970.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4249	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4250	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PDB	7.651.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4251	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4252	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4253	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4254	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	P1	4.281.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4255	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	PDB	5.057.900	
4256	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	5.057.900	
4257	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PDB	5.057.900	
4258	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	5.057.900	
4259	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	5.057.900	
4260	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PDB	5.057.900	
4261	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4262	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4263	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3.781.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4264	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PDB	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4265	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4.733.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
4266	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	4.870.100	
4267	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	P1	4.870.100	
4268	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	PDB	4.870.100	
4269	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	PDB	4.870.100	
4270	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	P1	4.870.100	
4271	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	4.870.100	
4272	12.0236.0481	Nối mật - hồng tràng do ung thư	Nối mật - hồng tràng do ung thư		4.870.100	
4273	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100	
4274	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4.870.100	
4275	03.2687.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư		4.870.100	
4276	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	P1	4.870.100	
4277	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	PDB	4.870.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4278	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	P2	4.870.100	
4279	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	4.870.100	
4280	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	P1	4.870.100	
4281	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	P2	4.870.100	
4282	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	4.870.100	
4283	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	4.870.100	
4284	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4.870.100	
4285	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	4.870.100	
4286	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4287	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy		11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4288	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4289	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4290	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4291	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4292	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4293	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4294	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4295	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	PDB	11.801.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
4296	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4297	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4298	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4299	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PDB	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4300	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	10.787.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4301	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4302	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4303	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4304	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4305	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4306	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4307	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,		4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4308	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4309	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4310	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4311	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4312	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	4.897.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4313	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4314	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4315	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4316	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4317	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4318	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4319	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4320	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4321	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4322	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4323	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4324	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy		4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4325	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4326	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4327	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4328	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4329	10.0660.0486	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4330	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nổi mòm tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nổi mòm tụy còn lại với quai hồng tràng	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4331	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4332	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	PDB	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4333	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1	4.955.100	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4334	12.0258.0487	Cắt bứu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bứu nephroblastome sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4335	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4336	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4337	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4338	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	6.419.200	Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4339	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4340	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4341	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4342	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4343	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4344	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4345	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4346	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4347	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4348	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4349	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4350	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4351	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4352	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4353	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4354	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4355	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4356	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4357	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4358	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4359	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4360	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4361	03.2504.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	P1	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4362	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4363	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4364	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4365	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4366	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4367	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4368	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4369	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4370	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4371	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4372	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4373	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4374	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4375	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	PDB	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4376	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4377	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4378	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4379	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4380	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	5.141.100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4381	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4382	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4383	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4384	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4385	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
4386	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4.068.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4387	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4388	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4389	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4390	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4391	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4392	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4393	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4394	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4395	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4396	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4397	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4398	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4399	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4400	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4401	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4402	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4403	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4404	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4405	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4406	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4407	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lòng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lòng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4408	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4409	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4410	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2.683.900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
4411	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2.683.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
4412	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4413	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4414	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4415	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4416	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4417	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4418	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4419	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4420	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4421	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4422	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4423	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4424	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4425	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4426	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4427	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4428	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4429	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4430	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4431	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	P2	3.142.500	
4432	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	3.142.500	
4433	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	3.142.500	
4434	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3.142.500	
4435	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	3.142.500	
4436	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3.142.500	
4437	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	3.142.500	
4438	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3.142.500	
4439	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	3.142.500	
4440	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	3.142.500	
4441	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	3.142.500	
4442	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	3.142.500	
4443	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	P2	3.142.500	
4444	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	3.142.500	
4445	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3.142.500	
4446	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4447	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4448	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4449	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4450	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4451	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4452	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4453	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4454	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4455	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4456	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4457	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4458	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4459	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4460	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4461	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4462	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4463	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4464	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4465	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4466	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4467	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4468	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4469	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4470	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4471	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4472	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4473	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4474	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4475	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4476	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4477	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4478	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4479	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2.507.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
4480	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	TDB	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
4481	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
4482	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	2.522.400	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
4483	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
4484	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
4485	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	4.022.400	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
4486	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2	1.108.300	
4487	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1	1.108.300	
4488	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	1.108.300	
4489	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4490	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM		2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4491	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	TDB	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4492	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	T1	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4493	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	TDB	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4494	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
4495	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	T2	2.125.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
4496	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB	1.743.100	
4497	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	1.743.100	
4498	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
4499	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100	
4500	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100	
4501	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
4502	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2.745.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4503	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2.745.200	
4504	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	2.745.200	
4505	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	2.745.200	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
4506	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	2.745.200	
4507	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2.745.200	
4508	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	P1	2.745.200	
4509	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2.745.200	
4510	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
4511	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2.745.200	
4512	03.1032.0503	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, oddi	T1	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nông.
4513	20.0044.0503	Nông đường mật, Oddi qua nội soi	Nông đường mật, Oddi qua nội soi	T1	2.308.300	Chưa bao gồm bóng nông.
4514	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500	
4515	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	
4516	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	Dẫn lưu áp xe biu/tĩnh hoàn	P2	218.500	
4517	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218.500	
4518	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
4519	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500	
4520	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	
4521	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	
4522	03.3910.0505	Trích hạch viêm mù	Trích hạch viêm mù	TDB	218.500	
4523	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	
4524	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
4525	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500	
4526	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	169.500	
4527	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169.500	
4528	03.3326.0506	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	T1	169.500	
4529	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
4530	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	
4531	10.1116.0509	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		780.000	
4532	10.1117.0510	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn cố gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gổ cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)		595.000	
4533	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	
4534	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4535	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000	
4536	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	
4537	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
4538	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000	
4539	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
4540	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	
4541	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
4542	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	
4543	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	
4544	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	282.000	
4545	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
4546	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	
4547	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
4548	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	
4549	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	
4550	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	182.000	
4551	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	434.600	
4552	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
4553	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	
4554	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	
4555	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
4556	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600	
4557	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	
4558	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T2	434.600	
4559	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4560	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	
4561	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	
4562	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
4563	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
4564	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	
4565	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	
4566	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
4567	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256.600	
4568	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	
4569	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600	
4570	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
4571	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	
4572	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	
4573	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	
4574	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000	
4575	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	
4576	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	
4577	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000	
4578	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	
4579	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	T2	257.000	
4580	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000	
4581	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	
4582	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
4583	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	
4584	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	
4585	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	
4586	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4587	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000	
4588	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	192.400	
4589	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400	
4590	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	
4591	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
4592	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	
4593	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	
4594	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
4595	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	
4596	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400	
4597	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
4598	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
4599	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
4600	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
4601	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	
4602	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
4603	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
4604	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700	
4605	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	
4606	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
4607	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
4608	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
4609	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	
4610	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4611	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
4612	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	
4613	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400	
4614	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	
4615	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T3	749.600	
4616	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600	
4617	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749.600	
4618	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2	749.600	
4619	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T3	370.100	
4620	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100	
4621	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	370.100	
4622	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T2	370.100	
4623	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372.700	
4624	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T1	372.700	
4625	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	372.700	
4626	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	372.700	
4627	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
4628	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	
4629	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
4630	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
4631	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
4632	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	
4633	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
4634	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700	
4635	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4636	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	372.700	
4637	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	
4638	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	300.100	
4639	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	T1	300.100	
4640	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1	300.100	
4641	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2	300.100	
4642	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
4643	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	
4644	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
4645	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
4646	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
4647	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	
4648	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
4649	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100	
4650	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100	
4651	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	300.100	
4652	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	
4653	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	372.700	
4654	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	T3	372.700	
4655	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
4656	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
4657	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
4658	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4659	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
4660	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
4661	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	
4662	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
4663	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
4664	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	
4665	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	372.700	
4666	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
4667	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700	
4668	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	T3	300.100	
4669	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
4670	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
4671	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
4672	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
4673	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
4674	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
4675	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	
4676	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
4677	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	
4678	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4679	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	300.100	
4680	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
4681	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100	
4682	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	659.600	
4683	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600	
4684	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	659.600	
4685	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
4686	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
4687	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
4688	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
4689	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
4690	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
4691	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600	
4692	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
4693	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600	
4694	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
4695	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	
4696	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600	
4697	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600	
4698	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	379.600	
4699	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600	
4700	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	379.600	
4701	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
4702	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
4703	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
4704	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
4705	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4706	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
4707	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600	
4708	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
4709	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600	
4710	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
4711	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	
4712	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600	
4713	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600	
4714	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	
4715	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	
4716	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
4717	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000	
4718	03.2759.0534	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	P1	3.994.900	
4719	12.0326.0534	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	P1	3.994.900	
4720	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.994.900	
4721	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3.994.900	
4722	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	3.994.900	
4723	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.994.900	
4724	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.994.900	
4725	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3.994.900	
4726	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	3.994.900	
4727	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	P1	3.994.900	
4728	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	P1	3.994.900	
4729	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	3.994.900	
4730	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	3.994.900	
4731	03.3740.0534	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	P1	3.994.900	
4732	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	3.994.900	
4733	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.994.900	
4734	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.994.900	
4735	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.994.900	
4736	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.994.900	
4737	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	P1	3.994.900	
4738	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3.994.900	
4739	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.994.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4740	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
4741	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	3.994.900	
4742	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.994.900	
4743	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.994.900	
4744	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	3.994.900	
4745	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	3.994.900	
4746	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	3.994.900	
4747	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.994.900	
4748	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.994.900	
4749	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	3.994.900	
4750	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3.994.900	
4751	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	3.994.900	
4752	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.994.900	
4753	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	P2	3.320.600	
4754	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	P1	3.320.600	
4755	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3.320.600	
4756	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3.320.600	
4757	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3.320.600	
4758	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	P1	3.320.600	
4759	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3.320.600	
4760	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	P1	3.320.600	
4761	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	P1	3.320.600	
4762	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	3.320.600	
4763	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	PDB	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4764	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PDB	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4765	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4766	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4767	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đở	Phẫu thuật bàn chân duỗi đở	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4768	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4769	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khèo theo phương pháp PONESETI	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4770	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khèo	P2	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4771	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khèo do bại não	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4772	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4773	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mất phải	Phẫu thuật trật bánh chè mất phải	P1	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4774	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mất nông	Chuyển cân liệt thần kinh mất nông	P1	3.320.600	
4775	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	3.320.600	
4776	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	3.320.600	
4777	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1	3.320.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4778	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyên gân cơ chày sau điều trị cắt cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyên gân cơ chày sau điều trị cắt cần cho người bệnh phong	P1	3.320.600	
4779	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyên gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	Phẫu thuật chuyên gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	P1	3.320.600	
4780	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4781	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4782	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	3.447.900	
4783	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	3.447.900	
4784	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	P1	3.447.900	
4785	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	3.447.900	
4786	02.0365.0541	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4787	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bán sừng giải ép trong hẹp ống sừng thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bán sừng giải ép trong hẹp ống sừng thắt lưng	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sừng, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
4788	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4789	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4790	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4791	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4792	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4793	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4794	27.0069.0541	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4795	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4796	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4797	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4798	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4799	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4800	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4801	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4802	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4803	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4804	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4805	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4806	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4807	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đôn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đôn	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4808	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4809	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4810	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4811	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4812	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4813	27.0063.0541	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4814	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4815	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4816	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4817	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4818	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4819	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4820	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4821	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4822	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4823	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4824	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4825	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4826	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4827	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4828	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	P1	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4829	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
4830	27.0068.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
4831	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
4832	27.0070.0541	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).
4833	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
4834	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4835	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4836	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
4837	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4838	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4839	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4840	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4841	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4842	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4843	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4844	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4845	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4846	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4847	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4848	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4849	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	PDB	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4850	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
4851	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4852	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4853	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4854	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	PDB	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4855	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4856	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4857	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4858	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
4859	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4860	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	P1	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4861	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4862	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4863	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối		5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4864	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4865	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4866	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4867	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4868	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4869	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4870	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4871	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4872	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4873	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4874	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4875	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4876	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4877	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4878	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4879	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4880	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4881	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4882	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4883	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4884	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4885	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4886	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4887	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4888	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4889	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4890	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4891	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4892	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4893	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4894	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4895	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4896	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4897	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4898	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4899	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4900	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4901	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4902	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4903	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4904	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4905	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4906	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4907	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4908	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4909	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4910	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4911	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4912	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4913	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4914	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4915	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4916	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4917	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4918	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4919	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4920	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4921	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4922	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	P1	3.011.900	
4923	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	3.011.900	
4924	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	3.011.900	
4925	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3.011.900	
4926	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	3.011.900	
4927	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	3.011.900	
4928	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả sinh	P1	3.011.900	
4929	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	3.011.900	
4930	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	3.011.900	
4931	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	3.011.900	
4932	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	3.011.900	
4933	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	3.011.900	
4934	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	3.011.900	
4935	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	3.011.900	
4936	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	3.011.900	
4937	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	3.011.900	
4938	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	3.011.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4939	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	3.011.900	
4940	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	3.011.900	
4941	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	3.011.900	
4942	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	3.011.900	
4943	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	3.011.900	
4944	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3.011.900	
4945	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	P1	3.011.900	
4946	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3.011.900	
4947	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	3.011.900	
4948	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4949	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4950	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4951	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4952	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4953	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4954	26.0009.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4955	26.0007.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4956	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4957	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4958	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4959	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4960	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4961	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4962	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4963	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4964	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4965	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4966	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4967	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4968	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4969	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4970	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4971	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4972	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4973	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	PDB	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
4974	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4975	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4976	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4977	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4978	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4979	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4980	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4981	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4982	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4983	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4984	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4985	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4986	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4987	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	PDB	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4988	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4989	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	PDB	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
4990	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4991	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4992	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4993	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4994	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4995	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4996	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngón chi	P1	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
4997	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4998	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4999	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5000	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5001	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5002	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5003	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5004	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5005	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5006	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5007	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5008	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5009	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5010	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5011	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5012	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5013	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5014	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5015	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5016	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5017	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5018	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5019	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5020	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5021	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyên hoặc dưới máu chuyên	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyên hoặc dưới máu chuyên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5022	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5023	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5024	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5025	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5026	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5027	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5028	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5029	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5030	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5031	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5032	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5033	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5034	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5035	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5036	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5037	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5038	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5039	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5040	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5041	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5042	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5043	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5044	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5045	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5046	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5047	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5048	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5049	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5050	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5051	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5052	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5053	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5054	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5055	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5056	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5057	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5058	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5059	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5060	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5061	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5062	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyên xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyên xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5063	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5064	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5065	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5066	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5067	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5068	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5069	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5070	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5071	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5072	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5073	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5074	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5075	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5076	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5077	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5078	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5079	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5080	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5081	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5082	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5083	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5084	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5085	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5086	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5087	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5088	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5089	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5090	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5091	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5092	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5093	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5094	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5095	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5096	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5097	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5098	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5099	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5100	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5101	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5102	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5103	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5104	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5105	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5106	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5107	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5108	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5109	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5110	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5111	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5112	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5113	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5114	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5115	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5116	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5117	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5118	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5119	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5120	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5121	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5122	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5123	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5124	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5125	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5126	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5127	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5128	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5129	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5130	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5131	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5132	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5133	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5134	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5135	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5136	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5137	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5138	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5139	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5140	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5141	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5142	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5143	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5144	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5145	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5146	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5147	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5148	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5149	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5150	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ tràn ổ khớp háng	P1	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5151	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5152	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5153	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	P1	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5154	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5155	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
5156	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5157	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5158	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5159	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5160	03.2643.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5161	12.0167.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5162	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5163	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5164	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5165	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5166	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5167	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5168	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
5169	10.0888.0559	Chuyên gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyên gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5170	10.0889.0559	Chuyên gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyên gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5171	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5172	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5173	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5174	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5175	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5176	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5177	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5178	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5179	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5180	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5181	03.3763.0559	Phẫu thuật cơ gân Achille	Phẫu thuật cơ gân Achille	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5182	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5183	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5184	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5185	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5186	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5187	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5188	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5189	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5190	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5191	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5192	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5193	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5194	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5195	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5196	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5197	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5198	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5199	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5200	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5201	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5202	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5203	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5204	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5205	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5206	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5207	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5208	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5209	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
5210	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân		4.594.500	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bom nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bào, gân sinh học, gân đồng loại.
5211	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5212	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5213	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 1 bên	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5214	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéoc mặt 2 bên	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5215	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5216	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5217	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5218	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5219	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5220	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5221	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5222	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5223	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5224	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5225	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5226	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	PDB	6.221.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5227	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	P1	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5228	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5229	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	P1	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5230	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	P2	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5231	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5232	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	4.421.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
5233	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5234	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	P1	1.857.900	
5235	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900	
5236	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900	
5237	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900	
5238	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900	
5239	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	PDB	7.840.200	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
5240	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5241	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5242	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5243	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5244	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5245	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5246	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5247	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5248	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5249	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5250	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5251	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	P1	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5252	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	PDB	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
5253	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	P1	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5254	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5255	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5256	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5257	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5258	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5259	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5260	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5261	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5262	03.3054.0566	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5263	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5264	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5265	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	PDB	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5266	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5267	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5268	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5269	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5270	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5271	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5272	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5273	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5274	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5275	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5276	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5277	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5278	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	P1	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5279	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5280	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5281	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5282	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5283	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5284	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5285	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u cố ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u cố ghép xương hoặc lồng titan	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5286	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5287	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5288	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5289	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5290	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5291	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5292	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sổng kết hợp cố định cột sổng	Phẫu thuật vết thương tùy sổng kết hợp cố định cột sổng	PDB	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sổng nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sổng, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
5293	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sổng	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sổng	PDB	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5294	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sổng bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sổng bằng bơm cement sinh học có bóng	PDB	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5295	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sổng bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sổng bằng bơm cement sinh học có lồng titan	PDB	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5296	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sổng bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sổng bằng bơm cement sinh học qua cuống	PDB	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5297	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sổng qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sổng qua da bằng đồ cement	P1	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
5298	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sổng ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sổng ngực và ghép xương	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sổng nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5299	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sổng, ghép xương và cố định cột sổng cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sổng, ghép xương và cố định cột sổng cổ (ACCF)	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sổng nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5300	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sổng nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sổng cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sổng nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sổng cổ	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sổng nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5301	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sổng nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sổng ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sổng nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sổng ngực, thắt lưng	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sổng nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5302	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sổng nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sổng ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sổng nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sổng ngực, thắt lưng	PDB	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sổng nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
5303	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sổng thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sổng thắt lưng qua da	P1	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5304	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PDB	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5305	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	PDB	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5306	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
5307	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	3.226.900	
5308	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	3.226.900	
5309	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	P2	3.226.900	
5310	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3.226.900	
5311	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3.226.900	
5312	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	3.226.900	
5313	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	3.226.900	
5314	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	3.226.900	
5315	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	3.226.900	
5316	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	3.226.900	
5317	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3.226.900	
5318	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	3.226.900	
5319	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	3.226.900	
5320	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	3.226.900	
5321	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	3.226.900	
5322	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3.226.900	
5323	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	3.226.900	
5324	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	3.226.900	
5325	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	3.226.900	
5326	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	3.226.900	
5327	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	3.226.900	
5328	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	3.226.900	
5329	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	P2	3.226.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5330	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	3.226.900	
5331	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	3.226.900	
5332	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	3.226.900	
5333	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3.226.900	
5334	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3.226.900	
5335	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3.226.900	
5336	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3.226.900	
5337	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3.226.900	
5338	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
5339	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	3.226.900	
5340	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	3.226.900	
5341	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	3.226.900	
5342	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	3.226.900	
5343	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	3.226.900	
5344	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	3.226.900	
5345	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	3.226.900	
5346	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	3.405.300	
5347	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	3.405.300	
5348	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	3.405.300	
5349	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	3.405.300	
5350	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	3.405.300	
5351	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	3.405.300	
5352	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	P2	3.720.600	
5353	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền	P1	3.720.600	
5354	03.3801.0573	Chuyển vật da có cuống mạch	Chuyển vật da có cuống mạch	P1	3.720.600	
5355	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3.720.600	
5356	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	P1	3.720.600	
5357	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	P1	3.720.600	
5358	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5359	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
5360	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	P1	3.720.600	
5361	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liền	PDB	3.720.600	
5362	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
5363	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
5364	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	P2	3.720.600	
5365	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
5366	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	P1	3.720.600	
5367	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3.720.600	
5368	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	P1	3.720.600	
5369	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	3.720.600	
5370	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
5371	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	P1	3.720.600	
5372	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
5373	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	P2	3.720.600	
5374	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	P2	3.720.600	
5375	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	3.720.600	
5376	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	P1	3.720.600	
5377	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	P1	3.720.600	
5378	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3.720.600	
5379	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
5380	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
5381	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5382	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
5383	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
5384	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3.720.600	
5385	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3.720.600	
5386	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
5387	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
5388	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	P1	3.720.600	
5389	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
5390	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	P1	3.720.600	
5391	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	P2	3.720.600	
5392	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	PDB	3.720.600	
5393	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	P1	3.720.600	
5394	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	P1	3.720.600	
5395	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	P1	3.720.600	
5396	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	P2	3.720.600	
5397	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	P2	3.720.600	
5398	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	3.720.600	
5399	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	P1	3.720.600	
5400	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	P2	3.720.600	
5401	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	P1	3.720.600	
5402	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	P1	3.720.600	
5403	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	P1	3.720.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5404	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	3.720.600	
5405	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	3.720.600	
5406	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	3.720.600	
5407	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600	
5408	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1	3.720.600	
5409	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	P1	3.720.600	
5410	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	4.699.100	
5411	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	4.699.100	
5412	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	P2	4.699.100	
5413	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	PDB	4.699.100	
5414	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	P1	4.699.100	
5415	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
5416	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
5417	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
5418	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
5419	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngón âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngón âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	4.699.100	
5420	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngón âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngón âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	P1	4.699.100	
5421	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	P1	4.699.100	
5422	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	4.699.100	
5423	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	P2	4.699.100	
5424	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	P2	4.699.100	
5425	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	3.044.900	
5426	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	3.044.900	
5427	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	P1	3.044.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5428	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	P1	3.044.900	
5429	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	3.044.900	
5430	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm ²]	PDB	3.044.900	
5431	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	3.044.900	
5432	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	3.044.900	
5433	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	3.044.900	
5434	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	3.044.900	
5435	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	3.044.900	
5436	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	3.044.900	
5437	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	3.044.900	
5438	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	P2	3.044.900	
5439	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	P2	3.044.900	
5440	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	P2	3.044.900	
5441	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.767.900	
5442	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2.767.900	
5443	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1	2.767.900	
5444	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.767.900	
5445	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.767.900	
5446	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.767.900	
5447	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	5.204.600	
5448	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	5.204.600	
5449	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	5.204.600	
5450	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	5.204.600	
5451	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	5.204.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5452	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5.204.600	
5453	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	5.204.600	
5454	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5.204.600	
5455	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5.204.600	
5456	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5.204.600	
5457	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5.204.600	
5458	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5.204.600	
5459	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5.204.600	
5460	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	PDB	5.663.200	
5461	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	5.663.200	
5462	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	
5463	26.0059.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	
5464	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	
5465	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	5.663.200	
5466	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	5.663.200	
5467	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	PDB	5.663.200	
5468	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5.663.200	
5469	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	PDB	5.663.200	
5470	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	PDB	5.663.200	
5471	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	PDB	5.663.200	
5472	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	PDB	5.663.200	
5473	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	PDB	5.663.200	
5474	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	5.663.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5475	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	PDB	5.663.200	
5476	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	P1	5.663.200	
5477	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da từ xa	P1	5.663.200	
5478	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	PDB	5.663.200	
5479	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật]	PDB	5.663.200	
5480	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	PDB	5.663.200	
5481	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
5482	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	PDB	5.663.200	
5483	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
5484	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	PDB	5.663.200	
5485	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	PDB	5.663.200	
5486	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
5487	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5488	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5489	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	PDB	12.568.600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
5490	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	PDB	5.712.200	
5491	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	5.712.200	
5492	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	PDB	5.712.200	
5493	10.0339.0581	Phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	PDB	5.712.200	
5494	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	5.712.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5495	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sừng sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sừng sử dụng hệ thống rô-bốt	PDB	5.712.200	
5496	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	5.712.200	
5497	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng	PDB	5.712.200	
5498	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200	
5499	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	PDB	5.712.200	
5500	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	PDB	5.712.200	
5501	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	PDB	5.712.200	
5502	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	5.712.200	
5503	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	PDB	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
5504	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	PDB	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
5505	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	5.712.200	
5506	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PDB	5.712.200	
5507	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	PDB	5.712.200	
5508	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	5.712.200	
5509	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	PDB	5.712.200	
5510	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5.712.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5511	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	PDB	5.712.200	
5512	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PDB	5.712.200	
5513	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	PDB	5.712.200	
5514	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	PDB	5.712.200	
5515	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	PDB	5.712.200	
5516	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	PDB	5.712.200	
5517	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	PDB	5.712.200	
5518	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3.433.300	
5519	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	P1	3.433.300	
5520	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3.433.300	
5521	12.0256.0582	Cắt u thận lạnh	Cắt u thận lạnh	P1	3.433.300	
5522	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	3.433.300	
5523	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300	
5524	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3.433.300	
5525	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5526	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5527	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P1	3.433.300	
5528	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	P1	3.433.300	
5529	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3.433.300	
5530	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	P1	3.433.300	
5531	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	P1	3.433.300	
5532	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	P1	3.433.300	
5533	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	P1	3.433.300	
5534	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	3.433.300	
5535	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	P1	3.433.300	
5536	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	P1	3.433.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5537	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	P1	3.433.300	
5538	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	P1	3.433.300	
5539	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	P1	3.433.300	
5540	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5541	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5542	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3.433.300	
5543	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	3.433.300	
5544	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3.433.300	
5545	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	P1	3.433.300	
5546	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
5547	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	3.433.300	
5548	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	P1	3.433.300	
5549	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3.433.300	
5550	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300	
5551	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300	
5552	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	P1	3.433.300	
5553	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
5554	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	P1	3.433.300	
5555	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	PDB	3.433.300	
5556	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	3.433.300	
5557	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300	
5558	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
5559	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	P1	3.433.300	
5560	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300	
5561	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	P2	2.396.200	
5562	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5563	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	2.396.200	
5564	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản Silicon điều trị lồi mắt	P2	2.396.200	
5565	10.0393.0583	Điều trị đài rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đài rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	2.396.200	
5566	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	2.396.200	
5567	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	
5568	10.0341.0583	Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mô sa bằng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P2	2.396.200	
5569	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200	
5570	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	2.396.200	
5571	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	P2	2.396.200	
5572	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200	
5573	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200	
5574	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	P2	2.396.200	
5575	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	P2	2.396.200	
5576	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	P2	2.396.200	
5577	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2.396.200	
5578	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	2.396.200	
5579	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200	
5580	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	P1	2.396.200	
5581	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	2.396.200	
5582	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	2.396.200	
5583	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	P2	2.396.200	
5584	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	P2	2.396.200	
5585	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2.396.200	
5586	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹ khe hở môi đơn	P2	2.396.200	
5587	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	P2	2.396.200	
5588	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	P2	2.396.200	
5589	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200	
5590	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cát ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cát ruột	P2	2.396.200	
5591	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200	
5592	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đài rì ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đài rì ở nữ	P2	2.396.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5593	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	
5594	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	
5595	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	1.509.500	
5596	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500	
5597	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500	
5598	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	1.509.500	
5599	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	
5600	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500	
5601	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	P3	1.509.500	
5602	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	1.509.500	
5603	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500	
5604	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	P3	1.509.500	
5605	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	1.509.500	
5606	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500	
5607	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	439.100	
5608	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
5609	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400	
5610	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	
5611	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	3.059.900	
5612	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	3.059.900	
5613	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400	
5614	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400	
5615	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1.079.400	
5616	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	P1	4.158.300	
5617	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	P1	4.158.300	
5618	12.0254.0592	Cắt âm vật, vết hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	4.158.300	
5619	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.971.900	
5620	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	2.971.900	
5621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	
5622	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4.541.300	
5623	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4.541.300	
5624	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	5.982.300	
5625	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5.982.300	
5626	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5627	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2.268.300	
5628	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2.268.300	
5629	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
5630	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
5631	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	6.815.100	
5632	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		6.815.100	
5633	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	PDB	5.507.100	
5634	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	5.507.100	
5635	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1	5.507.100	
5636	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	P1	5.507.100	
5637	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	P1	5.507.100	
5638	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5.507.100	
5639	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	5.507.100	
5640	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000	
5641	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	
5642	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	
5643	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	
5644	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	
5645	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500	
5646	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885.400	
5647	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
5648	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	
5649	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900	
5650	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	444.800	
5651	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	
5652	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	312.500	
5653	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500	
5654	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2.287.400	
5655	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825.800	
5656	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	825.800	
5657	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	825.800	
5658	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5659	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400	
5660	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	6.477.300	
5661	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500	
5662	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		389.400	
5663	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	
5664	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	
5665	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	
5666	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4.545.300	
5667	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	4.545.300	
5668	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	1.141.900	
5669	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	
5670	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682.500	
5671	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500	
5672	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	
5673	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000	
5674	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	2.951.800	
5675	13.0045.0622	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200	
5676	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	
5677	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
5678	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2.119.400	
5679	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2.119.400	
5680	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	2.119.400	
5681	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3.054.800	
5682	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500	
5683	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3.019.800	
5684	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	3.019.800	
5685	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	3.019.800	
5686	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	3.019.800	
5687	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.833.400	
5688	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.833.400	
5689	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	
5690	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	
5691	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	
5692	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
5693	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5694	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3.191.500	
5695	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	2.501.900	
5696	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	2.501.900	
5697	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2.501.900	
5698	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3.716.600	
5699	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	3.716.600	
5700	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600	
5701	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	
5702	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4.667.800	
5703	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4.667.800	
5704	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
5705	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4.667.800	
5706	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
5707	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3.035.700	
5708	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000	
5709	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	
5710	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	T3	313.500	
5711	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	313.500	
5712	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200	
5713	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352.300	
5714	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		352.300	
5715	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	
5716	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700	
5717	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	1.133.300	
5718	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000	
5719	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	
5720	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5.206.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5721	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2.949.800	
5722	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
5723	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	2.892.800	
5724	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	2.892.800	
5725	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4.849.400	
5726	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
5727	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
5728	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3.135.800	
5729	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	3.135.800	
5730	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3.135.800	
5731	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phaloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính phaloid	P2	3.135.800	
5732	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3.135.800	
5733	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3.135.800	
5734	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
5735	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	3.135.800	
5736	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	3.135.800	
5737	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	P2	4.110.800	
5738	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	4.110.800	
5739	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
5740	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	2.104.900	
5741	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	3.001.800	
5742	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4.168.300	
5743	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6.375.900	
5744	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300	
5745	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200	
5746	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	6.836.200	
5747	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	6.836.200	
5748	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5749	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	P1	6.836.200	
5750	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	6.836.200	
5751	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	2.932.800	
5752	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	2.932.800	
5753	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2.932.800	
5754	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.932.800	
5755	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
5756	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4.142.300	
5757	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.142.300	
5758	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200	
5759	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300	
5760	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	4.444.300	
5761	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5762	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	5.817.300	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5763	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3.594.800	
5764	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	3.116.800	
5765	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
5766	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3.116.800	
5767	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	3.116.800	
5768	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	4.570.200	
5769	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2.604.800	
5770	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3.376.200	
5771	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	6.517.600	
5772	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4.395.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5773	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4.739.300	
5774	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	4.739.300	
5775	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8.625.200	
5776	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	3.055.800	
5777	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	3.055.800	
5778	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	4.113.300	
5779	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3.628.800	
5780	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300	
5781	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
5782	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4.308.300	
5783	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4.308.300	
5784	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
5785	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4.308.300	
5786	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4.308.300	
5787	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	PDB	6.849.100	
5788	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6.849.100	
5789	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	3.217.800	
5790	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
5791	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
5792	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3.217.800	
5793	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
5794	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3.217.800	
5795	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
5796	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3.217.800	
5797	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	P2	3.217.800	
5798	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
5799	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	
5800	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3.217.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5801	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	3.217.800	
5802	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	5.182.300	
5803	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
5804	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3.054.800	
5805	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	4.721.300	
5806	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	PDB	4.721.300	
5807	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	P1	4.721.300	
5808	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	4.721.300	
5809	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
5810	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6.548.300	
5811	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6.548.300	
5812	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5.990.300	
5813	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5.990.300	
5814	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	P1	5.990.300	
5815	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5.990.300	
5816	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5.990.300	
5817	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	5.990.300	
5818	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	5.990.300	
5819	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5.990.300	
5820	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	5.990.300	
5821	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5.503.300	
5822	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	5.503.300	
5823	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5.503.300	
5824	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5.503.300	
5825	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5826	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5.503.300	
5827	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5.503.300	
5828	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
5829	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5.503.300	
5830	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
5831	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5.503.300	
5832	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5.503.300	
5833	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5.503.300	
5834	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
5835	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	5.503.300	
5836	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5.503.300	
5837	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5.503.300	
5838	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5.503.300	
5839	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	P1	5.503.300	
5840	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5.503.300	
5841	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6.346.300	
5842	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	P1	6.346.300	
5843	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
5844	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6.346.300	
5845	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6.346.300	
5846	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6.346.300	
5847	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	6.346.300	
5848	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	PDB	6.346.300	
5849	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	8.630.200	
5850	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8.630.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5851	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	PDB	8.630.200	
5852	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	8.769.200	
5853	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8.769.200	
5854	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	8.769.200	
5855	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	6.455.300	
5856	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5.521.300	
5857	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5.970.800	
5858	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5.970.800	
5859	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	5.437.300	
5860	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	5.437.300	
5861	13.0236.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	T1	5.395.300	
5862	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5.395.300	
5863	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5.395.300	
5864	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	9.585.300	
5865	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9.585.300	
5866	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	5.988.800	
5867	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800	
5868	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
5869	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6.964.200	
5870	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	PDB	6.964.200	
5871	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7.279.100	
5872	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7.279.100	
5873	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	P1	7.279.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5874	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	PDB	7.279.100	
5875	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	4.451.200	
5876	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4.451.200	
5877	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	P1	4.451.200	
5878	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6.640.200	
5879	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6.640.200	
5880	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	4.230.100	
5881	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4.230.100	
5882	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	4.230.100	
5883	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4.230.100	
5884	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	4.230.100	
5885	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	4.230.100	
5886	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	5.324.200	
5887	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5.142.900	
5888	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3.596.900	
5889	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4.553.300	
5890	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3.131.800	
5891	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800	
5892	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6.895.100	
5893	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6.895.100	
5894	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500	
5895	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	T1	1.182.500	
5896	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2.367.500	
5897	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2.367.500	
5898	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	
5899	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100	
5900	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	1.249.700	
5901	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung		290.800	
5902	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	290.800	
5903	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	TDB	290.800	
5904	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio		270.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5905	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	7.946.300	
5906	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200	
5907	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1.754.800	
5908	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	1.754.800	
5909	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200	
5910	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	T1	700.200	
5911	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200	
5912	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
5913	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	
5914	03.1632.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5915	03.1633.0731	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bề có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5916	14.0147.0731	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	P1	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5917	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
5918	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200	
5919	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5920	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5921	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5922	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5923	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5924	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5925	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5926	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5927	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5928	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5929	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	P1	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5930	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	1.322.100	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5931	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	TDB	342.400	
5932	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	TDB	342.400	
5933	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	TDB	342.400	
5934	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	TDB	342.400	
5935	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	342.400	
5936	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	1.252.600	
5937	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	P1	1.252.600	
5938	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
5939	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	768.600	
5940	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	768.600	
5941	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
5942	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	
5943	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
5944	03.1693.0738	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	
5945	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500	
5946	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
5947	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700	
5948	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	1.244.100	
5949	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1.244.100	
5950	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	1.244.100	
5951	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5952	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5953	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	T2	427.500	
5954	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
5955	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		27.500	
5956	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
5957	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	562.100	
5958	14.0274.0747	Điện nhân cầu	Điện nhân cầu	T2	112.800	
5959	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T2	112.800	
5960	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T3	112.800	
5961	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		43.600	
5962	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	43.600	
5963	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	
5964	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
5965	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	T1	438.500	
5966	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	TDB	438.500	
5967	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	TDB	438.500	
5968	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	T1	438.500	
5969	14.0030.0749	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	TDB	438.500	
5970	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	T2	438.500	
5971	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	T2	145.500	
5972	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	145.500	
5973	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		145.500	
5974	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc		145.500	
5975	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	145.500	
5976	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	145.500	
5977	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	77.000	
5978	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		77.000	
5979	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
5980	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000	
5981	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000	
5982	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
5983	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	77.000	
5984	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000	
5985	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000	
5986	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	68.000	
5987	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		68.000	
5988	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000	
5989	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		68.000	
5990	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900	
5991	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		41.900	
5992	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		12.700	
5993	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
5994	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700	
5995	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
5996	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600	
5997	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100	
5998	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100	
5999	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100	
6000	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	69.400	
6001	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69.400	
6002	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600	
6003	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	T2	53.600	
6004	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6005	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6006	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6007	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6008	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6009	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6010	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6011	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6012	14.0057.0760	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6013	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6014	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
6015	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6016	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6017	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P2	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6018	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	P1	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6019	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	P1	860.200	
6020	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
6021	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	860.200	
6022	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
6023	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400	
6024	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600	
6025	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.322.100	
6026	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100	
6027	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
6028	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	1.244.100	
6029	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	P3	1.595.200	
6030	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	
6031	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	
6032	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	P3	897.100	
6033	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	
6034	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	
6035	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
6036	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	
6037	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
6038	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600	
6039	03.1670.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
6040	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600	
6041	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
6042	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100	
6043	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	
6044	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6045	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	
6046	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	813.600	
6047	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	
6048	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
6049	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	
6050	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
6051	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200	
6052	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
6053	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	830.200	
6054	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1.809.000	
6055	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	T1	1.809.000	
6056	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2	1.809.000	
6057	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	1.809.000	
6058	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
6059	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	1.809.000	
6060	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	1.529.000	
6061	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900	
6062	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900	
6063	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400	
6064	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400	
6065	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400	
6066	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400	
6067	14.0156.0778	Sửa sẹo bong bằng kim	Sửa sẹo bong bằng kim	T1	99.400	
6068	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900	
6069	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500	
6070	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500	
6071	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
6072	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600	
6073	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
6074	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	1.013.600	
6075	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
6076	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	
6077	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
6078	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	1.244.100	
6079	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
6080	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000	
6081	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900	
6082	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6083	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	66.800	
6084	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66.800	
6085	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	66.800	
6086	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
6087	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	289.500	
6088	03.1680.0788	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
6089	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
6090	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
6091	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400	
6092	14.0191.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh	P2	698.800	
6093	03.1680.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
6094	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
6095	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
6096	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	P1	698.800	
6097	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	P2	698.800	
6098	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
6099	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
6100	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
6101	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200	
6102	03.1680.0791	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
6103	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
6104	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
6105	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	P2	935.200	
6106	03.1680.0792	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
6107	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
6108	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
6109	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600	
6110	03.1680.0793	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6111	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
6112	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
6113	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000	
6114	03.1680.0794	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
6115	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
6116	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
6117	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	2.068.800	
6118	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800	
6119	03.1680.0795	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
6120	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
6121	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
6122	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	P1	1.387.000	
6123	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000	
6124	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	P2	830.200	
6125	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	830.200	
6126	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	P2	830.200	
6127	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mũ, hóa chất...)	P2	830.200	
6128	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6129	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	P2	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6130	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
6131	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	
6132	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	Đặt bản silicon điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6133	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6134	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lồi mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6135	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6136	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6137	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6138	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	130.900	
6139	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900	
6140	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900	
6141	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6142	14.0061.0802	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6143	03.1575.0802	Nội thông lệ mũi nội soi	Nội thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6144	14.0062.0802	Nội thông lệ mũi nội soi	Nội thông lệ mũi nội soi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6145	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	P2	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
6146	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
6147	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	P1	2.409.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
6148	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
6149	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	680.200	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
6150	03.1649.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
6151	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	1.202.600	
6152	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	1.202.600	
6153	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	1.202.600	
6154	03.1636.0805	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	1.202.600	
6155	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	1.202.600	
6156	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6157	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6158	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6159	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6160	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6161	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6162	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6163	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6164	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6165	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	PDB	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6166	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6167	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt đục nhất, gần mù	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6168	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt đục nhất, gần mù	P1	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
6169	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết dịch đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết dịch đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
6170	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết dịch đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết dịch đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
6171	14.0075.0807	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	P1	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
6172	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6173	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	P2	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6174	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6175	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	P2	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6176	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	P2	570.300	
6177	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6178	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
6179	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6180	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	P1	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6181	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6182	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	2.020.300	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
6183	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6184	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6185	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6186	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6187	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6188	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser]	T1	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6189	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6190	14.0011.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	2.077.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
6191	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	PDB	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6192	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6193	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6194	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6195	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
6196	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	930.200	
6197	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
6198	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	930.200	
6199	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
6200	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	763.600	
6201	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P3	763.600	
6202	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	763.600	
6203	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
6204	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	763.600	
6205	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	P2	830.200	
6206	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
6207	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	830.200	
6208	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	830.200	
6209	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	Phẫu thuật lác có chỉnh chi	P2	1.220.300	
6210	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
6211	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P1	1.220.300	
6212	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường	P2	1.220.300	
6213	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	913.600	
6214	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	P1	913.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6215	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	P1	913.600	
6216	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	P1	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
6217	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
6218	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200	
6219	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	930.200	
6220	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P2	930.200	
6221	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	930.200	
6222	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	1.402.600	
6223	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	1.402.600	
6224	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P2	1.402.600	
6225	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	P1	1.402.600	
6226	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
6227	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
6228	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	P2	1.402.600	
6229	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
6230	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
6231	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
6232	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
6233	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	P1	1.402.600	
6234	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	P2	1.402.600	
6235	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6236	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6237	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6238	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
6239	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1.244.100	
6240	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	P2	1.244.100	
6241	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1.244.100	
6242	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	1.244.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6243	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1.244.100	
6244	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	1.244.100	
6245	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	1.244.100	
6246	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tạt không nhân cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tạt không nhân cầu để lắp mắt giả	PDB	1.244.100	
6247	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
6248	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	1.244.100	
6249	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	930.200	
6250	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	930.200	
6251	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	1.213.600	
6252	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	1.213.600	
6253	03.1545.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	P2	1.746.900	
6254	14.0024.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	P2	1.746.900	
6255	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
6256	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
6257	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
6258	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1.322.100	
6259	12.0013.0834	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	P1	1.322.100	
6260	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
6261	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	1.322.100	
6262	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	PDB	1.322.100	
6263	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1.322.100	
6264	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	1.322.100	
6265	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	1.322.100	
6266	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
6267	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100	
6268	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1.322.100	
6269	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	1.322.100	
6270	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	P1	1.322.100	
6271	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	P1	1.322.100	
6272	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	P2	1.322.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6273	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	813.600	
6274	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100	
6275	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	812.100	
6276	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
6277	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	812.100	
6278	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	P3	812.100	
6279	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
6280	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
6281	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	1.322.100	
6282	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1.322.100	
6283	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
6284	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	1.322.100	
6285	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	1.322.100	
6286	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1	1.322.100	
6287	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	1.194.100	
6288	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	P1	1.194.100	
6289	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	1.194.100	
6290	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
6291	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800	
6292	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331.900	
6293	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	331.900	
6294	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	1.244.100	
6295	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	1.244.100	
6296	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6297	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
6298	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600	
6299	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		80.600	
6300	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	241.500	
6301	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		69.700	
6302	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	151.000	
6303	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	151.000	
6304	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	151.000	
6305	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600	
6306	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		33.600	
6307	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
6308	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000	
6309	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000	
6310	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	
6311	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6312	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000	
6313	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
6314	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	
6315	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
6316	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000	
6317	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	P1	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6318	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6319	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6320	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	TDB	245.100	
6321	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400	
6322	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
6323	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400	
6324	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	P2	913.600	
6325	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	P2	913.600	
6326	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
6327	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	P2	913.600	
6328	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
6329	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105.800	
6330	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65.100	
6331	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6332	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6333	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6334	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6335	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6336	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6337	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6338	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
6339	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
6340	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	PDB	2.185.500	
6341	14.0087.0859	Cắt u mi cá bẻ dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Cắt u mi cá bẻ dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	PDB	2.185.500	
6342	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	1.260.100	
6343	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	1.260.100	
6344	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chi, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chi, lùi cơ nâng mi ...)	P1	1.260.100	
6345	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	P1	1.260.100	
6346	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2	891.500	
6347	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lồi mắt	Ghép mỡ điều trị lồi mắt	P2	891.500	
6348	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	891.500	
6349	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3	620.000	
6350	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	620.000	
6351	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	620.000	
6352	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	534.500	
6353	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6354	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	344.200	
6355	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1	344.200	
6356	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	TDB	344.200	
6357	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	T1	344.200	
6358	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	197.200	
6359	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	T2	197.200	
6360	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200	
6361	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	T2	197.200	
6362	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	197.200	
6363	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197.200	
6364	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	Bê cuốn dưới	T1	165.500	
6365	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	
6366	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	Nội soi bê cuốn mũi dưới	T1	165.500	
6367	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	216.500	
6368	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	T1	216.500	
6369	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
6370	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	286.500	
6371	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	T2	286.500	
6372	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	P2	1.217.100	
6373	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	P2	1.217.100	
6374	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	P2	1.217.100	
6375	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy	P1	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6376	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [bằng máy, gây mê]	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6377	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	P2	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
6378	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400	
6379	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	P1	8.492.000	
6380	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1	8.492.000	
6381	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100	
6382	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100	
6383	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	P2	2.122.100	
6384	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
6385	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500	
6386	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	P2	634.500	
6387	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6388	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
6389	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	PDB	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6390	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh		8.131.800	
6391	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8.131.800	
6392	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	8.131.800	
6393	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PDB	8.131.800	
6394	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
6395	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	
6396	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500	
6397	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500	
6398	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	
6399	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	6.641.000	
6400	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	
6401	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	
6402	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6403	03.1016.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	T1	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6404	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6405	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6406	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6407	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	PDB	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
6408	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	T3	185.300	
6409	15.0396.0884	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)		185.300	
6410	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3	185.300	
6411	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		34.500	
6412	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		69.000	
6413	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		34.500	
6414	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		101.500	
6415	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		61.500	
6416	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	49.500	
6417	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		74.000	
6418	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		74.000	
6419	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	225.500	
6420	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	225.500	
6421	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	141.500	
6422	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	141.500	
6423	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	141.500	
6424	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	156.300	
6425	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	156.300	
6426	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400	
6427	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	89.400	
6428	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	PDB	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
6429	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6430	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300	
6431	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6432	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6433	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6434	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6435	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6436	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6437	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6438	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6439	03.2611.0898	Khí dung vom họng trong điều trị ung thư vom	Khí dung vom họng trong điều trị ung thư vom	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6440	12.0164.0898	Khí dung vom họng trong điều trị ung thư vom	Khí dung vom họng trong điều trị ung thư vom	T3	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
6441	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6442	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6443	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6444	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
6445	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
6446	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100	
6447	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	
6448	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	
6449	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	
6450	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	
6451	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700	
6452	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	
6453	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	
6454	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600	
6455	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
6456	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	404.900	
6457	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500	
6458	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500	
6459	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900	
6460	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900	
6461	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	
6462	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6463	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	
6464	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	P3	1.385.400	
6465	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	P3	1.385.400	
6466	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
6467	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	
6468	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	P3	874.800	
6469	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	P3	874.800	
6470	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6471	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6472	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6473	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6474	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6475	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6476	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sán	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6477	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6478	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	2.804.100	
6479	03.2148.0912	Nắn sổng mũi sau chấn thương	Nắn sổng mũi sau chấn thương	P3	2.804.100	
6480	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	P3	2.804.100	
6481	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sổng mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sổng mũi sau chấn thương	P1	2.804.100	
6482	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sổng mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sổng mũi, cánh mũi	P1	2.804.100	
6483	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200	
6484	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	852.900	
6485	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900	
6486	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6487	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6488	12.0093.0915	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6489	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000	
6490	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	
6491	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6492	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
6493	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	
6494	15.0186.0917	Nội khí quản tận - tận	Nội khí quản tận - tận	PDB	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
6495	03.2156.0917	Phẫu thuật nội khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nội khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	PDB	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
6496	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900	
6497	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	P2	705.900	
6498	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	P1	705.900	
6499	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2	705.900	
6500	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	P2	489.500	
6501	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	P1	489.500	
6502	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500	
6503	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	T1	310.500	
6504	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900	
6505	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T1	489.900	
6506	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]		489.900	
6507	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500	
6508	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T1	705.500	
6509	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]		705.500	
6510	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		2.332.600	
6511	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	TDB	754.400	
6512	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	754.400	
6513	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	754.400	
6514	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	TDB	774.400	
6515	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	T1	774.400	
6516	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	255.500	
6517	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	255.500	
6518	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	350.500	
6519	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	T1	350.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6520	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6521	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6522	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	P2	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
6523	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	TDB	757.600	
6524	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	T2	1.601.900	
6525	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	T1	1.601.900	
6526	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545.500	
6527	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	545.500	
6528	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	545.500	
6529	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
6530	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	545.500	
6531	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	T2	545.500	
6532	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	T1	545.500	
6533	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545.500	
6534	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6535	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6536	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6537	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6538	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6539	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6540	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6541	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6542	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	45.300	
6543	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	132.700	
6544	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	6.258.000	
6545	15.0389.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị		6.258.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6546	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		6.258.000	
6547	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	6.258.000	
6548	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2	1.761.400	
6549	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400	
6550	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	P2	1.761.400	
6551	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	P1	1.761.400	
6552	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6553	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6554	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6555	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trám theo đường miệng	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6556	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6557	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	P1	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6558	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
6559	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	5.352.100	
6560	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
6561	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
6562	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhãn kiểu CHEP	P1	5.352.100	
6563	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	PDB	5.352.100	
6564	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	P1	5.352.100	
6565	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	5.352.100	
6566	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1	5.352.100	
6567	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1	5.352.100	
6568	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5.352.100	
6569	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	5.352.100	
6570	15.0400.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi		9.963.300	
6571	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	9.963.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6572	15.0383.0939	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		9.963.300	
6573	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
6574	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
6575	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	5.980.000	
6576	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	P1	5.980.000	
6577	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	P1	5.980.000	
6578	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	P1	5.980.000	
6579	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	P1	5.980.000	
6580	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	7.249.700	
6581	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	P1	7.249.700	
6582	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7.249.700	
6583	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	7.249.700	
6584	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	7.249.700	
6585	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	PDB	7.249.700	
6586	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	PDB	7.249.700	
6587	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	7.249.700	
6588	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	
6589	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	4.211.900	
6590	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	P1	4.936.000	
6591	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	P1	4.936.000	
6592	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	P1	4.936.000	
6593	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6594	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6595	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6596	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6597	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6598	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6599	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6600	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6601	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6602	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6603	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6604	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6605	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6606	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6607	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6608	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6609	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6610	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6611	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh		4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6612	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6613	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6614	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6615	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6616	15.0380.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch		4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6617	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6618	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6619	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	9.076.600	
6620	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	9.076.600	
6621	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	PDB	5.657.000	
6622	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	P1	5.657.000	
6623	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	5.657.000	
6624	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6625	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6626	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	P1	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6627	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	PDB	4.897.800	
6628	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4.897.800	
6629	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	7.551.300	
6630	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	P1	7.551.300	
6631	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	5.657.000	
6632	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1	5.657.000	
6633	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	P1	5.657.000	
6634	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6635	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6636	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6637	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6638	15.0375.0952	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser		6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6639	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	P1	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6640	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6641	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6642	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	P2	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6643	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6644	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6645	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	3.340.900	
6646	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	3.340.900	
6647	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)		3.340.900	
6648	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	3.340.900	
6649	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	3.340.900	
6650	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	3.340.900	
6651	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	5.244.100	
6652	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	4.936.000	
6653	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	P2	3.045.800	
6654	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	3.045.800	
6655	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	3.045.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6656	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	P1	5.980.000	Chưa bao gồm hoá chất.
6657	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6658	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6659	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6660	15.0390.0961	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt		9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6661	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6662	15.0385.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị		9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6663	15.0388.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị		9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6664	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	PDB	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6665	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	14.151.800	
6666	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	PDB	14.151.800	
6667	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9.151.800	
6668	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	9.151.800	
6669	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	PDB	9.151.800	
6670	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	P1	9.151.800	
6671	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1	6.045.000	
6672	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1	3.340.900	
6673	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	P1	3.340.900	
6674	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	P2	3.340.900	
6675	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	3.340.900	
6676	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	P2	3.340.900	
6677	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	3.340.900	
6678	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	P1	3.340.900	
6679	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	P2	3.340.900	
6680	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	P1	4.535.700	
6681	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	4.535.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6682	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	4.535.700	
6683	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	P1	4.535.700	
6684	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	P1	4.535.700	
6685	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	P1	4.535.700	
6686	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	P1	4.535.700	
6687	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	P1	4.535.700	
6688	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	4.535.700	
6689	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	P1	8.807.000	Đã bao gồm dao siêu âm
6690	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6691	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6692	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	P1	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
6693	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
6694	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	4.211.900	
6695	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4.211.900	
6696	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P3	4.211.900	
6697	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
6698	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	4.211.900	
6699	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4.211.900	
6700	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	4.211.900	
6701	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	4.211.900	
6702	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	4.211.900	
6703	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	4.211.900	
6704	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6705	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6706	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6707	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6708	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6709	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6710	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6711	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6712	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6713	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6714	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	P2	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6715	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6716	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6717	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6718	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6719	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6720	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	P1	6.353.000	
6721	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	P1	6.353.000	
6722	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giám áp ổ mắt	P1	6.353.000	
6723	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giám áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giám áp thần kinh thị giác	PDB	6.353.000	
6724	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6725	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6726	27.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bít lỗ rò dịch não tủy	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6727	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6728	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6729	27.0021.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6730	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6731	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6732	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6733	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6734	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6735	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6736	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
6737	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	PDB	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6738	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	PDB	9.076.600	
6739	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	PDB	9.076.600	
6740	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	9.076.600	
6741	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	P2	9.076.600	
6742	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	P1	9.076.600	
6743	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	5.244.100	
6744	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhày	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhày	P2	5.244.100	
6745	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tăng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	PDB	5.258.000	
6746	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	P2	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
6747	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	P2	3.180.600	
6748	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3.180.600	
6749	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	3.180.600	
6750	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	3.180.600	
6751	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	3.180.600	
6752	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	3.180.600	
6753	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	P1	3.180.600	
6754	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	P1	3.180.600	
6755	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	P1	3.180.600	
6756	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	P1	3.180.600	
6757	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	P1	3.180.600	
6758	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	P1	3.180.600	
6759	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	P1	8.512.000	
6760	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	8.512.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6761	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	PDB	8.512.000	
6762	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	P1	8.512.000	
6763	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8.512.000	
6764	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	8.512.000	
6765	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	P1	8.512.000	
6766	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8.512.000	
6767	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6768	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6769	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6770	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6771	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6772	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PDB	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6773	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	PDB	6.258.000	
6774	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	P1	6.258.000	
6775	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	P1	6.258.000	
6776	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	PDB	6.258.000	
6777	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng	P1	6.258.000	
6778	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	PDB	6.258.000	
6779	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	PDB	6.258.000	
6780	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	P1	6.258.000	
6781	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6.572.800	
6782	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	6.572.800	
6783	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	6.572.800	
6784	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	P1	6.572.800	
6785	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6.572.800	
6786	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6.572.800	
6787	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	PDB	6.572.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6788	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	PDB	6.572.800	
6789	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	6.572.800	
6790	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6.572.800	
6791	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	6.572.800	
6792	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	PDB	6.572.800	
6793	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	PDB	6.572.800	
6794	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	PDB	6.572.800	
6795	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	PDB	6.572.800	
6796	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	P1	5.530.000	
6797	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	P1	5.530.000	
6798	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	5.530.000	
6799	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	P1	5.530.000	
6800	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	7.715.300	
6801	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	7.715.300	
6802	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	P1	7.715.300	
6803	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	7.715.300	
6804	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sán	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sán	P1	7.715.300	
6805	03.2078.0986	Cây điện cực ốc tai	Cây điện cực ốc tai	PDB	5.530.000	
6806	15.0001.0986	Cây điện cực ốc tai (cây ốc tai điện tử)	Cây điện cực ốc tai (cây ốc tai điện tử)	PDB	5.530.000	
6807	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5.530.000	
6808	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1	5.530.000	
6809	03.2082.0986	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp	P1	5.530.000	
6810	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5.537.100	
6811	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	5.537.100	
6812	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5.537.100	
6813	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	5.537.100	
6814	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
6815	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	P1	5.537.100	
6816	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	P1	5.537.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6817	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5.537.100	
6818	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	5.537.100	
6819	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	3.045.800	
6820	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	3.045.800	
6821	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800	
6822	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34.500	
6823	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500	
6824	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245.500	
6825	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300	
6826	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126.500	
6827	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
6828	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300	
6829	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
6830	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	
6831	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900	
6832	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900	
6833	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900	
6834	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	
6835	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6836	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6837	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6838	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	P2	3.391.900	
6839	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	P2	3.391.900	
6840	15.0187.0998	Phẫu thuật trong màng sụn thanh quản	Phẫu thuật trong màng sụn thanh quản	P1	3.391.900	
6841	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	3.963.300	
6842	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	PDB	3.963.300	
6843	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	3.963.300	
6844	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	PDB	3.963.300	
6845	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	3.963.300	
6846	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	P1	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
6847	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1	2.333.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6848	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	P1	2.333.000	
6849	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	2.333.000	
6850	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2.333.000	
6851	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	P1	2.333.000	
6852	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	P1	2.333.000	
6853	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	P1	2.333.000	
6854	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	P1	2.333.000	
6855	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	2.333.000	
6856	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	2.333.000	
6857	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	2.333.000	
6858	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800	
6859	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1.646.800	
6860	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2	1.646.800	
6861	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	P2	1.646.800	
6862	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	1.646.800	
6863	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1.646.800	
6864	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2	1.646.800	
6865	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1.646.800	
6866	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	P2	1.646.800	
6867	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	P2	1.646.800	
6868	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	P2	1.646.800	
6869	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1.646.800	
6870	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	P2	1.646.800	
6871	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2	1.646.800	
6872	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1.646.800	
6873	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	1.075.700	
6874	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6875	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1.075.700	
6876	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700	
6877	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
6878	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700	
6879	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1.075.700	
6880	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1.075.700	
6881	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gãy tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gãy tê/gây mê	TDB	943.600	
6882	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gãy tê/gây mê	TDB	943.600	
6883	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gãy tê/gây mê	TDB	943.600	
6884	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gãy tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gãy tê	TDB	943.600	
6885	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gãy tê	TDB	943.600	
6886	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gãy tê	TDB	943.600	
6887	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gãy tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gãy tê	TDB	943.600	
6888	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gãy tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gãy tê	T1	549.900	
6889	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gãy tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gãy tê/gây mê	T1	549.900	
6890	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gãy tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gãy tê	T1	549.900	
6891	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gãy tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gãy tê	T2	321.400	
6892	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gãy tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gãy tê	T2	321.400	
6893	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321.400	
6894	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	321.400	
6895	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600	
6896	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900	
6897	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900	
6898	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
6899	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	
6900	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	
6901	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380.100	
6902	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	
6903	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6904	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631.000	
6905	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P2	631.000	
6906	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P2	631.000	
6907	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6908	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6909	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6910	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6911	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6912	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6913	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6914	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6915	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trục xoay máy [răng số 4, 5]	T1	631.000	
6916	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6917	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	631.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6918	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6919	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	P3	631.000	
6920	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6921	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6922	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6923	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6924	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6925	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6926	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	P3	631.000	
6927	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P2	861.000	
6928	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P2	861.000	
6929	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P2	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6930	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
6931	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
6932	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
6933	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
6934	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
6935	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
6936	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
6937	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	P3	861.000	
6938	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trục xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	T1	861.000	
6939	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6940	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6941	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6942	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6943	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6944	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6945	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6946	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6947	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6948	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6949	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3	861.000	
6950	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P2	455.500	
6951	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	P2	455.500	
6952	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P2	455.500	
6953	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6954	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6955	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6956	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6957	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6958	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6959	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6960	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6961	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trục xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1	455.500	
6962	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6963	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6964	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6965	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6966	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6967	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6968	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6969	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6970	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6971	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6972	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3	455.500	
6973	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P2	991.000	
6974	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P2	991.000	
6975	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P2	991.000	
6976	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6977	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6978	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6979	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6980	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6981	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6982	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6983	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6984	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	T1	991.000	
6985	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6986	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6987	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6988	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6989	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6990	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6991	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6992	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
6993	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6994	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6995	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3	991.000	
6996	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1	296.100	
6997	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	P3	296.100	
6998	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	415.500	
6999	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	P3	415.500	
7000	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	369.500	
7001	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369.500	
7002	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	369.500	
7003	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		369.500	
7004	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369.500	
7005	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	369.500	
7006	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	369.500	
7007	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	369.500	
7008	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112.500	
7009	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	112.500	
7010	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159.100	
7011	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92.500	
7012	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800	
7013	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110.800	
7014	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89.500	
7015	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
7016	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	
7017	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
7018	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	
7019	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7020	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	
7021	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239.500	
7022	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398.600	
7023	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398.600	
7024	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398.600	
7025	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398.600	
7026	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
7027	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46.600	
7028	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
7029	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46.600	
7030	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	280.500	
7031	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	280.500	
7032	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280.500	
7033	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
7034	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	280.500	
7035	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	280.500	
7036	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280.500	
7037	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	280.500	
7038	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	280.500	
7039	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	280.500	
7040	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	280.500	
7041	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280.500	
7042	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	T3	308.000	
7043	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	T2	308.000	
7044	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	
7045	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7046	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	245.500	
7047	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
7048	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245.500	
7049	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
7050	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500	
7051	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
7052	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500	
7053	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	245.500	
7054	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500	
7055	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
7056	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369.500	
7057	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7058	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7059	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7060	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7061	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7062	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7063	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1.172.800	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7064	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100	
7065	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952.100	
7066	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000	
7067	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	521.000	
7068	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	521.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7069	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2	481.000	
7070	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200	
7071	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
7072	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200	
7073	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
7074	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344.200	
7075	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
7076	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344.200	
7077	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
7078	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601.000	
7079	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700	
7080	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700	
7081	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
7082	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1.051.700	
7083	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	
7084	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
7085	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	
7086	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	
7087	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	
7088	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	771.000	
7089	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3	771.000	
7090	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2	771.000	
7091	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	P1	771.000	
7092	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
7093	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
7094	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
7095	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800	
7096	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	
7097	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1.208.800	
7098	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	P1	1.208.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7099	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
7100	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	3.078.100	
7101	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	3.228.100	
7102	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
7103	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	3.228.100	
7104	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	3.228.100	
7105	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	3.228.100	
7106	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300	
7107	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	2.289.300	
7108	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	2.289.300	
7109	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2	2.289.300	
7110	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100	
7111	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
7112	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2.928.100	
7113	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2.928.100	
7114	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1	2.928.100	
7115	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	2.928.100	
7116	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	2.928.100	
7117	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2.928.100	
7118	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	2.928.100	
7119	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	2.928.100	
7120	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493.500	
7121	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493.500	
7122	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	P1	3.263.800	
7123	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
7124	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000	
7125	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
7126	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1.832.000	
7127	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	3.235.700	
7128	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ở mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ở mắt	P1	3.235.700	
7129	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	P1	3.235.700	
7130	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	3.235.700	
7131	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ở mắt của dây thần kinh V	P1	3.235.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7132	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7133	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	2.888.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7134	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7135	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	4.561.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7136	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7137	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	5.661.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7138	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7139	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	4.658.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7140	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
7141	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
7142	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.488.600	
7143	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
7144	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
7145	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	3.488.600	
7146	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	3.488.600	
7147	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	3.488.600	
7148	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
7149	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	3.488.600	
7150	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	P1	3.488.600	
7151	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	3.488.600	
7152	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7153	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7154	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7155	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7156	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7157	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7158	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	3.397.900	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
7159	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
7160	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	3.331.900	
7161	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	3.331.900	
7162	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	PDB	3.331.900	
7163	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	PDB	3.638.600	
7164	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	P1	3.638.600	
7165	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3.638.600	
7166	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	3.638.600	
7167	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3.638.600	
7168	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	PDB	3.638.600	
7169	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	P1	3.638.600	
7170	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	3.638.600	
7171	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7172	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	P2	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7173	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7174	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7175	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7176	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7177	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7178	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7179	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7180	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7181	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7182	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4.733.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7183	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7184	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7185	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7186	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7187	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7188	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chi thép	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7189	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7190	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.197.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7191	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7192	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7193	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7194	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7195	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7196	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7197	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7198	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7199	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7200	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	2.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7201	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7202	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7203	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7204	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7205	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7206	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7207	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7208	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7209	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7210	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7211	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7212	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.897.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7213	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7214	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7215	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7216	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7217	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7218	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7219	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7220	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7221	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7222	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7223	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7224	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7225	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7226	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7227	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7228	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7229	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7230	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3.297.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7231	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
7232	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2.497.500	
7233	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
7234	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
7235	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7236	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4.324.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7237	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
7238	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	4.558.900	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7239	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7240	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	4.508.900	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
7241	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1	3.493.200	
7242	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	3.493.200	
7243	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí		3.493.200	
7244	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7245	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	PDB	4.489.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
7246	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	PDB	4.538.000	
7247	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	PDB	4.538.000	
7248	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	PDB	4.538.000	
7249	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	PDB	4.538.000	
7250	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	PDB	4.538.000	
7251	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
7252	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2.856.600	
7253	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
7254	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3.078.100	
7255	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	P1	3.078.100	
7256	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt hai bên	P1	4.133.900	
7257	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéoc mặt một bên	P1	4.133.900	
7258	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	2.888.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7259	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	2.888.600	
7260	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	2.888.600	
7261	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	P1	2.888.600	
7262	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	P1	2.888.600	
7263	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	P1	2.888.600	
7264	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	P2	2.888.600	
7265	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	P1	2.888.600	
7266	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	P2	2.888.600	
7267	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	P1	2.888.600	
7268	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	2.988.600	
7269	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	P1	2.988.600	
7270	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	2.988.600	
7271	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	2.988.600	
7272	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	2.888.600	
7273	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	P2	2.888.600	
7274	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	2.888.600	
7275	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		3.317.300	
7276	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõm cầu]		3.254.300	
7277	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]		3.081.600	
7278	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600	
7279	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	869.100	
7280	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	869.100	
7281	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưới, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	869.100	
7282	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	869.100	
7283	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	869.100	
7284	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	P1	2.636.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7285	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
7286	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.636.500	
7287	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	P1	2.636.500	
7288	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2.636.500	
7289	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2.636.500	
7290	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900	
7291	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900	
7292	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300	
7293	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300	
7294	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.701.300	
7295	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300	
7296	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900	
7297	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900	
7298	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300	
7299	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200	
7300	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.718.300	
7301	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300	
7302	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.443.300	
7303	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.443.300	
7304	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.570.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7305	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.570.900	
7306	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	4.183.300	
7307	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	4.005.600	
7308	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	3.683.600	
7309	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	3.683.600	
7310	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	3.683.600	
7311	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	3.683.600	
7312	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	T1	350.700	
7313	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
7314	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
7315	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
7316	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285.400	
7317	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	T2	285.400	
7318	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	285.400	
7319	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	P2	3.042.600	
7320	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2.093.600	
7321	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3.065.600	
7322	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3.065.600	
7323	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	3.065.600	
7324	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.808.400	
7325	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.831.300	
7326	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.415.300	
7327	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.415.300	
7328	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	PDB	7.209.700	
7329	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	7.209.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7330	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.133.300	
7331	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.133.300	
7332	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5.449.400	
7333	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
7334	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5.449.400	
7335	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5.449.400	
7336	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
7337	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5.449.400	
7338	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5.449.400	
7339	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
7340	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	P2	5.449.400	
7341	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7.023.400	
7342	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
7343	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7.023.400	
7344	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7.023.400	
7345	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.802.600	
7346	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4.449.400	
7347	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.449.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7348	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.777.300	
7349	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7.603.400	
7350	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
7351	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6.005.400	
7352	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6.005.400	
7353	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
7354	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	583.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
7355	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	T2	4.630.500	
7356	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt		4.630.500	
7357	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	T2	4.630.500	
7358	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	PDB	4.630.500	
7359	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	P1	4.630.500	
7360	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	P2	4.630.500	
7361	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	P2	4.630.500	
7362	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	P1	4.630.500	
7363	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	P2	4.630.500	
7364	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	P2	4.630.500	
7365	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt		4.630.500	
7366	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	T2	4.630.500	
7367	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	P1	4.630.500	
7368	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	T2	4.630.500	
7369	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		4.630.500	
7370	28.0499.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	T2	4.630.500	
7371	28.0500.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		4.630.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7372	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	4.436.400	
7373	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	4.436.400	
7374	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	P1	4.436.400	
7375	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	P1	4.436.400	
7376	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	4.436.400	
7377	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	P1	4.436.400	
7378	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	4.436.400	
7379	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	P1	4.436.400	
7380	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn da cho tạo hình tháp mũi	P1	4.436.400	
7381	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	P1	4.436.400	
7382	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	5.363.900	
7383	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	P1	5.363.900	
7384	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	P1	5.363.900	
7385	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	5.363.900	
7386	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	P1	5.363.900	
7387	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	PDB	5.363.900	
7388	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
7389	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
7390	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	P1	5.363.900	
7391	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
7392	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	P1	5.363.900	
7393	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7394	28.0282.1136	Phẫu thuật loét từ đờ cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét từ đờ cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
7395	28.0284.1136	Phẫu thuật loét từ đờ máu chuyên bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét từ đờ máu chuyên bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
7396	28.0283.1136	Phẫu thuật loét từ đờ ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét từ đờ ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
7397	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	PDB	5.363.900	
7398	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	P1	5.363.900	
7399	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch	P1	5.363.900	
7400	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
7401	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
7402	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
7403	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	P2	5.363.900	
7404	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	P1	5.363.900	
7405	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	PDB	5.363.900	
7406	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	5.363.900	
7407	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	5.363.900	
7408	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	P2	5.363.900	
7409	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	5.363.900	
7410	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
7411	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2	5.363.900	
7412	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	P1	5.363.900	
7413	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
7414	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	PDB	5.363.900	
7415	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5.363.900	
7416	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	P1	4.034.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7417	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
7418	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
7419	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
7420	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	4.034.300	
7421	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	4.034.300	
7422	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	P2	4.034.300	
7423	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	P1	4.034.300	
7424	11.0113.1137	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bong	P1	4.034.300	
7425	02.0511.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	T2	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
7426	02.0512.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	T2	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
7427	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
7428	02.0513.1138	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	T2	4.331.400	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
7429	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	PDB	15.281.000	
7430	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	P2	3.005.900	
7431	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chàm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chàm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	PDB	20.024.700	
7432	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	PDB	20.024.700	
7433	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	PDB	20.024.700	
7434	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	PDB	20.024.700	
7435	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	20.024.700	
7436	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	PDB	20.024.700	
7437	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1	4.938.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7438	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
7439	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
7440	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
7441	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	4.938.500	
7442	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	4.094.300	
7443	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	4.094.300	
7444	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ô loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ô loét vết thương mạn tính	P2	2.872.600	
7445	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
7446	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ô loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ô loét mạn tính, khâu kín	P2	2.872.600	
7447	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.872.600	
7448	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	T2	344.000	
7449	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	220.000	
7450	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1.207.500	
7451	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130.600	
7452	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130.600	
7453	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262.900	
7454	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262.900	
7455	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	458.200	
7456	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	
7457	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7458	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618.300	
7459	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618.300	
7460	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300	
7461	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983.300	
7462	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983.300	
7463	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1.607.200	
7464	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1.607.200	
7465	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	2.726.200	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
7466	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	T1	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
7467	11.0015.1158	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	T1	648.200	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
7468	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7469	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7470	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7471	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	385.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
7472	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	T3	213.400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
7473	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	T1	417.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7474	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	T1	484.500	
7475	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7476	12.0353.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7477	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7478	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120.600	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
7479	12.0378.1164	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Đồ khuôn chì trong xạ trị	T1	1.174.400	
7480	03.2821.1164	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	T1	1.174.400	
7481	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	TDB	437.500	
7482	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	TDB	437.500	
7483	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	T1	1.145.000	
7484	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	T1	1.145.000	
7485	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	TDB	417.500	
7486	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	TDB	417.500	
7487	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	TDB	417.500	
7488	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	TDB	417.500	
7489	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7490	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)		172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7491	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
7492	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7493	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7494	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
7495	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	TDB	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7496	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	T1	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7497	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	T1	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7498	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	T1	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7499	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	TDB	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7500	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	TDB	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7501	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	T1	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7502	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	TDB	427.500	Chưa bao gồm hoá chất.
7503	12.0343.1173	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife	TDB	20.952.300	
7504	12.0017.1174	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma		29.111.000	
7505	03.2459.1174	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma		29.111.000	
7506	12.0400.1174	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7507	12.0435.1174	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7508	12.0437.1174	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7509	12.0397.1174	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7510	12.0399.1174	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7511	12.0396.1174	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7512	12.0389.1174	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7513	12.0390.1174	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7514	12.0436.1174	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7515	12.0388.1174	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7516	12.0398.1174	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7517	12.0395.1174	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7518	12.0401.1174	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7519	12.0391.1174	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7520	12.0392.1174	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7521	12.0394.1174	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7522	12.0393.1174	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000	
7523	12.0341.1174	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	TDB	29.111.000	
7524	12.0342.1175	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	TDB	28.952.300	
7525	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	TDB	1.686.400	
7526	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522.700	
7527	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522.700	
7528	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não		522.700	
7529	12.0439.1177	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy		522.700	
7530	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	TDB	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7531	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7532	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	5.634.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7533	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]	TDB	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7534	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	TDB	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7535	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7536	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	3.716.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
7537	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	1.486.400	
7538	19.0412.1180	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	TDB	1.486.400	
7539	19.0411.1180	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	TDB	1.486.400	
7540	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	TDB	1.486.400	
7541	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	TDB	1.486.400	
7542	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	TDB	1.486.400	
7543	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	1.486.400	
7544	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	PDB	8.570.200	
7545	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vạt da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vạt da rộng đường kính dưới 5 cm	P1	8.570.200	
7546	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vạt da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vạt da rộng đường kính trên 5 cm	PDB	8.570.200	
7547	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	P1	8.570.200	
7548	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	P1	8.570.200	
7549	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	P1	8.570.200	
7550	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8.570.200	
7551	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	8.570.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7552	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
7553	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	PDB	8.570.200	
7554	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	8.570.200	
7555	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	8.570.200	
7556	12.0066.1182	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	PDB	9.470.200	
7557	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9.470.200	
7558	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9.470.200	
7559	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	PDB	9.470.200	
7560	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	P1	9.270.200	
7561	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	P1	9.970.200	
7562	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9.970.200	
7563	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa		9.970.200	
7564	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	7.770.200	
7565	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	P1	7.770.200	
7566	12.0446.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư		7.770.200	
7567	12.0447.1186	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm		9.170.200	
7568	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7569	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	P2	1.432.100	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7570	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màng hầu	Cắt bỏ khối u màng hầu	P1	3.300.700	
7571	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	3.300.700	
7572	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	P2	3.300.700	
7573	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lạnh tính	Cắt u lưỡi lạnh tính	P1	3.300.700	
7574	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1	3.300.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7575	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	P1	3.300.700	
7576	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	P1	3.300.700	
7577	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	P1	3.300.700	
7578	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	3.300.700	
7579	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	3.300.700	
7580	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	3.300.700	
7581	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700	
7582	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	P2	2.140.700	
7583	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700	
7584	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	
7585	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700	
7586	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
7587	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700	
7588	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700	
7589	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700	
7590	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	TDB	987.200	
7591	12.0351.1192	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	TDB	987.200	
7592	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	T1	558.400	
7593	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
7594	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	P1	2.434.500	
7595	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	2.434.500	
7596	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	2.434.500	
7597	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	2.434.500	
7598	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2.434.500	
7599	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	P1	2.434.500	
7600	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	P1	2.434.500	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7601	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chữa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chữa ngoài tử cung	P1	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7602	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	2.434.500	
7603	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	2.434.500	
7604	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	2.434.500	
7605	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1	2.434.500	
7606	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2.434.500	
7607	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2.434.500	
7608	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	2.434.500	
7609	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	2.434.500	
7610	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7611	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7612	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2.434.500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
7613	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mồm trên lõi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mồm trên lõi cầu ngoài	P1	2.434.500	Chưa bao gồm lưới bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
7614	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2.434.500	
7615	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1	2.434.500	
7616	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	2.434.500	
7617	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	2.434.500	
7618	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2.434.500	
7619	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	2.434.500	
7620	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	2.434.500	
7621	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	2.434.500	
7622	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2.434.500	
7623	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	2.434.500	
7624	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2.434.500	
7625	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	2.434.500	
7626	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	P1	2.434.500	
7627	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	P1	2.434.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7628	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2.434.500	
7629	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	2.434.500	
7630	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	P1	2.434.500	
7631	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	2.434.500	
7632	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	2.434.500	Chưa bao gồm sonde JJ.
7633	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1.596.600	
7634	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1.596.600	
7635	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1.596.600	
7636	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1.596.600	
7637	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1.596.600	
7638	27.0377.1197	Nội soi xê sa lổ lỗ niệu quản	Nội soi xê sa lổ lỗ niệu quản	P2	1.596.600	
7639	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1.596.600	
7640	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1.596.600	
7641	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1.596.600	
7642	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1.596.600	
7643	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1.596.600	
7644	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1.596.600	
7645	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	6.646.900	
7646	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	PDB	6.646.900	
7647	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	6.646.900	
7648	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	6.646.900	
7649	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	PDB	6.646.900	
7650	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	PDB	6.646.900	
7651	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	PDB	6.646.900	
7652	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do	PDB	6.646.900	
7653	03.4157.1205	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot	PDB	86.213.600	
7654	03.3130.1206	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbot	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbot	PDB	92.080.600	
7655	03.4157.1206	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot	PDB	92.080.600	
7656	03.4157.1207	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot	PDB	80.382.600	
7657	03.4157.1208	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot	PDB	97.667.600	
7658	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	PDB	4.343.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7659	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	4.343.300	
7660	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	PDB	4.343.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
7661	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mòm nha) qua miệng	PDB	4.343.300	
7662	27.0115.1209	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	PDB	4.343.300	
7663	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	PDB	4.343.300	
7664	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	PDB	4.343.300	
7665	27.0111.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị phòng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phòng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	PDB	4.343.300	
7666	27.0107.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	PDB	4.343.300	
7667	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	PDB	4.343.300	
7668	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	4.343.300	
7669	27.0117.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	PDB	4.343.300	
7670	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	PDB	4.343.300	
7671	27.0108.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	PDB	4.343.300	
7672	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PDB	4.343.300	
7673	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	PDB	4.343.300	
7674	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	PDB	4.343.300	
7675	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	PDB	4.343.300	
7676	27.0106.1209	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	PDB	4.343.300	
7677	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo ...	PDB	4.343.300	
7678	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	PDB	4.343.300	
7679	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	PDB	4.343.300	
7680	27.0110.1209	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	PDB	4.343.300	
7681	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường cấp	P1	2.913.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7682	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	P1	2.913.900	
7683	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	P1	2.913.900	
7684	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1	2.913.900	
7685	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	P1	2.913.900	
7686	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	P1	2.913.900	
7687	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	P1	2.913.900	
7688	27.0116.1210	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	2.913.900	
7689	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	2.913.900	
7690	27.0100.1210	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	P1	2.913.900	
7691	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	2.913.900	
7692	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	P1	2.913.900	
7693	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2.913.900	
7694	27.0109.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	P1	2.913.900	
7695	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	P1	2.913.900	
7696	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	2.913.900	
7697	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	TDB	1.339.400	
7698	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	T1	962.300	
7699	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	T2	718.900	
7700	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	453.000	
7701	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO		868.900	
7702	09.9000.1894	Gây mê khác	Gây mê khác		868.900	
7703	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO		868.900	
7704	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		1.045.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7705	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21.900	
7706	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
7707	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
7708	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
7709	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
7710	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu		726.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
7711	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói		1.230.700	
7712	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		438.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
7713	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan		20.100	
7714	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphanol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphanol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)		65.900	
7715	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200	
7716	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		381.000	
7717	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1.046.300	
7718	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		400.300	
7719	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex		3.782.400	
7720	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		1.201.700	
7721	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1.201.700	
7722	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1.201.700	
7723	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		1.201.700	
7724	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA		4.451.400	
7725	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148.400	
7726	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA		2.264.700	
7727	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor		222.700	
7728	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		546.300	
7729	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7730	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
7731	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		272.900	
7732	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		148.400	
7733	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		110.300	
7734	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
7735	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR		4.203.400	
7736	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD		87.000	
7737	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose - 6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose - 6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87.000	
7738	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)		186.600	
7739	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen		222.700	
7740	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		248.800	
7741	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248.800	
7742	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)		248.800	
7743	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)		248.800	
7744	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		248.800	
7745	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		248.800	
7746	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)		222.700	
7747	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR		5.505.200	
7748	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR		5.505.200	
7749	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX		280.800	
7750	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		160.500	
7751	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		222.700	
7752	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800	
7753	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7754	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7755	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7756	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7757	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII		481.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7758	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		272.900	
7759	22.0691.1257	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin		222.700	
7760	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]		341.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7761	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]		248.800	Giá cho mỗi yếu tố.
7762	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]		311.000	Giá cho mỗi yếu tố.
7763	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)		1.091.700	
7764	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)		222.700	
7765	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)		222.700	
7766	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)		222.700	
7767	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin		222.700	
7768	22.0692.1265	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)		222.700	
7769	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	
7770	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800	
7771	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800	
7772	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22.200	
7773	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200	
7774	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7775	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100	
7776	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
7777	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	
7778	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62.200	
7779	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		31.100	
7780	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		49.700	
7781	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40.900	
7782	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		55.900	
7783	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		93.300	
7784	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		93.300	
7785	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198.600	
7786	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198.600	
7787	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		167.500	
7788	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)		210.600	
7789	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		186.600	
7790	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186.600	
7791	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
7792	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	
7793	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		222.700	
7794	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		222.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7795	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248.800	
7796	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP		1.301.700	
7797	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO		1.935.700	
7798	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)		571.300	
7799	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)		571.300	
7800	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)		571.300	
7801	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)		445.300	
7802	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)		445.300	
7803	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]		117.300	Giá cho mỗi chất kích tập.
7804	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/Epinephrin/ArachidonicAcide/ thrombin]		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7805	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Ristocetin		222.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7806	22.0039.1289	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác		55.900	
7807	02.0348.1289	Đo độ nhót dịch khớp	Đo độ nhót dịch khớp		55.900	
7808	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900	
7809	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2		8.206.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7810	22.0449.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS		8.206.900	
7811	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2		8.206.900	
7812	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia		6.906.900	
7813	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia		6.906.900	
7814	22.0412.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH		6.906.900	
7815	22.0413.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH		6.906.900	
7816	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)		6.906.900	
7817	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1		6.906.900	
7818	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		32.300	
7819	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		474.000	
7820	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		43.500	
7821	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		198.600	
7822	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	
7823	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	
7824	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600	
7825	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74.600	
7826	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		161.500	
7827	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		62.200	
7828	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)		62.200	
7829	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		592.000	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
7830	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.225.700	
7831	25.0110.1302	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD		2.225.700	
7832	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7833	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
7834	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		120.300	
7835	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
7836	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
7837	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
7838	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000	
7839	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		87.000	
7840	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		87.000	
7841	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		129.400	
7842	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100	
7843	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		31.100	
7844	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		320.000	
7845	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		55.900	
7846	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		55.900	
7847	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu		99.500	
7848	22.0693.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF		110.500	
7849	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43.500	
7850	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		37.300	
7851	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7852	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		83.200	
7853	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid		80.800	
7854	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu		74.600	
7855	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		87.000	
7856	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		87.000	
7857	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83.200	
7858	22.0531.1322	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)		1.324.700	
7859	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)		51.100	
7860	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry		415.000	
7861	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào		415.000	
7862	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry		458.300	
7863	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		80.500	
7864	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		80.500	
7865	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		80.500	
7866	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)		59.500	
7867	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		73.200	
7868	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		73.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7869	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100	
7870	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		311.000	
7871	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		381.000	
7872	22.0430.1333	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR		1.420.000	
7873	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP		615.000	
7874	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR		615.000	
7875	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		95.400	
7876	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		262.800	
7877	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry		2.166.700	
7878	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp		2.166.700	
7879	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp		2.166.700	
7880	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		146.400	
7881	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
7882	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		262.800	
7883	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262.800	
7884	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900	
7885	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7886	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7887	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7888	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7889	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	901.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7890	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100	
7891	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7892	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	
7893	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33.500	
7894	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100	
7895	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
7896	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600	
7897	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	
7898	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43.500	
7899	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500	
7900	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400	
7901	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400	
7902	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500	
7903	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
7904	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500	
7905	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
7906	22.0519.1356	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc		2.601.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
7907	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	T1	2.601.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
7908	22.0521.1358	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc	TDB	3.101.700	Chưa bao gồm kit tách tế bào.
7909	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		37.300	
7910	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7911	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700	
7912	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
7913	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600	
7914	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
7915	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600	
7916	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		87.000	
7917	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
7918	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	
7919	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
7920	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
7921	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000	
7922	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000	
7923	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
7924	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19		3.403.400	
7925	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17		3.403.400	
7926	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11		3.403.400	
7927	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21		3.403.400	
7928	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)		3.403.400	
7929	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY		3.403.400	
7930	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH		3.403.400	
7931	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH		3.403.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7932	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyên đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyên đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190		901.700	Cho 1 gen
7933	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyên đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyên đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210		901.700	Cho 1 gen
7934	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		901.700	Cho 1 gen
7935	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
7936	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
7937	22.0433.1374	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
7938	22.0436.1374	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
7939	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR		901.700	Cho 1 gen
7940	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyên đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyên đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR		901.700	Cho 1 gen
7941	22.0437.1374	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
7942	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR		901.700	Cho 1 gen
7943	22.0434.1374	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
7944	22.0435.1374	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700	Cho 1 gen
7945	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		901.700	Cho 1 gen
7946	22.0442.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		901.700	Cho 1 gen
7947	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR		901.700	Cho 1 gen
7948	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR		901.700	Cho 1 gen
7949	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP		901.700	Cho 1 gen
7950	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH		4.188.400	
7951	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll		4.188.400	
7952	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		118.200	
7953	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		123.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7954	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		91.400	
7955	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400	
7956	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		97.000	
7957	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		123.000	
7958	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		121.500	
7959	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400	
7960	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		127.400	
7961	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		165.500	
7962	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)		37.300	
7963	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)		223.700	
7964	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)		221.700	
7965	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)		64.800	
7966	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)		112.600	
7967	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)		189.600	
7968	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)		221.700	
7969	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)		176.500	
7970	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500	
7971	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		163.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7972	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		182.600	
7973	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)		1.517.700	
7974	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		236.800	
7975	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		61.900	
7976	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		912.700	
7977	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		589.000	
7978	22.0638.1403	Xét nghiệm cấy chuyên dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyên dạng lympho		311.000	
7979	22.0357.1404	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào		461.000	
7980	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab		1.812.700	
7981	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)-IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)-IgG		1.812.700	
7982	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		415.000	
7983	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		494.300	
7984	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361.000	
7985	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)		903.700	
7986	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)		903.700	
7987	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	
7988	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)		1.801.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
7989	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry		1.801.700	
7990	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100	
7991	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158.500	
7992	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em		531.300	
7993	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động		988.700	
7994	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động		318.000	
7995	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)		4.452.400	
7996	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP		1.101.700	
7997	22.0429.1420	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP		1.101.700	
7998	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)		1.101.700	
7999	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR		1.101.700	
8000	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	T2	459.900	
8001	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		428.900	
8002	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin		428.900	
8003	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)		428.900	
8004	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine		1.026.700	
8005	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]		589.200	
8006	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)		589.200	
8007	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)		589.200	
8008	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)		589.200	
8009	23.0088.1425	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]		803.600	
8010	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]		803.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8011	23.0087.1425	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]		803.600	
8012	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]		803.600	
8013	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]		803.600	
8014	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human		803.600	
8015	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human		803.600	
8016	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human		803.600	
8017	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human		803.600	
8018	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human		803.600	
8019	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human		803.600	
8020	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin -1 α human		803.600	
8021	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin -1 β human		803.600	
8022	02.0544.1426	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C ₁ INH		779.600	
8023	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab		779.600	
8024	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase		779.600	
8025	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1		725.500	
8026	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2		725.500	
8027	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3		725.500	
8028	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4		725.500	
8029	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a		865.700	
8030	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q		455.900	
8031	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a		1.100.700	
8032	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi		1.100.700	
8033	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d		1.100.700	
8034	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a		1.100.700	
8035	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP		621.300	
8036	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere		473.000	
8037	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA		443.900	
8038	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone		389.800	
8039	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
8040	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin		405.800	
8041	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1		454.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8042	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
8043	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)		545.300	
8044	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		272.900	
8045	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		272.900	
8046	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400	
8047	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311.000	
8048	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		311.000	
8049	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)		607.200	
8050	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM		607.200	
8051	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM		607.200	
8052	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM		607.200	
8053	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin		470.000	
8054	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70		438.900	
8055	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70		389.800	
8056	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
8057	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm		418.800	
8058	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		418.800	
8059	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)		454.900	
8060	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200		454.900	
8061	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)		454.900	
8062	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
8063	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
8064	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiêu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiêu cầu		742.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8065	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng		1.053.700	
8066	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)		515.000	
8067	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)		507.000	
8068	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiêu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiêu vi thể gan thận type 1 (LKM1)		507.000	
8069	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)		507.000	
8070	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)		507.000	
8071	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)		454.900	
8072	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)		454.900	
8073	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]		454.900	
8074	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		262.800	
8075	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]		84.100	
8076	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		151.200	
8077	23.0224.1456	ALA	ALA		95.300	
8078	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	
8079	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		78.500	
8080	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]		280.500	
8081	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		212.300	
8082	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]		50.400	
8083	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]		50.400	
8084	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39.200	
8085	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700	
8086	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		78.500	
8087	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]		78.500	
8088	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		605.100	
8089	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8090	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]		605.100	
8091	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]		605.100	
8092	23.0226.1467	Bỏ tế trong huyết thanh	Bỏ tế trong huyết thanh		33.600	
8093	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
8094	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
8095	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144.200	
8096	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]		139.200	
8097	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
8098	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		13.400	
8099	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	
8100	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139.200	
8101	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		224.400	
8102	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89.700	
8103	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		72.900	
8104	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]		39.200	
8105	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
8106	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		61.700	
8107	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		61.700	
8108	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
8109	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		95.300	
8110	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		95.300	
8111	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid		178.300	
8112	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
8113	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		178.300	
8114	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28.000	
8115	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
8116	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100	
8117	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]		336.600	
8118	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		336.600	
8119	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8120	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
8121	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]		89.700	
8122	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	
8123	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		67.300	
8124	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		324.500	
8125	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]		144.200	
8126	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8127	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8128	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8129	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8130	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8131	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8132	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
8133	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
8134	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
8135	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]		22.400	Mỗi chất
8136	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400	Mỗi chất
8137	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	Mỗi chất
8138	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]		22.400	Mỗi chất
8139	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
8140	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]		22.400	Mỗi chất
8141	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8142	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	Mỗi chất
8143	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22.400	Mỗi chất
8144	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
8145	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]		22.400	Mỗi chất
8146	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
8147	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22.400	Mỗi chất
8148	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		89.700	
8149	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600	
8150	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		543.000	
8151	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh		543.000	
8152	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu		543.000	
8153	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]		543.000	
8154	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh		543.000	
8155	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu		543.000	
8156	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]		543.000	
8157	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]		543.000	
8158	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]		543.000	
8159	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]		100.900	
8160	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414.700	
8161	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		414.700	
8162	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)		717.300	
8163	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]		78.500	
8164	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		78.500	
8165	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33.600	
8166	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33.600	
8167	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	
8168	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]		100.900	
8169	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor		112.200	
8170	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		112.200	
8171	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
8172	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	
8173	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28.000	
8174	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8175	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
8176	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
8177	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]		28.000	
8178	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000	
8179	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		67.300	
8180	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)		78.500	
8181	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]		78.500	
8182	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16.000	
8183	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	
8184	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	
8185	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		190.300	
8186	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84.100	
8187	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84.100	
8188	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
8189	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89.700	
8190	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89.700	
8191	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190.300	
8192	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84.100	
8193	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
8194	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		168.300	
8195	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]		100.900	
8196	23.0237.1521	Gross	Gross		16.800	
8197	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		100.900	
8198	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]		100.900	
8199	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
8200	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]		100.900	
8201	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]		312.500	
8202	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]		151.200	
8203	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine		151.200	
8204	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67.300	
8205	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67.300	
8206	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8207	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
8208	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67.300	
8209	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67.300	
8210	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67.300	
8211	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67.300	
8212	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A		246.400	
8213	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
8214	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]		100.900	
8215	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400	
8216	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224.400	
8217	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224.400	
8218	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100.900	
8219	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
8220	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900	
8221	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]		100.900	
8222	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]		28.000	
8223	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28.000	
8224	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
8225	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61.700	
8226	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan		16.800	
8227	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		95.300	
8228	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		200.300	
8229	23.0242.1542	Paracetamol	Paracetamol		39.200	
8230	23.0243.1543	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể		33.600	
8231	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		22.400	
8232	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]		84.100	
8233	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]		761.300	
8234	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		100.900	
8235	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424.700	
8236	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
8237	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
8238	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]		363.600	
8239	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		363.600	
8240	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		78.500	
8241	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8242	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89.700	
8243	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246.400	
8244	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin		84.100	
8245	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]		39.200	
8246	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate		78.500	
8247	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		212.300	
8248	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]		761.300	
8249	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
8250	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
8251	23.0147.1561	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
8252	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
8253	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]		754.300	
8254	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
8255	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]		84.100	
8256	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183.300	
8257	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		424.700	
8258	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67.300	
8259	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]		67.300	
8260	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67.300	
8261	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant		84.100	
8262	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
8263	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500	
8264	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]		78.500	
8265	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61.700	
8266	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78.500	
8267	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78.500	
8268	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu		212.300	
8269	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26.800	
8270	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	
8271	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		39.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8272	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600	
8273	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		436.800	
8274	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		168.300	
8275	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
8276	23.0251.1581	Định lượng DPD (deoxy pyridinoline)	Định lượng DPD (deoxy pyridinoline)		200.300	
8277	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	Định tính Đường chấp [niệu]		22.400	
8278	23.0254.1585	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng		40.200	
8279	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	
8280	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
8281	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng		33.600	
8282	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800	
8283	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44.800	
8284	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800	
8285	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	
8286	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]		21.200	
8287	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50.400	
8288	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		22.400	
8289	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	
8290	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	
8291	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44.800	
8292	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	
8293	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800	
8294	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		28.600	
8295	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900	
8296	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		16.800	
8297	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16.800	
8298	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16.800	
8299	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen		6.600	
8300	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính		10.000	
8301	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính		6.600	
8302	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính		6.600	
8303	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6.600	
8304	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		6.600	
8305	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]		23.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8306	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13.400	
8307	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400	
8308	23.0209.1606	Phản ứng Pandý [dịch]	Phản ứng Pandý [dịch]		8.800	
8309	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11.200	
8310	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8.800	
8311	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300	
8312	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300	
8313	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	
8314	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		116.400	
8315	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116.400	
8316	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		110.800	
8317	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110.800	
8318	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		123.400	
8319	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123.400	
8320	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		104.400	
8321	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104.400	
8322	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	
8323	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		116.400	
8324	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116.400	
8325	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		78.300	
8326	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78.300	
8327	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126.400	
8328	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		78.300	
8329	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	
8330	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
8331	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
8332	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
8333	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130.500	
8334	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	
8335	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		495.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8336	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
8337	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194.700	
8338	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300	
8339	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		78.300	
8340	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		851.700	
8341	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		851.700	
8342	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity		273.000	
8343	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động		1.861.700	
8344	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123.400	
8345	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		123.400	
8346	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142.500	
8347	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		142.500	
8348	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		771.700	
8349	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR		771.700	
8350	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		123.400	
8351	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
8352	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		168.600	
8353	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
8354	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
8355	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	
8356	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
8357	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		142.500	
8358	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		220.800	
8359	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		234.900	
8360	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động		201.800	
8361	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		201.800	
8362	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		208.800	
8363	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		208.800	
8364	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
8365	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200	
8366	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	
8367	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200	
8368	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		104.400	
8369	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8370	24.0130.1645	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		65.200	
8371	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	
8372	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]		501.300	
8373	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501.300	
8374	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		651.700	
8375	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		81.700	
8376	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
8377	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1.351.700	
8378	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		701.700	
8379	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR		701.700	
8380	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581.700	
8381	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1.361.700	
8382	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		861.700	
8383	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		441.300	
8384	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		234.900	
8385	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234.900	
8386	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234.900	
8387	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234.900	
8388	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234.900	
8389	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		341.200	
8390	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
8391	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		336.000	
8392	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336.000	
8393	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		336.000	
8394	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336.000	
8395	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
8396	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		142.500	
8397	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
8398	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		979.700	
8399	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)		201.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
8400	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71.600	
8401	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8402	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	
8403	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1.101.700	
8404	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động		1.101.700	
8405	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		409.300	
8406	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
8407	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168.600	
8408	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
8409	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168.600	
8410	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1.601.700	
8411	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
8412	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		463.300	
8413	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
8414	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45.500	
8415	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45.500	
8416	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45.500	
8417	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500	
8418	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45.500	
8419	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		45.500	
8420	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	
8421	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
8422	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500	
8423	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		45.500	
8424	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi		45.500	
8425	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500	
8426	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45.500	
8427	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45.500	
8428	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45.500	
8429	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
8430	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
8431	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500	
8432	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500	
8433	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
8434	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45.500	
8435	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8436	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
8437	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
8438	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
8439	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		270.800	
8440	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		771.700	
8441	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		261.000	
8442	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		371.000	
8443	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		926.700	
8444	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		958.800	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
8445	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		201.800	
8446	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
8447	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc		187.700	
8448	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
8449	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng		301.000	
8450	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		851.700	
8451	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng		851.700	
8452	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		851.700	
8453	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR		851.700	
8454	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		391.500	
8455	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1.551.700	
8456	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		273.000	
8457	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		273.000	
8458	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		182.700	
8459	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		182.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8460	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		951.700	
8461	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1.351.700	
8462	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1.351.700	
8463	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700	
8464	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		13.000	
8465	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35.100	
8466	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	
8467	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động		391.500	
8468	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500	
8469	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500	
8470	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500	
8471	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		130.500	
8472	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130.500	
8473	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194.700	
8474	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600	
8475	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
8476	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500	
8477	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600	
8478	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600	
8479	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
8480	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity		321.000	
8481	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194.700	
8482	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
8483	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194.700	
8484	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	
8485	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270.800	
8486	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130.500	
8487	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130.500	
8488	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130.500	
8489	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130.500	
8490	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		95.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8491	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		41.700	
8492	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194.700	
8493	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58.600	
8494	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32.500	
8495	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		501.700	
8496	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		501.700	
8497	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700	
8498	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	
8499	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74.200	
8500	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết		74.200	
8501	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
8502	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
8503	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200	
8504	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
8505	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
8506	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
8507	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74.200	
8508	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74.200	
8509	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
8510	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
8511	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
8512	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
8513	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
8514	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
8515	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325.200	
8516	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200	
8517	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
8518	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8519	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động		321.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8520	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8521	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321.000	
8522	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8523	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
8524	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8525	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321.000	
8526	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8527	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8528	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321.000	
8529	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8530	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8531	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321.000	
8532	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8533	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321.000	
8534	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8535	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
8536	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8537	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321.000	
8538	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8539	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321.000	
8540	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8541	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động		321.000	
8542	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động		321.000	
8543	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động		321.000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8544	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
8545	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000	
8546	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321.000	
8547	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321.000	
8548	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)		321.000	
8549	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1.601.700	
8550	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1.601.700	
8551	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1.601.700	
8552	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		771.700	
8553	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		771.700	
8554	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
8555	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR		771.700	
8556	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		771.700	
8557	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		771.700	
8558	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		771.700	
8559	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		771.700	
8560	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		771.700	
8561	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		771.700	
8562	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR		771.700	
8563	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		771.700	
8564	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		771.700	
8565	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR		771.700	
8566	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR		771.700	
8567	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		771.700	
8568	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		771.700	
8569	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		771.700	
8570	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR		771.700	
8571	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		771.700	
8572	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR		771.700	
8573	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		771.700	
8574	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771.700	
8575	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		771.700	
8576	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR		771.700	
8577	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771.700	
8578	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771.700	
8579	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		771.700	
8580	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771.700	
8581	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR		771.700	
8582	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		771.700	
8583	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771.700	
8584	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8585	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771.700	
8586	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261.000	
8587	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261.000	
8588	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261.000	
8589	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	
8590	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
8591	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000	
8592	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
8593	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000	
8594	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	
8595	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene		2.661.700	
8596	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene		2.661.700	
8597	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene		2.661.700	
8598	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
8599	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
8600	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
8601	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene		2.661.700	
8602	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
8603	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
8604	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene		2.661.700	
8605	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)		2.661.700	
8606	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
8607	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene		2.661.700	
8608	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		2.661.700	
8609	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700	
8610	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene		2.661.700	
8611	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene		2.661.700	
8612	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene		2.661.700	
8613	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
8614	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
8615	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213.800	
8616	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8617	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800	
8618	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
8619	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		1.151.700	
8620	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	
8621	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		58.600	
8622	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ màng tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	644.100	
8623	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		190.400	
8624	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		190.400	
8625	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
8626	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản		190.400	
8627	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190.400	
8628	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190.400	
8629	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		190.400	
8630	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		190.400	
8631	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190.400	
8632	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190.400	
8633	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400	
8634	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	
8635	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200	
8636	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF		4.851.100	
8637	25.0092.1738	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2		4.851.100	
8638	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR		5.651.100	
8639	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS		5.451.100	
8640	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS		5.451.100	
8641	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)		4.951.100	
8642	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)		5.651.100	
8643	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH		5.651.100	
8644	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		271.700	
8645	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601.700	
8646	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
8647	25.0066.1746	Nhuộm kháng thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng thể huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8648	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
8649	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
8650	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
8651	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		510.400	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bọc lộ kháng nguyên.
8652	25.0116.1747	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học		1.393.900	
8653	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		352.500	
8654	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		334.400	
8655	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		434.200	
8656	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		434.200	
8657	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		434.200	
8658	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		434.200	
8659	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388.800	
8660	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	T3	388.800	
8661	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	T3	388.800	
8662	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		488.600	
8663	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		488.600	
8664	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		488.600	
8665	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461.400	
8666	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		479.500	
8667	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		479.500	
8668	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald-Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald-Giemsa cho tủy xương		479.500	
8669	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		479.500	
8670	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt		479.500	
8671	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		452.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8672	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		515.800	
8673	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		515.800	
8674	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633.700	
8675	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300	
8676	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da	T3	308.300	
8677	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	308.300	
8678	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	308.300	
8679	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	308.300	
8680	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	308.300	
8681	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300	
8682	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400	
8683	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000	
8684	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)		112.400	
8685	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu		112.400	
8686	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)		1.381.900	
8687	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1.381.900	
8688	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ		1.381.900	
8689	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử		435.300	
8690	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)		1.406.900	
8691	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)		1.406.900	
8692	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ		1.406.900	
8693	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		169.200	
8694	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87.000	
8695	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235.800	
8696	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8697	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8698	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện từ cao cấp (pha loãng nhiệt)	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8699	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	TDB	4.587.800	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8700	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	T3	135.300	
8701	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	T3	135.300	
8702	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		135.300	
8703	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ		135.300	
8704	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	135.300	
8705	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	T3	135.300	
8706	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	135.300	
8707	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	135.300	
8708	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	T2	135.300	
8709	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135.300	
8710	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		135.300	
8711	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	135.300	
8712	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		135.300	
8713	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể		135.300	
8714	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác		135.300	
8715	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới		135.300	
8716	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên		135.300	
8717	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim		135.300	
8718	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2	135.300	
8719	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135.300	
8720	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	T3	155.600	
8721	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75.200	
8722	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75.200	
8723	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75.200	
8724	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75.200	
8725	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75.200	
8726	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200	
8727	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3	75.200	
8728	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
8729	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	
8730	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8731	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	
8732	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
8733	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236.600	
8734	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	T2	141.200	
8735	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35.600	
8736	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		35.600	
8737	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	617.800	
8738	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	T3	617.800	
8739	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	2.085.400	
8740	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		2.040.800	
8741	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
8742	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1.051.800	
8743	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1	928.400	
8744	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2.899.200	
8745	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86.200	
8746	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300	
8747	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300	
8748	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ		2.343.500	
8749	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	T1	440.900	
8750	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1	1.417.400	
8751	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	T1	806.300	
8752	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806.300	
8753	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806.300	
8754	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806.300	
8755	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3	86.200	
8756	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215.800	
8757	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215.800	
8758	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215.800	
8759	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215.800	
8760	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800	
8761	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	215.800	
8762	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	T1	215.800	
8763	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800	
8764	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	
8765	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8766	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		136.200	
8767	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200	
8768	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
8769	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
8770	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166.200	
8771	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	428.500	
8772	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	428.500	
8773	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	691.700	
8774	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3	461.800	
8775	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	T3	461.800	
8776	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3	301.800	
8777	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	T3	301.800	
8778	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon		39.800	
8779	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600	
8780	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30.600	
8781	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25.600	
8782	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25.600	
8783	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600	
8784	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600	
8785	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25.600	
8786	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25.600	
8787	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25.600	
8788	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		25.600	
8789	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600	
8790	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25.600	
8791	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8792	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35.600	
8793	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35.600	
8794	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35.600	
8795	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35.600	
8796	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35.600	
8797	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35.600	
8798	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35.600	
8799	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35.600	
8800	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35.600	
8801	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35.600	
8802	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35.600	
8803	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600	
8804	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600	
8805	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600	
8806	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35.600	
8807	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS		35.600	
8808	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40.600	
8809	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40.600	
8810	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600	
8811	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600	
8812	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40.600	
8813	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40.600	
8814	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600	
8815	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40.600	
8816	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40.600	
8817	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40.600	
8818	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp		2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8819	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8820	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8821	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	TDB	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8822	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	T2	204.300	
8823	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	925.600	
8824	19.0378.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	925.600	
8825	19.0390.1823	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	TDB	925.600	
8826	19.0383.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DOTATOC	TDB	925.600	
8827	19.0382.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	TDB	925.600	
8828	19.0387.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	TDB	925.600	
8829	19.0388.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	TDB	925.600	
8830	19.0385.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTA-Lanreotide	TDB	925.600	
8831	19.0386.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATATE	TDB	925.600	
8832	19.0384.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ⁹⁰ Y-DOTATOC	TDB	925.600	
8833	19.0389.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ²¹³ Bi-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ²¹³ Bi-DOTATOC	TDB	925.600	
8834	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	TDB	925.600	
8835	12.0430.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	TDB	925.600	
8836	12.0432.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	TDB	925.600	
8837	19.0399.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	TDB	925.600	
8838	12.0431.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	TDB	925.600	
8839	19.0379.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	TDB	925.600	
8840	19.0381.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Nimotuzumab	TDB	925.600	
8841	19.0380.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ¹³¹ I-Rituximab	TDB	925.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8842	19.0401.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Nimotuzumab	TDB	925.600	
8843	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	TDB	925.600	
8844	03.1186.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8845	19.0311.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8846	03.1187.1824	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8847	19.0312.1824	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8848	03.1184.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8849	19.0309.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8850	19.0310.1824	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8851	03.1188.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8852	19.0313.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8853	03.1185.1824	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8854	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8855	19.0337.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8856	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8857	19.0317.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	317.500	
8858	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8859	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8860	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8861	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8862	03.1214.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8863	19.0339.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8864	03.1207.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8865	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8866	03.1196.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8867	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8868	03.1197.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8869	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8870	03.1191.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8871	19.0316.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8872	03.1195.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8873	19.0320.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8874	03.1206.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8875	19.0331.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8876	03.1205.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8877	19.0330.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8878	03.1211.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8879	19.0336.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8880	03.1204.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8881	19.0329.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	242.500	
8882	03.1208.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8883	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8884	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8885	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8886	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8887	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8888	03.1190.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		222.500	
8889	19.0315.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		222.500	
8890	03.1194.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8891	19.0319.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8892	03.1198.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8893	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8894	03.1200.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8895	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8896	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8897	19.0327.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	222.500	
8898	03.1213.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	
8899	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	
8900	03.1189.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	
8901	19.0314.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	
8902	03.1193.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		407.500	
8903	19.0318.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		407.500	
8904	03.1203.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	
8905	19.0328.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	407.500	
8906	19.0114.1828	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	T1	230.100	
8907	03.1153.1828	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	TDB	230.100	
8908	03.1117.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	TDB	969.800	
8909	19.0062.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	T1	969.800	
8910	19.0101.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ¹¹¹ In	T1	969.800	
8911	19.0102.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ⁶⁷ Ga	T1	969.800	
8912	19.0100.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	T1	969.800	
8913	19.0084.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	T1	969.800	
8914	19.0406.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	969.800	
8915	19.0088.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	T1	969.800	
8916	19.0087.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	T1	969.800	
8917	19.0092.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	T1	969.800	
8918	19.0091.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	T1	969.800	
8919	19.0089.1829	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	T1	969.800	
8920	19.0090.1829	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	T1	969.800	
8921	19.0074.1829	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	T1	969.800	
8922	19.0075.1829	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	T1	969.800	
8923	19.0077.1829	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	T1	969.800	
8924	19.0099.1829	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho	T1	969.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8925	19.0103.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	T1	969.800	
8926	19.0104.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	TDB	969.800	
8927	19.0065.1829	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - DTPA	T1	969.800	
8928	19.0064.1829	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - ECD	T1	969.800	
8929	19.0066.1829	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m} Tc - HMPAO	T1	969.800	
8930	19.0063.1829	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	T1	969.800	
8931	19.0076.1829	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	T1	969.800	
8932	19.0093.1829	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	T1	969.800	
8933	19.0086.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	T1	969.800	
8934	19.0085.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	T1	969.800	
8935	19.0078.1829	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	T1	969.800	
8936	19.0094.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	T1	969.800	
8937	19.0096.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DOTATOC	T1	969.800	
8938	19.0097.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹¹¹ In-DTPA-octreotide	T1	969.800	
8939	19.0098.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATATE	T1	969.800	
8940	19.0095.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ¹⁷⁷ Lu-DOTATOC	T1	969.800	
8941	19.0072.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	TDB	969.800	
8942	19.0068.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	TDB	969.800	
8943	19.0069.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	TDB	969.800	
8944	19.0073.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	T1	969.800	
8945	19.0070.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	T1	969.800	
8946	19.0071.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	T1	969.800	
8947	19.0067.1829	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	969.800	
8948	19.0081.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹²³ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹²³ I - MIBG	T1	969.800	
8949	19.0082.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - Cholesterol	T1	969.800	
8950	19.0080.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ¹³¹ I - MIBG	T1	969.800	
8951	19.0079.1829	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	T1	969.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8952	19.0083.1829	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	T1	969.800	
8953	19.0417.1830	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	T1	499.800	
8954	19.0034.1830	SPECT gan	SPECT gan	T1	499.800	
8955	19.0414.1830	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	T1	499.800	
8956	19.0058.1830	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	T1	499.800	
8957	19.0005.1830	SPECT não với ¹¹¹ In - octreotide	SPECT não với ¹¹¹ In - octreotide	T1	499.800	
8958	03.1092.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	T1	499.800	
8959	19.0003.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m} Tc - DTPA	T1	499.800	
8960	03.1091.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	T1	499.800	
8961	19.0002.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	SPECT não với ^{99m} Tc - ECD	T1	499.800	
8962	03.1093.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	T1	499.800	
8963	19.0004.1830	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m} Tc - HMPAO	T1	499.800	
8964	03.1090.1830	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	499.800	
8965	19.0001.1830	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	SPECT não với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	499.800	
8966	19.0035.1830	SPECT thận	SPECT thận	T1	499.800	
8967	19.0405.1831	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	644.800	
8968	03.1110.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	T1	644.800	
8969	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	T1	644.800	
8970	19.0059.1832	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc - HMPAO	T1	636.800	
8971	19.0043.1832	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	T1	636.800	
8972	19.0047.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	T1	636.800	
8973	19.0046.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	T1	636.800	
8974	19.0045.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	T1	636.800	
8975	19.0044.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	T1	636.800	
8976	19.0051.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I - MIBG	T1	636.800	
8977	19.0050.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I - MIBG	T1	636.800	
8978	19.0048.1832	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	T1	636.800	
8979	19.0049.1832	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	T1	636.800	
8980	19.0025.1832	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	T1	636.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
8981	19.0026.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Perchnetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Perchnetate	T1	636.800	
8982	19.0027.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Sestamibi	T1	636.800	
8983	19.0028.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	T1	636.800	
8984	19.0029.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	T1	636.800	
8985	19.0031.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha gắng sức	TDB	636.800	
8986	19.0030.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc; pha nghỉ	T1	636.800	
8987	19.0032.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ¹¹¹ In - kháng thể kháng cơ tim	TDB	636.800	
8988	19.0033.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	TDB	636.800	
8989	03.1096.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	T1	636.800	
8990	19.0008.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	TDB	636.800	
8991	19.0013.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	TDB	636.800	
8992	03.1094.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	TDB	636.800	
8993	19.0007.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	TDB	636.800	
8994	19.0010.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	TDB	636.800	
8995	19.0011.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	TDB	636.800	
8996	19.0009.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc -Tetrofosmin	TDB	636.800	
8997	19.0012.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	TDB	636.800	
8998	19.0015.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	TDB	636.800	
8999	19.0014.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ¹²³ I-IPPA	TDB	636.800	
9000	03.1097.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	T1	636.800	
9001	19.0024.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	T1	636.800	
9002	19.0021.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Furifosmin	T1	636.800	
9003	03.1095.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	T1	636.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9004	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	T1	636.800	
9005	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Sestamibi	T1	636.800	
9006	19.0019.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Teboroxime (Cardiotec)	T1	636.800	
9007	19.0017.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - Tetrofosmin	T1	636.800	
9008	19.0020.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} TcN-NOEt	T1	636.800	
9009	19.0023.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-BMIPP	T1	636.800	
9010	19.0022.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ¹²³ I-IPPA	T1	636.800	
9011	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	T1	636.800	
9012	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I- Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I- Cholesterol	T1	636.800	
9013	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	T1	636.800	
9014	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	T1	636.800	
9015	03.1111.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	699.800	
9016	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	699.800	
9017	03.1143.1834	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	T1	309.500	
9018	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	T2	309.500	
9019	03.1173.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc -Sulfur Colloid	T1	399.800	
9020	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m} Tc -HMPAO hoặc ^{99m} Tc-Sulfur Colloid	T1	399.800	
9021	03.1180.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	T1	419.800	
9022	19.0148.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	T1	419.800	
9023	03.1179.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	T1	529.800	
9024	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid	T1	529.800	
9025	03.1137.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	TDB	499.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9026	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ¹¹¹ In - Pentetreotide	T1	499.800	
9027	03.1136.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	T1	499.800	
9028	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ²⁰¹ Tl	T1	499.800	
9029	03.1135.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	T1	499.800	
9030	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ⁶⁷ Ga	T1	499.800	
9031	03.1134.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MiBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MiBi	TDB	499.800	
9032	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m} Tc - MIBI	T1	499.800	
9033	03.1171.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	T1	499.800	
9034	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹²³ I-MIBG	T1	499.800	
9035	03.1170.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	T1	499.800	
9036	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ¹³¹ I-MIBG	T1	499.800	
9037	03.1133.1839	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	T1	469.800	
9038	19.0139.1839	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	T1	469.800	
9039	03.1182.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	T1	399.800	
9040	19.0150.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m} Tc Pertechnetate	T1	399.800	
9041	03.1141.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	T1	469.800	
9042	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	T1	469.800	
9043	03.1181.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	T1	469.800	
9044	19.0149.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	T1	469.800	
9045	03.1148.1843	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	T1	449.800	
9046	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹²³ I gắn OIH	T1	449.800	
9047	19.0165.1843	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I gắn OIH		449.800	
9048	03.1144.1843	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I-Hippuran	T1	449.800	
9049	03.1147.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3		449.800	
9050	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc - MAG3	T1	449.800	
9051	03.1146.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	T1	449.800	
9052	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc-DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc-DTPA	T1	449.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9053	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ¹³¹ I- Hippuran	T1	449.800	
9054	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m} Tc - MAG3	T1	509.800	
9055	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m} Tc - Pertechnetate	T1	499.800	
9056	19.0137.1845	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	T1	499.800	
9057	03.1132.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	T1	499.800	
9058	19.0136.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m} Tc đánh dấu	T1	499.800	
9059	19.0140.1845	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m} Tc - Pyrophosphate	T1	499.800	
9060	03.1130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	TDB	499.800	
9061	19.0132.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ²⁰¹ Tl	TDB	499.800	
9062	03.1128.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	TDB	499.800	
9063	19.0129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	TDB	499.800	
9064	19.0133.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	TDB	499.800	
9065	19.0135.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	TDB	499.800	
9066	03.1131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	T1	499.800	
9067	19.0134.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ²⁰¹ Tl	T1	499.800	
9068	03.1129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MiBi	T1	499.800	
9069	19.0130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	T1	499.800	
9070	19.0131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	T1	499.800	
9071	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - IDA	T1	469.800	
9072	03.1140.1846	Xạ hình gan - mật với ¹³¹ I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ¹³¹ I-Rose Bengan	T1	469.800	
9073	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ¹³¹ I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ¹³¹ I-Rose Bengan	T1	469.800	
9074	03.1139.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HiDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HiDA	T1	469.800	
9075	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m} Tc - HIDA	T1	469.800	
9076	03.1142.1847	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - 1DA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m} Tc - 1DA	T1	499.800	
9077	19.0416.1847	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	T1	499.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9078	19.0413.1847	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	T1	499.800	
9079	03.1138.1847	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	T1	499.800	
9080	19.0155.1847	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	T1	499.800	
9081	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	T1	499.800	
9082	19.0189.1848	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m} Tc -HMPAO	T1	499.800	
9083	03.1174.1848	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	T1	499.800	
9084	19.0188.1848	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	T1	499.800	
9085	03.1164.1849	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	T1	469.800	
9086	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m} Tc Sulfur Colloid	T1	469.800	
9087	03.1163.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	469.800	
9088	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	469.800	
9089	03.1162.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	T1	469.800	
9090	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m} Tc	T1	469.800	
9091	03.1126.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	T1	499.800	
9092	19.0112.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹¹¹ In - DTPA	T1	499.800	
9093	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I - RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I - RiSA	T1	499.800	
9094	03.1127.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I-RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ¹³¹ I-RiSA	T1	499.800	
9095	03.1125.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	T1	499.800	
9096	19.0111.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m} Tc - DTPA	T1	499.800	
9097	03.1123.1851	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	T1	419.800	
9098	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m} Tc - DTPA	T1	419.800	
9099	03.1122.1851	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	T1	419.800	
9100	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m} Tc - ECD	T1	419.800	
9101	03.1124.1851	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	T1	419.800	
9102	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m} Tc - HMPAO	T1	419.800	
9103	03.1121.1851	Xạ hình não với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc Pertechnetate	T1	419.800	
9104	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m} Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m} Tc Pertechnetate	T1	419.800	
9105	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với ^{99m} Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m} Tc - chelate	T1	419.800	
9106	03.1120.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	T1	644.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9107	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	T1	644.800	
9108	03.1145.1853	Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc - DMSA	T1	449.800	
9109	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m} Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m} Tc-DMSA	T1	449.800	
9110	03.1166.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	T1	499.800	
9111	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	T1	499.800	
9112	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ³³³ Xe	Xạ hình thông khí phổi với ³³³ Xe	T1	499.800	
9113	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m} Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m} Tc-DTPA	T1	499.800	
9114	03.1176.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	T1	499.800	
9115	19.0184.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - DTPA	T1	499.800	
9116	03.1175.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	T1	499.800	
9117	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m} Tc - MAA	T1	499.800	
9118	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	T1	499.800	
9119	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	T1	499.800	
9120	03.1152.1856	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	TDB	499.800	
9121	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	Xạ hình toàn thân với ¹³¹ I	T1	499.800	
9122	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ¹³¹ I	T1	499.800	
9123	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	499.800	
9124	03.1165.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	T1	469.800	
9125	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	T1	469.800	
9126	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m} Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m} Tc - macroaggregated	T1	469.800	
9127	03.1172.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	369.800	
9128	19.0173.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	369.800	
9129	19.0420.1859	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	T1	581.500	
9130	03.1151.1860	Xạ hình tụy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tụy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	T1	519.800	
9131	19.0176.1860	Xạ hình tụy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tụy xương với ^{99m} Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	T1	519.800	
9132	03.1156.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	T1	581.500	
9133	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc - V - DMSA	T1	581.500	
9134	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m} Tc- MIBI	T1	581.500	
9135	03.1158.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	581.500	
9136	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	581.500	
9137	03.1155.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	T1	349.800	
9138	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ¹³¹ I	T1	349.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9139	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹²³ I	T1	349.800	
9140	03.1154.1862	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	T1	349.800	
9141	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	Xạ hình tuyến giáp với ¹³¹ I	T1	349.800	
9142	03.1157.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	349.800	
9143	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	349.800	
9144	19.0127.1863	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	399.800	
9145	03.1159.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	399.800	
9146	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m} Tc Perchnetate	T1	399.800	
9147	03.1168.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	T1	499.800	
9148	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹²³ I-MIBG	T1	499.800	
9149	03.1169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-Cholesterol	T1	499.800	
9150	03.1167.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	T1	499.800	
9151	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I-MIBG	T1	499.800	
9152	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I- Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ¹³¹ I- Cholesterol	T1	499.800	
9153	03.1161.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	T1	469.800	
9154	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	T1	469.800	
9155	19.0408.1866	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	T1	469.800	
9156	03.1149.1866	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	T1	469.800	
9157	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	T1	469.800	
9158	03.1150.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	T1	499.800	
9159	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	T1	499.800	
9160	03.1178.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	469.800	
9161	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	469.800	
9162	03.1177.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	369.800	
9163	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	369.800	
9164	03.1216.1870	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	T1	935.900	
9165	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	T1	935.900	
9166	03.2802.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	
9167	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	
9168	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	
9169	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	
9170	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	
9171	03.1218.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	T1	935.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9172	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	TDB	935.900	
9173	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	T1	935.900	
9174	03.1217.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	T1	935.900	
9175	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	T1	935.900	
9176	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	TDB	1.096.200	
9177	03.1215.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	TDB	1.096.200	
9178	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	TDB	1.096.200	
9179	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	TDB	1.096.200	
9180	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	T1	716.000	
9181	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ³² P	T1	716.000	
9182	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	T1	716.000	
9183	19.0364.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	T1	716.000	
9184	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	T1	716.000	
9185	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	T1	716.000	
9186	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	TDB	716.000	
9187	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	TDB	716.000	
9188	12.0408.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	TDB	716.000	
9189	12.0409.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	TDB	716.000	
9190	03.1238.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	TDB	930.900	
9191	19.0366.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ¹⁵³ Sm	TDB	930.900	
9192	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² p	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² p	T1	231.000	
9193	19.0361.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² p	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² p	T1	231.000	
9194	03.1233.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² p	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² p	T1	231.000	
9195	19.0360.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² p	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² p	T1	231.000	
9196	03.1235.1874	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	T1	231.000	
9197	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	T1	231.000	
9198	03.1221.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	TDB	2.090.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9199	19.0346.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	TDB	2.090.700	
9200	03.1222.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	2.090.700	
9201	19.0347.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	2.090.700	
9202	12.0434.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	TDB	2.090.700	
9203	03.1219.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	TDB	2.090.700	
9204	19.0344.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	TDB	2.090.700	
9205	03.1220.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	2.090.700	
9206	19.0345.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	2.090.700	
9207	12.0433.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	TDB	2.090.700	
9208	03.1243.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	TDB	635.200	
9209	19.0376.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹²³ I-MIBG	TDB	635.200	
9210	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	TDB	635.200	
9211	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ¹³¹ I-MIBG	TDB	635.200	
9212	03.1244.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	TDB	635.200	
9213	19.0377.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹²³ I-MIBG	TDB	635.200	
9214	03.1242.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	TDB	635.200	
9215	19.0375.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ¹³¹ I-MIBG	TDB	635.200	
9216	03.1224.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	TDB	912.600	
9217	19.0350.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ³² P	TDB	912.600	
9218	19.0351.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I - Lipiodol	TDB	777.600	
9219	03.1225.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I-Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹³¹ I-Lipiodol	TDB	777.600	
9220	03.1223.1879	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ¹⁸⁸ Re	TDB	762.600	
9221	18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cây hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cây hạt phóng xạ qua da		15.988.100	
9222	03.1227.1880	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TDB	15.988.100	
9223	12.0423.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TDB	15.988.100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9224	18.0685.1880	Điều trị ung thư tiên liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiên liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ qua da		15.988.100	
9225	03.1230.1880	Điều trị ung thư tiên liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiên liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TDB	15.988.100	
9226	19.0357.1880	Điều trị ung thư tiên liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư tiên liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TDB	15.988.100	
9227	12.0424.1881	Điều trị ung thư vú bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng cây hạt phóng xạ ¹²⁵ I		15.988.100	
9228	03.1229.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TDB	15.988.100	
9229	19.0355.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ¹²⁵ I	TDB	15.988.100	
9230	03.1232.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ⁹⁰ Y	TDB	526.600	
9231	03.1231.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	TDB	526.600	
9232	19.0402.1883	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	TDB	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9233	19.0397.1883	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	TDB	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9234	19.0398.1883	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	TDB	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9235	12.0404.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	TDB	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9236	12.0429.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	TDB	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9237	19.0348.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	TDB	15.546.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
9238	19.0415.1884	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	TDB	4.346.600	
9239	03.1228.1885	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	TDB	573.400	
9240	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
9241	09.9001.2049	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt		500.000	
9242	09.9002.2050	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt		250.000	

B. Danh mục dịch vụ không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ theo yêu cầu (10 dịch vụ)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
9243		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		140.000	
9244		Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm [gây mê]	P2	2.708.300	
9245		Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm	Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm [gây tê]	P2	1.972.300	
9246		Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	TDB	705.100	
9247		Rút meche, rút merocel hốc mũi	Rút meche, rút merocel hốc mũi	T3	242.400	
9248		Methamphetamin(test nhanh)	Methamphetamin(test nhanh)		42.400	
9249		Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	T1	165.300	
9250		Xét nghiệm cò trong hơi thở	Xét nghiệm cò trong hơi thở		17.400	
9251		Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	T1	1.930.200	
9252		Helicobacter pylori Ab test nhanh	Helicobacter pylori Ab test nhanh		61.500	



Phụ lục IV
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY
TÊ CHỮA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ
(*Kèm theo Nghị quyết số 365 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024*
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	02.0511.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	3.333.000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
2	02.0512.1138	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	3.333.000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
3	02.0513.1138	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	3.333.000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
4	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
8	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
13	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
23	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
25	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
26	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
28	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
29	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
30	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
31	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
32	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
33	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
34	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
35	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
36	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
37	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	03.2723.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.2726.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
46	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
57	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bồng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bồng	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
61	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
63	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
64	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
68	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
69	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
70	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
71	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
72	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột	Phẫu thuật viêm ruột		Chưa bao gồm

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
		thừa	thừa	2.277.400	thuốc và oxy
73	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
78	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
79	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
80	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyet giá	Mức giá	Ghi chú
82	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
83	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
84	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
85	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
86	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
87	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
88	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					liệu cầm máu, thuốc và oxy
89	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
90	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
91	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
92	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
93	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
94	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
95	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
96	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
99	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
100	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
101	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
102	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
104	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
105	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
107	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
108	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
109	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
110	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
112	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
113	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
114	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
115	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
116	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
117	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
119	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
120	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
121	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
123	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
124	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
125	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
127	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
128	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
129	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
130	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
136	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
142	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
146	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
147	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
148	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
149	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
150	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
151	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
152	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
153	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
154	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
155	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					liệu cầm máu, thuốc và oxy
156	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
157	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
158	03.3609.0553	Ghép xương chân thương cột sống cổ	Ghép xương chân thương cột sống cổ	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
159	03.3610.0553	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
160	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
161	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
162	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					xương.
163	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
164	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
165	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
166	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
167	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
168	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
169	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
170	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
171	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					oxy
172	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
173	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
174	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả sinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
175	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
176	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
182	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
183	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
184	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
185	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
186	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
187	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
188	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
189	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
190	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
191	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
192	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
193	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
194	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
195	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
196	03.3740.0534	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
197	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
198	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
199	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
200	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
201	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
202	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
203	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
205	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
206	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
207	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
208	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
209	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
210	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
211	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
212	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
213	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
214	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
215	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
216	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
217	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
218	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
219	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
220	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
221	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
224	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
225	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
227	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
228	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
229	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					oxy
230	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
231	03.3886.0553	Ghép trong mắt đoạn xương	Ghép trong mắt đoạn xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
232	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
233	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
234	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
235	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
236	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
237	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
238	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
239	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
240	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
241	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
242	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
243	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
244	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
247	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
248	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
251	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
252	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
253	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chỏ	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chỏ	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
254	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chỏ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chỏ	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
255	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
256	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
261	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
263	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
265	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sụn xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sụn xấu do lao các khớp ngoại biên	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
271	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
279	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
285	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
286	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					oxy
292	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
293	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
294	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
295	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
298	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
299	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
300	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
301	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
302	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
303	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
304	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
305	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
306	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
307	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
308	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
309	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
310	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
311	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
312	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
313	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
314	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
315	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
316	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
317	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
318	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
319	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
320	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
321	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
322	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
323	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
324	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
325	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
326	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
327	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
328	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
329	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
330	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
331	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
332	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
333	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
334	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
335	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.475.400	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
336	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
337	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
338	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
339	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
340	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
341	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
342	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
343	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
344	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
345	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
346	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
347	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
348	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
349	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
350	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
351	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
352	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
353	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
354	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
355	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
356	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
357	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
358	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					máy cắt nối, thuốc và oxy
362	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
363	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
364	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
365	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
366	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
367	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
368	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyet giá	Mức giá	Ghi chú
					liệu cầm máu, thuốc và oxy
369	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điện có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điện có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
370	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
371	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
372	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
373	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
374	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
375	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
376	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
377	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
378	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
379	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
380	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
381	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
		sinh môn đơn giản	tăng sinh môn đơn giản		
384	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
385	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
386	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
387	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
388	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.276.100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
389	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
390	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
391	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
392	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					và oxy
393	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
394	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
395	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
396	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
397	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
398	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
399	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
400	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
401	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
402	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
403	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
404	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
405	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
406	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
408	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
409	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
410	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
411	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
412	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
413	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
414	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
415	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
416	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
417	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
418	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
419	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
420	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
421	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
422	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
423	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
424	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
425	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
426	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
427	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
428	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
430	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
431	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
432	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
433	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
434	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
435	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
436	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
437	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
438	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
439	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
440	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
441	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
442	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
443	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
444	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
445	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
446	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
449	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
451	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
454	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
455	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
456	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
457	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
458	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
459	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
460	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
461	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
462	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
463	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
464	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
465	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
466	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
467	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
468	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
469	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
470	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
472	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
473	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
474	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
475	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
476	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
477	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
478	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
		cầu xương cánh tay	cầu xương cánh tay		
479	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
481	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
482	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
483	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
484	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.349.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
485	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
488	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
489	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
491	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
492	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
493	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
495	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
500	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
501	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
503	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
504	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
506	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
507	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
508	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
509	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
513	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
514	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
515	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
518	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
519	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
520	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
521	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
522	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
523	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.164.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.311.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
528	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
530	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.906.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bông	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bông	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
534	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	2.951.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
537	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3.333.000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
538	12.0093.0915	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	2.908.400	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
539	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên	2.908.400	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
540	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn	2.908.400	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc và oxy
541	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
542	12.0167.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
543	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
544	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
545	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
547	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
549	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
550	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
551	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
553	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
554	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
556	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
557	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
558	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
565	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
569	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư cổ tử cung	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
575	12.0301.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
576	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
577	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo		Chưa bao gồm

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
				1.716.500	thuốc và oxy
581	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
583	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
584	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
586	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
587	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
588	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
589	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
590	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
591	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
592	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
593	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
594	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
595	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
596	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.223.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.631.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
599	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
601	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.268.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.773.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3.211.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.751.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.713.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.475.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1.990.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5.879.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.953.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	13.0060.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.668.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
614	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5.263.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.396.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
619	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.536.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.872.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
624	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
625	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.428.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
626	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.780.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
627	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.350.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
628	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen		Chưa bao gồm

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
				3.670.500	thuốc và oxy
629	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	3.504.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
630	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
631	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	2.495.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
632	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2.433.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
633	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.365.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
634	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.840.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
636	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
637	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
638	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.260.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
640	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.945.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
641	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.369.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
642	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.407.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
643	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
644	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
645	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3.767.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
646	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.636.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
647	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
648	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
649	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.329.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
650	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
651	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
652	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
653	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
654	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
655	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
656	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
657	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh	2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
		lý phụ khoa	lý phụ khoa		
658	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
659	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	4.819.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
660	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.104.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
661	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
662	13.0141.0627	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	2.305.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
663	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.535.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
664	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
665	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
666	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
667	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
668	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
669	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.387.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
670	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
671	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
672	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
673	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
674	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
675	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
676	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
677	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
678	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
679	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
680	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
681	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
682	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
683	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
684	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.634.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
686	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
687	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
688	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
689	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
690	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.910.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
691	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
692	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
693	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.293.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
694	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
695	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.665.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
696	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.663.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
697	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.421.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
699	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.859.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
700	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
701	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
					máy cắt nối, thuốc và oxy
702	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
703	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
704	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
705	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
706	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
707	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
708	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
709	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
710	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
711	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
712	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
713	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
714	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
715	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
716	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
717	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
718	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
719	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
720	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.155.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
721	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.721.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
722	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
723	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
724	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
725	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
726	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
727	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
730	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
732	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
733	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
734	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
735	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
736	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
737	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
738	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
739	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
740	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
741	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
742	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
743	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
744	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
745	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
746	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
747	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
748	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
749	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
750	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.177.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
751	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.212.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
752	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
753	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
754	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
755	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3.501.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
756	28.0337.0559	Nói gân gấp	Nói gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
757	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
758	28.0340.0559	Nói gân duỗi	Nói gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
759	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
760	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
761	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
762	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
763	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
764	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
765	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bàn bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy



Phụ lục V

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM TẠI TRẠM Y TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số 365/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Đơn vị: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
A. Danh mục dịch vụ thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán (3.177 dịch vụ)						
1	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		540.100	
2	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		50.100	
	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		51.900	
4	23.0224.1456	ALA	ALA		66.700	
5	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucin ase định tính	Amilase/Trypsin/Mucin ase định tính		7.000	
6	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		731.900	
7	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
8	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động		224.700	
9	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)		425.000	
10	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	157.800	
11	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	157.800	
12	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	46.700	
13	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	99.000	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
14	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	109.400	
15	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	46.700	
16	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	46.700	
17	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		24.900	
18	03.2152.0867	Bề cuốn dưới	Bề cuốn dưới	T1	115.800	
19	15.0132.0867	Bề cuốn mũi	Bề cuốn mũi	T2	115.800	
20	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính		4.600	
21	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		346.900	
22	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	116.900	
23	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	116.900	
24	23.0226.1467	Bỏ thể trong huyết thanh	Bỏ thể trong huyết thanh		23.500	
25	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	40.300	
26	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	40.300	
27	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	69.500	
28	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	136.200	
29	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	69.500	
30	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	88.500	
31	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
32	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	173.900	
33	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
34	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	28.800	
35	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	173.900	
36	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	70.900	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
37	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoảng màng phổi	Bơm streptokinase vào khoảng màng phổi	T1	733.900	
38	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	74.000	
39	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	74.000	
40	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	45.500	
41	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
42	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	T3	266.100	
43	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	173.900	
44	13.0200.0074	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
45	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	T1	461.700	
46	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	T1	265.700	
47	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3	752.900	
48	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	97.300	
49	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	200.500	
50	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	T2	151.500	
51	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	T2	200.500	
52	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		31.300	
53	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính		4.600	
54	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	240.900	
55	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
56	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
57	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	59.800	
58	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	59.800	
59	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
60	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
61	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
62	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
63	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
64	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
65	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
66	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		97.300	
67	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
68	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
69	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
70	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
71	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	136.200	
72	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bọng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
73	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	316.900	
74	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	503.800	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
75	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	503.800	
76	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
77	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	125.200	
78	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	540.300	
79	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	240.900	
80	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		188.600	
81	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	109.400	
82	08.0232.0227	Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T1	109.400	
83	03.0409.0227	Cấy chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ khâu điều trị liệt các dây thần kinh	T1	109.400	
84	08.0240.0227	Cấy chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	109.400	
85	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	109.400	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
86	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	109.400	
87	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	109.400	
88	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	T1	109.400	
89	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	109.400	
90	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	109.400	
91	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	109.400	
92	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	T1	109.400	
93	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị con động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị con động kinh cục bộ	T1	109.400	
94	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	109.400	
95	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	109.400	
96	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	109.400	
97	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	109.400	
98	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	T1	109.400	
99	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	109.400	
100	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	109.400	
101	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	109.400	
102	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	109.400	
103	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	109.400	
104	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau mỗi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỗi cơ	T1	109.400	
105	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	109.400	
106	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	109.400	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
107	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	109.400	
108	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	T1	109.400	
109	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	109.400	
110	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	T1	109.400	
111	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng	T1	109.400	
112	03.0422.0227	Cây chỉ điều trị động kinh	Cây chỉ điều trị động kinh	T1	109.400	
113	03.0460.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	109.400	
114	03.0459.0227	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	109.400	
115	03.0415.0227	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	109.400	
116	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	T1	109.400	
117	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	109.400	
118	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	109.400	
119	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	109.400	
120	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	109.400	
121	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	109.400	
122	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	109.400	
123	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	109.400	
124	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	T1	109.400	
125	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	109.400	
126	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	109.400	
127	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	109.400	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
128	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	109.400	
129	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	109.400	
130	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	109.400	
131	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	109.400	
132	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	109.400	
133	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	109.400	
134	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	109.400	
135	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	109.400	
136	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	109.400	
137	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	109.400	
138	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	109.400	
139	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	109.400	
140	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	109.400	
141	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	109.400	
142	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	T1	109.400	
143	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	T1	109.400	
144	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	109.400	
145	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	109.400	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
146	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	109.400	
147	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	109.400	
148	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	109.400	
149	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	109.400	
150	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	T1	109.400	
151	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	T1	109.400	
152	03.0457.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	109.400	
153	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	109.400	
154	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	109.400	
155	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	109.400	
156	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	109.400	
157	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	109.400	
158	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	109.400	
159	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	109.400	
160	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	109.400	
161	03.4181.0227	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	Cây chỉ điều trị sa trực tràng	T2	109.400	
162	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung	T1	109.400	
163	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	109.400	
164	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	T1	109.400	
165	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	109.400	
166	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	Cây chỉ điều trị teo cơ	T1	109.400	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
167	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn	T1	109.400	
168	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	109.400	
169	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	109.400	
170	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	109.400	
171	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	T1	109.400	
172	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	109.400	
173	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	109.400	
174	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	T1	109.400	
175	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	109.400	
176	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	109.400	
177	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	109.400	
178	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	109.400	
179	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	109.400	
180	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	109.400	
181	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	109.400	
182	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	T1	109.400	
183	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vây nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vây nến	T1	109.400	
184	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	109.400	
185	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		190.100	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
186	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	T1	126.700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
187	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
188	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
189	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	126.700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
190	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	126.700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
191	08.0056.2046	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngằm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngằm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật		59.700	
192	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt		59.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
193	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp		59.700	
194	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành		59.700	
195	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng		59.700	
196	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân		59.700	
197	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung		59.700	
198	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh		59.700	
199	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản		59.700	
200	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo		59.700	
201	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật		59.700	
202	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ		59.700	
203	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu		59.700	
204	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang		59.700	
205	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo		59.700	
206	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi		59.700	
207	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung		59.700	
208	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường		59.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
209	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản		59.700	
210	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản		59.700	
211	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên		59.700	
212	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên		59.700	
213	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên		59.700	
214	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo		59.700	
215	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng		59.700	
216	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch		59.700	
217	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh		59.700	
218	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm		59.700	
219	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm		59.700	
220	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh dương vật		59.700	
221	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm		59.700	
222	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột		59.700	
223	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột		59.700	
224	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ		59.700	
225	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng		59.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
226	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh		59.700	
227	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp		59.700	
228	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo		59.700	
229	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo		59.700	
230	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng		59.700	
231	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp		59.700	
232	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai		59.700	
233	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai		59.700	
234	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng		59.700	
235	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng		59.700	
236	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay		59.700	
237	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần		59.700	
238	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius		59.700	
239	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa		59.700	
240	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang		59.700	
241	08.0079.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da		59.700	
242	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		59.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
243	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại		59.700	
244	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo		59.700	
245	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm		59.700	
246	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ		59.700	
247	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung		59.700	
248	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường		59.700	
249	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè		59.700	
250	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang		59.700	
251	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo		59.700	
252	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ		59.700	
253	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân		59.700	
254	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo		59.700	
255	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày		59.700	
256	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu		59.700	
257	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng		59.700	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
258	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng		59.700	
259	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân		59.700	
260	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng		59.700	
261	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng		59.700	
262	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng		59.700	
263	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp		59.700	
264	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm		59.700	
265	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trục tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trục tràng không cắt ruột		59.700	
266	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản		59.700	
267	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng		59.700	
268	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		59.700	
269	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thất trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thất trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ		59.700	
270	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn		59.700	
271	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung		59.700	
272	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản		59.700	
273	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi		59.700	
274	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm		59.700	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
275	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán		59.700	
276	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	50.200	
277	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	50.200	
278	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	T1	245.400	
279	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	206.800	
280	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	540.300	
281	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	53.400	
282	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		136.200	
283	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		136.200	
284	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		351.100	
285	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		540.100	
286	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động		540.100	
287	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		54.800	
288	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	120.300	
289	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	748.900	
290	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
291	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	90.700	
292	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	107.500	
293	01.0202.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	T2	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
294	03.0148.0083	Chọc dịch tụy sống	Chọc dịch tụy sống	T2	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
295	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	107.500	
296	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
297	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	107.500	
298	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	311.300	
299	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	196.300	
300	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	196.300	
301	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	196.300	
302	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	137.100	
303	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	107.500	
304	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	107.500	
305	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	218.700	
306	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	218.700	
307	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		218.700	
308	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
309	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	T1	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
310	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	196.300	
311	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	152.900	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
312	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	137.100	
313	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu		461.900	Chưa bao gồm ống thông.
314	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	114.000	
315	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	124.900	
316	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	168.600	
317	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T1	173.900	
318	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	T2	114.000	
319	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	107.500	
320	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	196.300	
321	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	196.300	
322	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.300	
323	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	283.800	
324	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	283.800	
325	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	120.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
326	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	283.800	
327	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	45.000	
328	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	114.000	
329	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	120.300	
330	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	114.000	
331	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	215.800	
332	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da	T3	215.800	
333	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hóc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hóc mắt	T2	215.800	
334	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	450.800	
335	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	215.800	
336	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	215.800	
337	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	215.800	
338	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	137.100	
339	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	137.800	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
340	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	324.400	
341	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	88.600	
342	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	88.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
343	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	410.400	
344	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	88.600	
345	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	120.300	
346	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	120.300	
347	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	120.300	
348	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	120.300	
349	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	88.600	
350	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	120.300	
351	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	88.600	
352	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	119.600	
353	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	119.600	
354	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	88.600	
355	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	120.300	
356	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	384.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
357	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	103.500	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
358	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	119.600	
359	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	410.400	
360	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	107.500	
361	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	114.000	
362	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	168.600	
363	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	578.000	
364	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	578.000	
365	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	578.000	
366	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	217.300	
367	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	107.500	
368	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	137.100	
369	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	137.100	
370	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	107.500	
371	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	137.100	
372	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	137.100	
373	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
374	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	25.900	
375	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		155.600	
376	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		15.300	
377	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	T2	101.800	
378	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		172.700	
379	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	155.600	
380	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	240.900	
381	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1	240.900	
382	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
383	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	T2	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
384	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	T2	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
385	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
386	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
387	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
388	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
389	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
390	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	T1	225.400	Chưa bao gồm thuốc
391	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	225.400	Chưa bao gồm thuốc
392	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T1	155.600	
393	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1	155.600	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
394	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	172.700	
395	18.0148.0027	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	T1	309.200	
396	18.0141.0020	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	T1	405.800	
397	18.0141.0032	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bề thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	T1	454.800	
398	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
399	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
400	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
401	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
402	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
403	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
404	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
405	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
406	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
407	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
408	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
409	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [\leq 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
410	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
411	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
412	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
413	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [\leq 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
414	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
415	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
416	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
417	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
418	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
419	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
420	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
421	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
422	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
423	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
424	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
425	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
426	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
427	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
428	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
429	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
430	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [\leq 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
431	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
432	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
433	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
434	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
435	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
436	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
437	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
438	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
439	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
440	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
441	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
442	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
443	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
444	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
445	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		115.000	
446	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		213.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
447	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
448	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
449	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
450	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	196.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
451	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	312.700	
452	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
453	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
454	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
455	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
456	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
457	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
458	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
459	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
460	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
461	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]		91.200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
462	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
463	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
464	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
465	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
466	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
467	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
468	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
469	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$>$ 24×30 cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
470	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
471	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khủy gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khủy gập (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
472	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khủy gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khủy gập (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
473	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khủy gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khủy gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
474	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khủy thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khủy thẳng, nghiêng hoặc chềch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
475	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khủy thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khủy thẳng, nghiêng hoặc chềch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
476	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khủy thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khủy thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
477	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khủy thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khủy thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
478	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [\leq 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
479	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
480	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
481	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
482	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
483	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
484	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [\leq 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
485	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
486	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
487	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
488	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
489	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
490	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
491	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
492	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
493	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
494	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
495	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
496	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
497	18.0068.0028	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
498	18.0068.0029	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
499	18.0069.0010	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
500	18.0069.0028	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
501	18.0085.0010	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			thế]			
502	18.0085.0028	Chụp X-quang mòm trâm	Chụp X-quang mòm trâm [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
503	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
504	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
505	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
506	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
507	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
508	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
509	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
510	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
511	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	T2	423.300	
512	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	405.800	
513	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	454.800	
514	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	T1	398.800	

STT	Mã trong dương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
515	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	T1	423.300	
516	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	298.700	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
517	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
518	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		50.600	
519	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
520	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
521	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		11.200	
522	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		16.500	
523	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
524	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
525	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		50.600	
526	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
527	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		87.000	
528	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		185.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
529	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
530	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
531	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)		689.300	
532	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
533	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
534	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
535	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
536	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
537	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
538	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
539	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
540	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
541	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
542	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		76.500	
543	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		185.300	
544	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		87.000	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
545	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		185.300	
546	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
547	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
548	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	288.200	
549	18.0138.0031	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	316.200	
550	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	298.700	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
551	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		71.600	
552	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
553	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$>$ 24×30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
554	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
555	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
556	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [\leq 24×30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
557	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$>$ 24×30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
558	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, ngiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, ngiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
559	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, ngiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, ngiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
560	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiêng hoặc chéch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
561	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiêng hoặc chéch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
562	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
563	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, ngiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
564	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
565	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
566	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
567	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
568	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng [\leq 24x30 cm,		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			2 tư thế]			
569	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
570	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
571	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng ngiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
572	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
573	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
574	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
575	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
576	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
577	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
578	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
579	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
580	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
581	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
582	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
583	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
584	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
585	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
586	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
587	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
588	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
589	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
590	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [\leq 24x30 cm, 1 tư thế]		40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
591	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
592	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
593	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
594	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
595	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
596	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
597	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
598	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
599	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
600	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [\leq 24x30 cm, 2 tư thế]		45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
601	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
602	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
603	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
604	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchi s (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
605	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchi s (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		224.700	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
606	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		596.100	
607	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		596.100	
608	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR		540.100	
609	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity		191.100	
610	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		86.300	
611	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		86.300	
612	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		99.700	
613	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		99.700	
614	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		540.100	
615	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		11.200	
616	01.0157.0508	Cố định lòng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lòng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
617	03.0112.0508	Cố định lòng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lòng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	40.800	
618	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi		508.600	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
619	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương		508.600	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
620	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		540.100	
621	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid		124.800	
622	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		86.300	
623	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		182.700	
624	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	25.900	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
625	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	25.900	
626	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	25.900	
627	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
628	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	25.900	
629	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
630	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	25.900	
631	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	25.900	
632	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	25.900	
633	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	25.900	
634	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	25.900	
635	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	25.900	
636	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
637	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	25.900	
638	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
639	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	25.900	
640	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	25.900	
641	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
642	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	25.900	
643	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	25.900	
644	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	25.900	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
645	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khúu giác thể hàn	T3	25.900	
646	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	25.900	
647	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	T3	25.900	
648	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	25.900	
649	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	25.900	
650	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
651	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	25.900	
652	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
653	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	25.900	
654	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
655	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	25.900	
656	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	25.900	
657	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	25.900	
658	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	25.900	
659	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	25.900	
660	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	25.900	
661	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	25.900	
662	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.900	
663	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		25.900	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
664	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	25.900	
665	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	25.900	
666	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	25.900	
667	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
668	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	25.900	
669	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	25.900	
670	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	25.900	
671	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	25.900	
672	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	25.900	
673	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	25.900	
674	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	25.900	
675	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	25.900	
676	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	25.900	
677	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
678	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		224.700	
679	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		31.800	
680	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		306.600	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
681	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	650.500	
682	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	650.500	
683	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	107.500	
684	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	196.300	
685	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	479.800	
686	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
687	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	196.300	
688	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	134.600	
689	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	196.300	
690	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	134.600	
691	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	439.900	
692	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	510.500	
693	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
694	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	T2	479.800	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
695	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	107.500	
696	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	510.500	
697	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan		14.000	
698	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	162.100	
699	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	162.100	
700	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	T2	184.500	
701	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
702	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhãn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhãn giáp lấy bệnh phẩm	T2	173.900	
703	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	479.800	
704	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
705	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	479.800	
706	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
707	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	T1	339.100	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
708	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	620.000	
709	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	420.300	
710	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	420.300	
711	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	420.300	
712	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	620.000	
713	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi- low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi- low EVAC)	T1	420.300	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
714	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	620.000	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
715	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
716	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
717	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	71.200	
718	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		71.200	
719	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	71.200	
720	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	283.800	
721	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
722	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	64.600	
723	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	479.800	
724	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	71.200	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
725	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	510.500	
726	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
727	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	64.600	
728	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		64.600	
729	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	35.700	
730	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	35.700	
731	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol- Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol- Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)		46.100	
732	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	101.800	
733	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		101.800	
734	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		31.800	
735	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		31.800	
736	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		182.700	
737	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		118.000	
738	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		118.000	
739	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		99.700	
740	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		118.000	
741	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		99.700	
742	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		99.700	
743	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		540.100	
744	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		596.100	
745	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	59.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
746	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	54.800	
747	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	54.800	
748	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	54.800	
749	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	T2	54.800	
750	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	54.800	
751	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	54.800	
752	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
753	03.0511.0230	Điện châm điều trị bươu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bươu cổ đơn thuần	T2	54.800	
754	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	54.800	
755	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
756	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	54.800	
757	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lệo	Điện châm điều trị chấp lệo	T2	54.800	
758	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lệo	Điện châm điều trị chấp lệo	T2	54.800	
759	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp	T2	54.800	
760	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	54.800	
761	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	54.800	
762	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	54.800	
763	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	54.800	
764	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	T2	54.800	
765	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái	Điện châm điều trị đái	T2	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		dâm	dâm			
766	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	54.800	
767	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	54.800	
768	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
769	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	54.800	
770	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	54.800	
771	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2	54.800	
772	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	54.800	
773	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	54.800	
774	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	54.800	
775	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	54.800	
776	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	54.800	
777	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	54.800	
778	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	54.800	
779	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	54.800	
780	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	54.800	
781	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	54.800	
782	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	54.800	
783	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	54.800	
784	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	54.800	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
785	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	54.800	
786	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	54.800	
787	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	54.800	
788	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	54.800	
789	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	54.800	
790	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	54.800	
791	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
792	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
793	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	54.800	
794	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	54.800	
795	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	54.800	
796	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	54.800	
797	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	54.800	
798	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	54.800	
799	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	54.800	
800	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	54.800	
801	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	54.800	
802	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	54.800	
803	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	54.800	
804	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
805	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	54.800	
806	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	54.800	
807	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	54.800	
808	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	54.800	
809	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	54.800	
810	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	54.800	
811	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	54.800	
812	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	54.800	
813	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	54.800	
814	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	54.800	
815	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	54.800	
816	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	54.800	
817	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	54.800	
818	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	54.800	
819	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	54.800	
820	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
821	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	54.800	
822	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	54.800	
823	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	54.800	
824	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	54.800	
825	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	54.800	
826	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	54.800	
827	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2	54.800	
828	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	54.800	
829	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	54.800	
830	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	54.800	
831	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	54.800	
832	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	54.800	
833	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	54.800	
834	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	54.800	
835	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	54.800	
836	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	54.800	
837	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	T2	54.800	
838	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
839	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	T2	54.800	
840	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	54.800	
841	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	54.800	
842	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	T2	54.800	
843	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	54.800	
844	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	54.800	
845	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	54.800	
846	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	54.800	
847	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	54.800	
848	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	54.800	
849	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	54.800	
850	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	54.800	
851	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	54.800	
852	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	54.800	
853	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	54.800	
854	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	54.800	
855	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	54.800	
856	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	54.800	
857	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	T2	299.200	
858	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	T3	94.700	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
859	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	T3	94.700	
860	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	T3	108.900	
861	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		19.200	
862	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị		19.200	
863	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		266.700	
864	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		732.400	
865	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		280.200	
866	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		117.800	
867	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
868	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
869	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị		59.700	
870	03.0302.2046	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]	T1	59.700	
871	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	T1	54.800	
872	03.0313.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]	T1	59.700	
873	03.0313.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]	T1	54.800	
874	03.0299.2046	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	T1	59.700	
875	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	T1	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
876	08.0115.2046	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	Điện mẫnng châm điều trị béo phì	T1	59.700	
877	08.0161.2046	Điện mẫnng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫnng châm điều trị bí đái cơ năng	T1	59.700	
878	03.0303.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp [kim dài]	T1	59.700	
879	03.0303.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp	Điện mẫnng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp [kim ngắn]	T1	54.800	
880	03.0340.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	T1	59.700	
881	03.0340.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫnng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	T1	54.800	
882	03.0335.2046	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim dài]	T1	59.700	
883	03.0335.0230	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic	Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	T1	54.800	
884	03.0337.2046	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quận thận	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quận thận [kim dài]	T1	59.700	
885	03.0337.0230	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quận thận	Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quận thận [kim ngắn]	T1	54.800	
886	03.0342.2046	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	59.700	
887	08.0126.2046	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm [kim dài]	T1	59.700	
888	03.0342.0230	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm	Điện mẫnng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	T1	54.800	
889	03.0327.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	T1	59.700	
890	03.0327.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	T1	54.800	
891	03.0307.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim dài]	T1	59.700	
892	03.0307.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	T1	54.800	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
893	08.0135.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	59.700	
894	08.0143.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫnng châm điều trị đau hố mắt	T1	59.700	
895	03.0331.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	T1	59.700	
896	08.0157.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim dài]	T1	59.700	
897	03.0331.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng	Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	T1	54.800	
898	03.0332.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]	T1	59.700	
899	03.0332.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ	Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	T1	54.800	
900	03.0324.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	T1	59.700	
901	03.0324.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	T1	54.800	
902	03.0308.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	T1	59.700	
903	03.0308.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	T1	54.800	
904	03.0350.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	59.700	
905	08.0153.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim dài]	T1	59.700	
906	03.0350.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau răng	Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	T1	54.800	
907	03.0323.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	T1	59.700	
908	03.0323.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	T1	54.800	
909	03.0301.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	T1	59.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			[kim dài]			
910	03.0301.0230	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	T1	54.800	
911	08.0137.2046	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh V	T1	59.700	
912	08.0158.2046	Điện mẫnng châm điều trị di tinh	Điện mẫnng châm điều trị di tinh	T1	59.700	
913	03.0305.2046	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	T1	59.700	
914	03.0305.0230	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫnng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	T1	54.800	
915	08.0156.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	59.700	
916	03.0349.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	T1	59.700	
917	03.0349.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	T1	54.800	
918	03.0348.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	T1	59.700	
919	03.0348.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	T1	54.800	
920	08.0145.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực	T1	59.700	
921	03.0316.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	T1	59.700	
922	03.0316.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	T1	54.800	
923	03.0318.2046	Điện mẫnng châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	T1	59.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
924	03.0318.0230	Điện mẫnng châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫnng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	T1	54.800	
925	03.0320.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	59.700	
926	08.0131.2046	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	T1	59.700	
927	03.0320.0230	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản	Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	T1	54.800	
928	08.0117.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	T1	59.700	
929	08.0114.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	T1	59.700	
930	03.0317.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	59.700	
931	08.0129.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	T1	59.700	
932	03.0317.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	54.800	
933	08.0125.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mẫn kinh	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền mẫn kinh [kim dài]	T1	59.700	
934	03.0334.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	59.700	
935	08.0130.2046	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	T1	59.700	
936	03.0334.0230	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	T1	54.800	
937	03.0322.2046	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	T1	59.700	
938	08.0132.2046	Điện mẫnng châm điều	Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim	T1	59.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		trị huyết áp thấp	dài]			
939	03.0322.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	T1	54.800	
940	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	59.700	
941	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	T1	59.700	
942	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	T1	54.800	
943	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	59.700	
944	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	T1	59.700	
945	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	T1	54.800	
946	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	59.700	
947	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	T1	59.700	
948	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	T1	54.800	
949	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	59.700	
950	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	59.700	
951	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	T1	59.700	
952	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	T1	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
953	08.0123.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫnng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	59.700	
954	08.0159.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	Điện mẫnng châm điều trị liệt dương	T1	59.700	
955	03.0297.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	T1	59.700	
956	03.0297.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	T1	54.800	
957	08.0116.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫnng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	59.700	
958	03.0294.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	59.700	
959	03.0294.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	54.800	
960	03.0347.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	59.700	
961	08.0138.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	T1	59.700	
962	03.0347.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫnng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	T1	54.800	
963	03.0312.2046	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	T1	59.700	
964	03.0312.0230	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫnng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	T1	54.800	
965	03.0339.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	T1	59.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
966	03.0339.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	T1	54.800	
967	08.0128.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	59.700	
968	08.0139.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	T1	59.700	
969	03.0346.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	T1	59.700	
970	03.0346.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	T1	54.800	
971	03.0344.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	T1	59.700	
972	03.0344.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	T1	54.800	
973	03.0341.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	59.700	
974	08.0152.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	T1	59.700	
975	03.0341.0230	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	T1	54.800	
976	08.0160.2046	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫnng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	59.700	
977	03.0326.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	59.700	
978	08.0118.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	T1	59.700	
979	03.0326.0230	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫnng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	T1	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
980	08.0124.2046	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung	Điện mẫnng châm điều trị sa tử cung	T1	59.700	
981	03.0309.2046	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim dài]	T1	59.700	
982	03.0309.0230	Điện mẫnng châm điều trị stress	Điện mẫnng châm điều trị stress [kim ngắn]	T1	54.800	
983	08.0134.2046	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫnng châm điều trị tắc tia sữa	T1	59.700	
984	03.0306.2046	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	59.700	
985	08.0119.2046	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	T1	59.700	
986	03.0306.0230	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫnng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	T1	54.800	
987	03.0321.2046	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	T1	59.700	
988	03.0321.0230	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫnng châm điều trị tăng huyết áp	T1	54.800	
989	08.0150.2046	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫnng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	59.700	
990	03.0300.2046	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim dài]	T1	59.700	
991	03.0300.0230	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ	Điện mẫnng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	T1	54.800	
992	03.0319.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	T1	59.700	
993	03.0319.0230	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	T1	54.800	
994	08.0136.2046	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫnng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	T1	59.700	
995	03.0330.2046	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	T1	59.700	
996	03.0330.0230	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	T1	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
997	08.0127.2046	Điện mẫnng châm điều trị thông kinh	Điện mẫnng châm điều trị thông kinh	T1	59.700	
998	03.0311.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	T1	59.700	
999	03.0311.0230	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	T1	54.800	
1000	03.0310.2046	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	T1	59.700	
1001	03.0310.0230	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	T1	54.800	
1002	03.0325.2046	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	Điện mẫnng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	59.700	
1003	08.0120.2046	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	Điện mẫnng châm điều trị trĩ [kim dài]	T1	59.700	
1004	03.0325.0230	Điện mẫnng châm điều trị trĩ	Điện mẫnng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	T1	54.800	
1005	03.0336.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	T1	59.700	
1006	03.0336.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫnng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	T1	54.800	
1007	08.0154.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	59.700	
1008	03.0328.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	T1	59.700	
1009	03.0328.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	T1	54.800	
1010	03.0314.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	T1	59.700	
1011	08.0144.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim	T1	59.700	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			dài]			
1012	03.0314.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	T1	54.800	
1013	03.0329.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	T1	59.700	
1014	03.0329.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	T1	54.800	
1015	08.0151.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫnng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	59.700	
1016	03.0333.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	59.700	
1017	08.0155.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	T1	59.700	
1018	03.0333.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	T1	54.800	
1019	03.0315.2046	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	T1	59.700	
1020	03.0315.0230	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	T1	54.800	
1021	08.0121.2046	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫnng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	59.700	
1022	03.0343.2046	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	T1	59.700	
1023	03.0343.0230	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	T1	54.800	
1024	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		52.600	
1025	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	T2	78.900	
1026	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tính	Điện nhĩ châm điều di tính	T2	54.800	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1027	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	54.800	
1028	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	54.800	
1029	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	54.800	
1030	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	54.800	
1031	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	54.800	
1032	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	54.800	
1033	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	54.800	
1034	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	54.800	
1035	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	54.800	
1036	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chấp lợ	Điện nhĩ châm điều trị chấp lợ	T2	54.800	
1037	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lấp	T2	54.800	
1038	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	54.800	
1039	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	54.800	
1040	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị con đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị con đau quặn thận	T2	54.800	
1041	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị con động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị con động kinh cục bộ	T2	54.800	
1042	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	54.800	
1043	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	54.800	
1044	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	54.800	
1045	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	54.800	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1046	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	54.800	
1047	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	54.800	
1048	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	54.800	
1049	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	54.800	
1050	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	54.800	
1051	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	54.800	
1052	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỗi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỗi cơ	T2	54.800	
1053	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	54.800	
1054	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	54.800	
1055	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	54.800	
1056	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	54.800	
1057	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	54.800	
1058	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2	54.800	
1059	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	54.800	
1060	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	54.800	
1061	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	54.800	
1062	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	54.800	
1063	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	T2	54.800	
1064	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khuru giác	T2	54.800	
1065	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	54.800	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1066	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	54.800	
1067	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	54.800	
1068	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	54.800	
1069	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	54.800	
1070	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	54.800	
1071	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	54.800	
1072	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	54.800	
1073	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	54.800	
1074	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	54.800	
1075	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	54.800	
1076	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	54.800	
1077	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	54.800	
1078	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	54.800	
1079	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	54.800	
1080	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	54.800	
1081	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	54.800	
1082	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	54.800	
1083	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	54.800	
1084	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1085	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	54.800	
1086	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	54.800	
1087	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	54.800	
1088	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	54.800	
1089	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	54.800	
1090	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	54.800	
1091	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	54.800	
1092	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	54.800	
1093	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	54.800	
1094	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rẽ, đám rối dây thần kinh	T2	54.800	
1095	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	54.800	
1096	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	54.800	
1097	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	54.800	
1098	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	54.800	
1099	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	54.800	
1100	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	54.800	
1101	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	54.800	
1102	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu	T2	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		chi	chi			
1103	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	54.800	
1104	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	T2	54.800	
1105	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	54.800	
1106	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	54.800	
1107	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	54.800	
1108	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	54.800	
1109	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	54.800	
1110	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	54.800	
1111	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	54.800	
1112	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2	54.800	
1113	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	54.800	
1114	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	T2	54.800	
1115	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	54.800	
1116	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	54.800	
1117	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2	54.800	
1118	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	54.800	
1119	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1120	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	54.800	
1121	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	54.800	
1122	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	54.800	
1123	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	54.800	
1124	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	54.800	
1125	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	54.800	
1126	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	54.800	
1127	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	54.800	
1128	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	54.800	
1129	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	54.800	
1130	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	54.800	
1131	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	54.800	
1132	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	54.800	
1133	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	54.800	
1134	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	54.800	
1135	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	54.800	
1136	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1137	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	54.800	
1138	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	54.800	
1139	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	54.800	
1140	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
1141	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		27.900	
1142	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T2	78.900	
1143	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T3	78.900	
1144	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	T2	363.300	
1145	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		48.200	
1146	17.0023.0272	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn		48.200	
1147	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	31.400	
1148	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	31.400	
1149	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	34.200	
1150	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	34.200	
1151	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	29.300	
1152	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	21.500	
1153	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	34.200	
1154	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	21.500	
1155	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		29.300	
1156	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp		36.400	
1157	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2	40.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1158	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	36.400	
1159	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	35.500	
1160	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang		48.200	
1161	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	32.200	
1162	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	34.000	
1163	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	28.700	
1164	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	28.700	
1165	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	28.700	
1166	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	49.800	
1167	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
1168	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		28.600	
1169	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		28.100	
1170	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		28.100	
1171	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	28.100	
1172	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	28.100	
1173	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		29.300	
1174	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	29.300	
1175	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	28.700	
1176	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	48.200	
1177	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32P	T1	501.200	
1178	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng 32P	T1	501.200	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1179	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	T1	501.200	
1180	19.0364.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ³² P	T1	501.200	
1181	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser	T1	306.900	
1182	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	279.300	
1183	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	279.300	
1184	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lỏng	T2	266.100	
1185	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	279.300	
1186	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	214.200	
1187	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	28.100	
1188	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T2	279.300	
1189	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	T2	279.300	
1190	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	T2	279.300	
1191	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	T2	363.300	
1192	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		25.900	
1193	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	195.200	
1194	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh năng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh năng bằng đốt điện	T2	279.300	
1195	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh năng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh năng bằng laser CO2	T2	279.300	
1196	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh năng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh năng bằng Plasma	T2	279.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1197	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	T2	279.300	
1198	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	T2	279.300	
1199	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	T2	279.300	
1200	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lông	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lông	T2	279.300	
1201	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	T1	161.700	
1202	19.0361.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	T1	161.700	
1203	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	T1	501.200	
1204	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ³² P	T1	501.200	
1205	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	363.300	
1206	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	279.300	
1207	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lông	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lông	T3	279.300	
1208	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	279.300	
1209	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nito lông	Điều trị hạt com bằng Nito lông	T3	266.100	
1210	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	297.500	
1211	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lông	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lông	T3	279.300	
1212	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		30.500	
1213	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	195.200	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1214	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	279.300	
1215	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	28.700	
1216	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	78.700	
1217	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	78.700	
1218	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	266.000	
1219	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	T3	246.900	
1220	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	245.700	
1221	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	T2	279.300	
1222	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	279.300	
1223	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng laser CO2	T2	279.300	
1224	05.0020.0324	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	T3	266.100	
1225	05.0017.0329	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	T2	279.300	
1226	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	196.300	
1227	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	196.300	
1228	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	196.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1229	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	196.300	
1230	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2	196.300	
1231	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	196.300	
1232	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	196.300	
1233	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	196.300	
1234	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	196.300	
1235	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	196.300	
1236	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	196.300	
1237	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	196.300	
1238	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	34.000	
1239	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	363.300	
1240	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng	T3	266.100	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1241	03.1233.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	T1	161.700	
1242	19.0360.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	T1	161.700	
1243	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	245.700	
1244	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	245.700	
1245	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	279.300	
1246	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	279.300	
1247	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	279.300	
1248	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	279.300	
1249	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		28.600	
1250	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		28.700	
1251	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		120.900	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1252	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	T2	28.600	
1253	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	134.000	
1254	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	363.300	
1255	03.1944.1016	Điều trị tùy răng sữa	Điều trị tùy răng sữa [một chân]	T1	207.200	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1256	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1	290.800	
1257	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	T1	441.700	
1258	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	T1	318.800	
1259	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	T1	693.700	
1260	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	T2	138.000	
1261	03.1235.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ³² P	T1	161.700	
1262	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ³² P	T1	161.700	
1263	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	279.300	
1264	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	266.100	
1265	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	279.300	
1266	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	279.300	
1267	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	279.300	
1268	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	279.300	
1269	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	279.300	
1270	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	279.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1271	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he- ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	25.600	
1272	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	25.600	
1273	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	28.600	
1274	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	T2	822.500	
1275	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		272.500	
1276	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	25.500	
1277	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin		155.800	
1278	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		211.700	
1279	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		62.700	
1280	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		15.600	Mỗi chất
1281	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]		58.800	
1282	03.1213.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	285.200	
1283	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	285.200	
1284	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		105.800	
1285	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		66.700	
1286	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	169.700	
1287	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch	T2	169.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		phóng xạ	phóng xạ			
1288	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		15.600	Mỗi chất
1289	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]		15.600	Mỗi chất
1290	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		380.100	
1291	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		47.100	
1292	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		54.900	
1293	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		15.600	Mỗi chất
1294	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]		27.400	
1295	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		148.600	
1296	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]		227.100	
1297	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		191.000	
1298	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		196.300	
1299	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]		35.200	
1300	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]		35.200	
1301	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		103.800	
1302	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]		11.700	
1303	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		27.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1304	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		54.900	
1305	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]		100.900	
1306	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		62.700	
1307	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1308	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1309	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1310	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1311	23.0028.1466	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu]		423.500	
1312	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		97.400	
1313	03.1208.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	155.700	
1314	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	155.700	
1315	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		17.900	
1316	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		11.700	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1317	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		9.300	
1318	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		9.300	
1319	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)		155.800	
1320	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)		155.800	
1321	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)		155.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1322	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		19.600	
1323	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		19.600	
1324	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		39.200	
1325	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		39.200	
1326	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]		235.600	
1327	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		235.600	
1328	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		70.600	
1329	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		62.700	
1330	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		191.000	
1331	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		191.000	
1332	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		382.400	
1333	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]		62.700	
1334	23.0251.1581	Định lượng DPD (deoxy pyridinoline)	Định lượng DPD (deoxy pyridinoline)		140.200	
1335	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]		19.600	
1336	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		133.200	
1337	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	T2	321.900	
1338	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		300.200	
1339	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin		300.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1340	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		58.800	
1341	03.1207.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	169.700	
1342	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	169.700	
1343	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		23.500	
1344	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		103.800	
1345	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		58.800	
1346	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		58.800	
1347	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		77.200	
1348	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		77.200	
1349	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		42.500	
1350	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		42.500	
1351	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		62.700	
1352	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		133.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1353	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh		380.100	
1354	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu		380.100	
1355	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh		380.100	
1356	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu		380.100	
1357	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		66.700	
1358	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		58.800	
1359	03.1196.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	169.700	
1360	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	169.700	
1361	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		47.100	
1362	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	155.700	
1363	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	155.700	
1364	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		47.100	
1365	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	155.700	
1366	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	155.700	
1367	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD		60.900	
1368	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		29.400	
1369	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến)		29.400	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		đá)	đá)			
1370	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		29.400	
1371	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		43.500	
1372	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		15.500	
1373	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		17.300	
1374	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		21.700	
1375	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		34.700	
1376	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		65.300	
1377	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		65.300	
1378	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		39.100	
1379	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động		28.600	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		toàn	hoàn toàn			
1380	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		23.400	
1381	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		23.400	
1382	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		155.800	
1383	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		155.800	
1384	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		29.400	
1385	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		17.300	
1386	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		15.500	
1387	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		31.300	
1388	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		95.200	
1389	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		31.300	
1390	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)		118.400	
1391	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		15.600	
1392	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		31.300	
1393	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		31.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1394	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		31.300	
1395	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		4.600	
1396	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		44.300	
1397	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]		15.600	
1398	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		174.100	
1399	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		48.300	
1400	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	432.400	
1401	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	T3	432.400	
1402	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		60.300	
1403	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		101.000	
1404	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	48.500	
1405	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		94.700	
1406	13.0024.0613	Đỡ đỡ ngội ngược (*)	Đỡ đỡ ngội ngược (*)	T1	834.300	
1407	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngội chỏm	Đỡ đỡ thường ngội chỏm	T2	550.600	
1408	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		52.600	
1409	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	29.300	
1410	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		29.300	
1411	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		8.800	
1412	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	23.500	
1413	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		23.500	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1414	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		8.800	
1415	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		8.800	
1416	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		70.600	
1417	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		70.600	
1418	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		28.100	
1419	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	T1	240.900	
1420	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		35.300	
1421	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		35.300	
1422	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	62.500	Bảng phương pháp DEXA
1423	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	103.800	Bảng phương pháp DEXA
1424	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		103.800	Bảng phương pháp DEXA
1425	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		22.100	
1426	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		22.100	
1427	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		24.100	
1428	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ		51.800	
1429	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		24.100	
1430	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	564.400	
1431	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	56.400	
1432	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác		56.400	
1433	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		71.000	
1434	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		43.000	
1435	19.0114.1828	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	T1	161.000	
1436	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	53.900	
1437	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	53.900	
1438	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	53.900	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1439	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	21.700	
1440	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	T1	21.700	
1441	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm		21.700	
1442	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	34.600	
1443	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		51.800	
1444	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		564.400	
1445	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	94.700	
1446	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	94.700	
1447	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	T2	94.700	
1448	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		51.800	
1449	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	342.900	
1450	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	493.800	
1451	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	T1	99.000	
1452	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	109.400	
1453	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	62.500	
1454	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	99.000	
1455	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	37.500	
1456	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	T2	37.500	
1457	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	62.500	
1458	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		11.200	
1459	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		154.500	
1460	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		164.400	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1461	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động		141.200	
1462	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		146.100	
1463	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		540.100	
1464	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		141.200	
1465	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		146.100	
1466	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
1467	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		224.700	
1468	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
1469	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		136.200	
1470	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		540.100	
1471	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		87.500	
1472	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		540.100	
1473	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		136.200	
1474	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		136.200	
1475	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		31.800	
1476	13.0027.0617	Forceps	Forceps	T1	799.300	
1477	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3	129.700	
1478	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	94.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1479	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		94.700	
1480	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	94.700	
1481	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		94.700	
1482	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể		94.700	
1483	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác		94.700	
1484	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới		94.700	
1485	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên		94.700	
1486	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim		94.700	
1487	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	52.600	
1488	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		52.600	
1489	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		52.600	
1490	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		52.600	
1491	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	27.900	
1492	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	27.900	
1493	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	T1	129.500	
1494	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	T3	129.500	
1495	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	T3	25.600	
1496	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	25.600	
1497	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	25.600	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1498	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	25.600	
1499	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	25.600	
1500	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	799.300	
1501	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	477.700	
1502	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	T1	685.500	
1503	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	685.500	
1504	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	685.500	
1505	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	685.500	
1506	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	685.500	
1507	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	685.500	
1508	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1	685.500	
1509	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
1510	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		224.700	
1511	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		31.800	
1512	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	204.600	
1513	23.0237.1521	Gross	Gross		11.700	
1514	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		54.800	
1515	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
1516	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	53.400	
1517	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		91.300	
1518	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		81.400	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1519	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		81.400	
1520	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		77.500	
1521	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		77.500	
1522	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		86.300	
1523	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		86.300	
1524	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		54.800	
1525	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		54.800	
1526	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		45.600	
1527	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		73.000	
1528	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		73.000	
1529	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		45.600	
1530	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		73.000	
1531	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		73.000	
1532	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		45.600	
1533	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		88.400	
1534	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		54.800	
1535	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		45.600	
1536	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		350.900	
1537	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định		456.100	
1538	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		57.100	
1539	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		57.100	
1540	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		41.000	
1541	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real- time PCR	HBV đo tải lượng Real- time PCR		491.100	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1542	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		806.100	
1543	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		91.300	
1544	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		91.300	
1545	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		41.000	
1546	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		91.300	
1547	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		91.300	
1548	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		407.100	
1549	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		164.400	
1550	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		308.900	
1551	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		238.800	
1552	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
1553	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		119.700	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1554	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		51.900	
1555	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		540.100	
1556	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		91.300	
1557	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		235.200	
1558	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		235.200	
1559	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		235.200	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1560	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		235.200	
1561	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		91.300	
1562	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		331.800	
1563	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)		30.400	
1564	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		81.400	
1565	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		81.400	
1566	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		41.000	
1567	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		99.700	
1568	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		99.700	
1569	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1570	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR		540.100	
1571	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		685.700	
1572	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real- time PCR	HIV đo tải lượng Real- time PCR		540.100	
1573	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)		140.800	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1574	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		437.500	
1575	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	437.500	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1576	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	372.600	
1577	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		151.000	
1578	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	151.000	
1579	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		151.000	
1580	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	151.000	
1581	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine		105.800	
1582	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		50.100	
1583	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		29.100	
1584	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		286.500	
1585	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		164.400	
1586	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		164.400	
1587	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		118.000	
1588	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		118.000	
1589	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		118.000	
1590	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		118.000	
1591	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		164.400	
1592	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		164.400	
1593	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		540.100	
1594	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	134.600	
1595	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	134.600	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1596	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	269.700	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1597	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	269.700	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1598	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	165.500	
1599	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	134.600	
1600	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	90.700	
1601	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	101.400	
1602	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	90.700	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1603	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	101.400	
1604	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	90.700	
1605	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	101.400	
1606	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	90.700	
1607	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	101.400	
1608	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	90.700	
1609	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	101.400	
1610	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	90.700	
1611	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	101.400	
1612	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	9.800	
1613	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	9.800	
1614	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	372.600	
1615	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	261.500	
1616	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	9.800	
1617	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	90.700	
1618	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	101.400	
1619	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	88.600	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1620	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	120.300	
1621	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô	T3	107.500	
1622	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	365.400	
1623	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		113.000	
1624	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		52.200	
1625	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		52.200	
1626	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		49.500	
1627	23.0254.1585	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng		28.100	
1628	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		129.900	
1629	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		324.300	
1630	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	38.300	
1631	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	38.300	
1632	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	38.300	
1633	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	38.300	
1634	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		404.900	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
1635	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		404.900	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
1636	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		404.900	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

STT	Mã trong dương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1637	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		183.900	
1638	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		191.000	
1639	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		191.000	
1640	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA		272.800	
1641	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		217.700	
1642	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		217.700	
1643	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA		272.800	
1644	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		293.100	
1645	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA		318.400	
1646	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		318.400	
1647	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		318.400	
1648	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	T3	149.300	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1649	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	202.600	
1650	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	136.200	
1651	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
1652	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
1653	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
1654	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
1655	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	136.200	
1656	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	202.600	
1657	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	188.600	
1658	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	247.900	
1659	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		136.200	
1660	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		188.600	
1661	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		202.600	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1662	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		247.900	
1663	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	136.200	
1664	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	188.600	
1665	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	202.600	
1666	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	247.900	
1667	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	407.700	
1668	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1669	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1670	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1671	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1672	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1673	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1674	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1675	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở	T2	19.200	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			máy			khí dung.
1676	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1677	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1678	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		157.000	
1679	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	729.700	
1680	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	T1	729.700	
1681	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nấn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nấn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	260.800	
1682	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nấn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nấn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	T3	260.800	
1683	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nấn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nấn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	T3	210.000	
1684	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T3	524.700	
1685	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T3	259.000	
1686	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	T3	246.900	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1687	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	176.600	
1688	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liên]	T2	179.900	
1689	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	T2	134.600	
1690	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	T1	453.700	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cô định), thuốc cản quang.
1691	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	38.300	
1692	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	38.300	
1693	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	T1	349.800	
1694	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	96.900	
1695	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		41.500	
1696	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		41.500	
1697	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		41.500	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1698	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		41.500	
1699	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		41.500	
1700	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		41.500	
1701	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng		41.500	
1702	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng		41.500	
1703	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		41.500	
1704	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		41.500	
1705	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		41.500	
1706	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		41.500	
1707	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		41.500	
1708	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		41.500	
1709	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		41.500	
1710	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	T2	823.200	
1711	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	23.300	
1712	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	41.500	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1713	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	153.700	
1714	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		23.300	
1715	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	36.200	
1716	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		113.800	
1717	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		27.300	
1718	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	45.400	
1719	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	35.900	
1720	12.0380.1166	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	T1	801.500	
1721	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	T1	801.500	
1722	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	48.500	
1723	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
1724	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
1725	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
1726	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tàng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tàng sinh môn nhiễm khuẩn		66.200	
1727	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	62.500	Bằng phương pháp DEXA
1728	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	36.400	
1729	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	36.400	
1730	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	T1	306.900	
1731	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	T2	306.900	
1732	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	T2	40.800	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1733	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	28.600	
1734	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	28.600	
1735	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	111.300	
1736	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	64.700	
1737	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	457.500	
1738	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	457.500	
1739	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	509.500	
1740	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	69.500	
1741	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	662.800	
1742	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	251.600	
1743	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	509.500	
1744	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	69.500	
1745	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	251.600	
1746	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	30.100	
1747	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	30.100	
1748	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	30.100	
1749	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
1750	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	50.000	
1751	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	493.800	
1752	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	149.700	
1753	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	49.200	
1754	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	371.400	
1755	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	371.400	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1756	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	119.400	
1757	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	119.400	
1758	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	90.700	
1759	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		48.300	
1760	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		48.300	
1761	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	49.200	
1762	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	90.700	
1763	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR		540.100	
1764	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		106.100	
1765	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		414.400	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu
1766	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [PD]	T1	416.800	
1767	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	416.800	
1768	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	416.800	
1769	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	416.800	
1770	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	416.800	
1771	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		23.300	
1772	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan		11.700	
1773	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	58.300	
1774	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	53.400	
1775	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	58.300	
1776	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		26.100	
1777	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		17.300	
1778	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		189.500	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1779	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		189.500	
1780	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		189.500	
1781	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động		189.500	
1782	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	202.600	
1783	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	202.600	
1784	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	531.800	
1785	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	531.800	
1786	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	531.800	
1787	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhân giáp	Mở khí quản qua màng nhân giáp	T1	531.800	
1788	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	439.900	
1789	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	439.900	
1790	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	439.900	
1791	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	283.800	
1792	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	283.800	
1793	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết		51.900	
1794	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		51.900	
1795	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		648.600	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1796	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		671.100	Đã bao gồm test xét nghiệm. Giá tại Thông tư 13/2019/TT-BYT chưa bao gồm test do giai đoạn này đã được Chương trình chống Lao quốc gia hỗ trợ.
1797	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		141.200	
1798	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		540.100	
1799	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		182.700	
1800	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng		596.100	
1801	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		259.700	
1802	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		9.100	
1803	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		131.300	
1804	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		210.700	
1805	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		596.100	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1806	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		274.000	
1807	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		227.600	
1808	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR		540.100	
1809	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		182.700	
1810	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		191.100	
1811	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		127.800	
1812	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		191.100	
1813	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		127.800	
1814	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		540.100	
1815	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T2	304.200	
1816	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	179.600	
1817	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	304.200	
1818	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	179.600	
1819	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2	38.300	
1820	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		546.000	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1821	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)		416.500	
1822	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	77.500	
1823	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	28.600	
1824	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	28.600	
1825	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	304.200	
1826	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	304.200	
1827	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	179.600	
1828	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	179.600	
1829	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	260.800	
1830	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	210.000	
1831	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T1	260.800	
1832	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	T1	210.000	
1833	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	260.800	
1834	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2	260.800	
1835	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1	210.000	
1836	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T2	210.000	
1837	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	461.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1838	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2	461.700	
1839	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	265.700	
1840	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T2	265.700	
1841	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	260.800	
1842	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	260.800	
1843	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	210.000	
1844	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	210.000	
1845	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	260.800	
1846	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	169.600	
1847	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	260.800	
1848	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	210.000	
1849	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	260.800	
1850	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	260.800	
1851	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	210.000	
1852	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	210.000	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1853	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	461.700	
1854	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	461.700	
1855	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	265.700	
1856	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	265.700	
1857	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	260.800	
1858	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	260.800	
1859	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	210.000	
1860	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	210.000	
1861	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	260.800	
1862	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	169.600	
1863	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	260.800	
1864	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	210.000	
1865	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	260.800	
1866	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	260.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1867	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	210.000	
1868	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	210.000	
1869	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	461.700	
1870	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	265.700	
1871	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	260.800	
1872	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	260.800	
1873	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	210.000	
1874	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	210.000	
1875	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	260.800	
1876	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	169.600	
1877	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	260.800	
1878	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	210.000	
1879	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	260.800	
1880	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	260.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1881	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	210.000	
1882	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	210.000	
1883	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	461.700	
1884	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	461.700	
1885	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	265.700	
1886	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	265.700	
1887	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	260.800	
1888	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T2	260.800	
1889	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	210.000	
1890	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T2	210.000	
1891	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	461.700	
1892	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	461.700	
1893	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	265.700	
1894	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	265.700	
1895	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	461.700	
1896	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	461.700	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1897	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	265.700	
1898	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	265.700	
1899	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	260.800	
1900	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	210.000	
1901	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	260.800	
1902	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	210.000	
1903	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	461.700	
1904	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	461.700	
1905	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	265.700	
1906	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	265.700	
1907	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	260.800	
1908	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T2	260.800	
1909	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	210.000	
1910	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T2	210.000	
1911	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	260.800	
1912	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	260.800	
1913	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	169.600	
1914	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	169.600	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1915	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	260.800	
1916	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	260.800	
1917	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	169.600	
1918	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	169.600	
1919	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	260.800	
1920	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	169.600	
1921	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	260.800	
1922	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	169.600	
1923	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	T1	260.800	
1924	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	T1	210.000	
1925	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	260.800	
1926	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	210.000	
1927	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	179.900	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1928	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	179.900	
1929	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	134.600	
1930	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	134.600	
1931	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	179.900	
1932	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	179.900	
1933	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	134.600	
1934	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	134.600	
1935	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	461.700	
1936	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	461.700	
1937	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	265.700	
1938	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	265.700	
1939	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	179.900	
1940	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	134.600	
1941	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	260.800	
1942	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	210.000	
1943	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	304.200	
1944	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	179.600	
1945	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	116.900	
1946	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	116.900	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1947	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	304.200	
1948	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	179.600	
1949	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	179.900	
1950	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	179.900	
1951	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	134.600	
1952	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	134.600	
1953	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	179.900	
1954	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	134.600	
1955	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	197.400	
1956	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	197.400	
1957	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	127.400	
1958	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	127.400	
1959	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	239.400	
1960	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	130.900	
1961	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	197.400	
1962	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	197.400	
1963	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	127.400	
1964	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	127.400	
1965	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	466.900	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1966	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	207.900	
1967	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	524.700	
1968	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	259.000	
1969	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh [bột liền]	T1	524.700	
1970	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh [bột liền]	T2	524.700	
1971	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh [bột tự cán]	T1	259.000	
1972	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bầm sinh [bột tự cán]	T2	259.000	
1973	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khủyu	Nắn, bó bột trật khớp khủyu [bột liền]	T1	304.200	
1974	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khủyu	Nắn, bó bột trật khớp khủyu [bột liền]	T2	304.200	
1975	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khủyu	Nắn, bó bột trật khớp khủyu [bột tự cán]	T1	179.600	
1976	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khủyu	Nắn, bó bột trật khớp khủyu [bột tự cán]	T2	179.600	
1977	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	239.400	
1978	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	239.400	
1979	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	130.900	
1980	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	130.900	
1981	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	304.200	
1982	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	304.200	
1983	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	179.600	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1984	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	179.600	
1985	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	197.400	
1986	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T2	197.400	
1987	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	127.400	
1988	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T2	127.400	
1989	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	83.400	
1990	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	83.400	
1991	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	83.400	
1992	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	83.400	
1993	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	83.400	
1994	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	83.400	
1995	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	304.200	
1996	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	179.600	
1997	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	466.900	
1998	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	207.900	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
1999	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	466.900	
2000	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	207.900	
2001	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	640.200	
2002	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	263.500	
2003	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		51.900	
2004	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		227.600	
2005	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		351.100	
2006	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		540.100	
2007	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		540.100	
2008	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		51.900	
2009	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		227.600	
2010	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR		596.100	
2011	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR		540.100	
2012	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	38.300	
2013	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	38.300	
2014	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	38.300	
2015	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	38.300	
2016	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	151.000	
2017	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	151.000	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2018	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		84.200	
2019	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		60.900	
2020	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		60.900	
2021	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		60.900	
2022	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		90.500	
2023	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		60.900	
2024	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		60.900	
2025	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		60.900	
2026	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	101.200	
2027	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		116.300	
2028	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai		116.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		ngén	ngén			
2029	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		116.300	
2030	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo		95.300	
2031	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		95.300	
2032	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	165.600	
2033	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	165.600	
2034	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		78.600	
2035	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	299.900	
2036	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	299.900	
2037	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	484.100	
2038	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	T3	91.600	
2039	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	91.600	
2040	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		21.700	
2041	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)		21.700	
2042	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		224.000	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2043	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3	323.200	
2044	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	T3	323.200	
2045	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3	211.200	
2046	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	T3	211.200	
2047	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von- Kaulla	Nghiệm pháp Von- Kaulla		39.100	
2048	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von- Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von- Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		39.100	
2049	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	97.300	
2050	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	97.300	
2051	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	97.300	
2052	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	97.300	
2053	03.0290.0224	Nhĩ Chambers	Nhĩ Chambers	T2	53.400	
2054	08.0004.0224	Nhĩ Chambers	Nhĩ Chambers	T2	53.400	
2055	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
2056	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	32.600	
2057	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	152.000	
2058	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	152.000	
2059	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
2060	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	32.600	
2061	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	167.600	
2062	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	77.400	
2063	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	77.400	
2064	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		335.600	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2065	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		316.600	
2066	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick		133.200	
2067	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		303.900	
2068	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		234.000	
2069	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		335.600	
2070	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid		303.900	
2071	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		303.900	
2072	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		303.900	
2073	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		272.100	
2074	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		149.600	
2075	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		357.200	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2076	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương		139.000	
2077	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể		357.200	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2078	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		342.000	
2079	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		342.000	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2080	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương		335.600	
2081	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa		133.200	
2082	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		357.200	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2083	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể		357.200	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2084	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên		357.200	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2085	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		342.000	
2086	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		361.000	
2087	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		322.900	
2088	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		292.000	
2089	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		335.600	
2090	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương		60.900	
2091	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương		60.900	
2092	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		357.200	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
2093	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		361.000	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2094	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phở Perl phát hiện ion sắt		335.600	
2095	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	T1	823.200	
2096	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	438.900	
2097	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	219.400	
2098	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	191.400	
2099	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiêu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiêu	T2	191.400	
2100	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		666.100	
2101	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR		491.100	
2102	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc		131.300	
2103	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng		210.700	
2104	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	T1	390.800	
2105	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng		23.500	
2106	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)		35.700	
2107	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	58.300	
2108	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	53.400	
2109	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	53.400	
2110	23.0242.1542	Paracetamol	Paracetamol		27.400	
2111	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
2112	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		224.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2113	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		139.700	
2114	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		246.600	
2115	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		246.600	
2116	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		427.700	
2117	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	315.000	
2118	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	490.100	
2119	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	300.600	
2120	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry		290.500	
2121	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry		320.800	
2122	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào		290.500	
2123	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
2124	23.0243.1543	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể		23.500	
2125	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		15.600	
2126	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)		56.300	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2127	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		56.300	
2128	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		56.300	
2129	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (kỹ thuật pha rắn)		41.600	
2130	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		21.700	
2131	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		51.200	
2132	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		51.200	
2133	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		6.100	
2134	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte		215.400	
2135	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)		215.400	
2136	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		6.100	
2137	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu		125.100	
2138	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2	94.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2139	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		217.700	
2140	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		266.700	
2141	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP		430.500	
2142	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		66.700	
2143	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		183.900	
2144	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		60.900	
2145	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	477.700	
2146	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	807.600	Chưa bao gồm thuốc
2147	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		31.800	
2148	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		31.800	
2149	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	258.600	
2150	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	258.600	
2151	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1	258.600	
2152	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser		258.600	
2153	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	258.600	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2154	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	258.600	
2155	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2	258.600	
2156	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2	258.600	
2157	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	48.500	
2158	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)		130.600	
2159	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		182.700	
2160	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		24.500	
2161	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		24.500	
2162	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		31.800	
2163	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động		274.000	
2164	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Meflo quin	Quinin/Cloroquin/Mefl oquin		58.800	
2165	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)		246.700	
2166	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	152.900	
2167	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	152.900	
2168	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	152.900	
2169	11.0015.1158	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	T1	453.700	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						định), thuốc cản quang.
2170	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		91.300	
2171	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		91.300	
2172	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		540.100	
2173	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR		540.100	
2174	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		136.200	
2175	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		109.600	
2176	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		540.100	
2177	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
2178	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
2179	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
2180	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
2181	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
2182	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2183	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
2184	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
2185	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	106.400	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2186	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	106.400	
2187	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	435.700	
2188	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	435.700	
2189	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	106.400	
2190	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		102.400	
2191	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	324.400	
2192	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	616.100	
2193	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	616.100	
2194	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhANH	Rubella virus Ab test nhANH		114.500	
2195	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity		224.700	
2196	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		91.300	
2197	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		91.300	
2198	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		109.600	
2199	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		109.600	
2200	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		540.100	
2201	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		136.200	
2202	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	202.500	
2203	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		136.200	
2204	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da		136.200	
2205	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da		136.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2206	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	136.200	
2207	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận		136.200	
2208	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2209	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2210	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2211	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2212	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		136.200	
2213	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		69.600	
2214	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		183.900	
2215	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		183.900	
2216	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi		31.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2217	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		31.800	
2218	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
2219	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		224.700	
2220	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu		63.200	
2221	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	340.400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2222	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	136.900	
2223	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	169.000	
2224	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		41.000	
2225	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		41.000	
2226	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	137.100	
2227	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	T1	410.400	
2228	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	410.400	
2229	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	410.400	
2230	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	410.400	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2231	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	410.400	
2232	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	410.400	
2233	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	137.100	
2234	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	410.400	
2235	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
2236	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
2237	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C- ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	T1	474.200	
2238	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	T1	410.400	
2239	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	41.000	
2240	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	176.600	
2241	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		41.000	
2242	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	41.000	
2243	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	41.000	
2244	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		62.500	Bảng phương pháp DEXA

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2245	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		62.500	Bảng phương pháp DEXA
2246	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		62.500	Bảng phương pháp DEXA
2247	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	34.000	
2248	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	62.500	Bảng phương pháp DEXA
2249	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	176.600	
2250	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	176.600	
2251	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	176.600	
2252	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	62.500	Bảng phương pháp DEXA
2253	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	62.500	Bảng phương pháp DEXA
2254	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	62.500	Bảng phương pháp DEXA
2255	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	176.600	
2256	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	176.600	
2257	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	176.600	
2258	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		176.600	
2259	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		176.600	
2260	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	176.600	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2261	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3	340.400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2262	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	T2	584.000	
2263	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2	584.000	
2264	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	T2	431.400	
2265	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	T2	431.400	
2266	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	176.600	
2267	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1	584.000	
2268	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2269	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	176.600	
2270	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	176.600	
2271	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	T3	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2272	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	176.600	
2273	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	62.500	Bằng phương pháp

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						pháp DEXA
2274	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	176.600	
2275	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2276	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2277	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	62.500	Bằng phương pháp DEXA
2278	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	176.600	
2279	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		176.600	
2280	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	176.600	
2281	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	176.600	
2282	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		176.600	
2283	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		41.000	
2284	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		41.000	
2285	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		41.000	
2286	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		41.000	
2287	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		41.000	
2288	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		41.000	
2289	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	T3	176.600	
2290	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	41.000	
2291	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	41.000	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2292	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		41.000	
2293	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	41.000	
2294	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		41.000	
2295	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt		48.700	
2296	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		41.000	
2297	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		41.000	
2298	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		41.000	
2299	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	41.000	
2300	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		41.000	
2301	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		41.000	
2302	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		41.000	
2303	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		41.000	
2304	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		41.000	
2305	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		41.000	
2306	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		41.000	
2307	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		41.000	
2308	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		41.000	
2309	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		41.000	
2310	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	136.900	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2311	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	340.400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
2312	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	T2	200.400	
2313	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	T2	200.400	
2314	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	176.600	
2315	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	176.600	
2316	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	176.600	
2317	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	176.600	
2318	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	176.600	
2319	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	176.600	
2320	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	T2	431.400	
2321	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	584.000	
2322	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	584.000	
2323	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	584.000	
2324	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	T1	584.000	
2325	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	176.600	
2326	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	136.900	
2327	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	176.600	
2328	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	200.400	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2329	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		176.600	
2330	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	584.000	
2331	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		41.000	
2332	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	136.900	
2333	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41.000	
2334	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		41.000	
2335	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		41.000	
2336	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		41.000	
2337	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	255.500	
2338	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	729.700	
2339	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	729.700	
2340	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	372.600	
2341	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	T1	729.700	
2342	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	667.600	
2343	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		47.600	
2344	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	459.600	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
2345	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	246.400	
2346	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	328.100	
2347	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	42.000	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2348	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	42.000	
2349	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	42.000	
2350	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	42.000	
2351	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	42.000	
2352	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	42.000	
2353	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	42.000	
2354	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	42.000	
2355	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	42.000	
2356	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	42.000	
2357	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		38.500	
2358	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	150.600	
2359	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		31.800	
2360	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
2361	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		224.700	
2362	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		31.800	
2363	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lông điều trị người bệnh bồng nặng	Sử dụng giường khí hóa lông điều trị người bệnh bồng nặng	T2	240.800	
2364	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bồng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bồng	T2	199.700	
2365	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	199.700	
2366	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)		120.900	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2367	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		86.800	
2368	14.0156.0778	Sửa sọc bông bằng kim	Sửa sọc bông bằng kim	T1	69.500	
2369	22.0102.1341	Súc bền thảm thấu hồng cầu	Súc bền thảm thấu hồng cầu		28.600	
2370	12.0165.0989	Súc rửa vom họng trong xạ trị	Súc rửa vom họng trong xạ trị	T3	24.100	
2371	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		31.800	
2372	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	154.000	
2373	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	23.000	
2374	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	86.800	
2375	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gò ghè...)	T3	23.300	
2376	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	23.300	
2377	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		23.300	
2378	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	23.300	
2379	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	23.300	
2380	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		23.300	
2381	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		23.300	
2382	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		23.300	
2383	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		23.300	
2384	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23.300	
2385	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		41.500	
2386	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		39.300	
2387	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
2388	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		54.200	
2389	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	23.000	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2390	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	23.300	
2391	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		10.200	
2392	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	223.000	
2393	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	41.500	
2394	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		30.500	
2395	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị		30.500	
2396	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	121.500	
2397	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	101.200	
2398	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		86.800	
2399	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	41.500	
2400	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	T3	23.300	
2401	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	35.900	
2402	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		23.300	
2403	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		21.700	
2404	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	41.500	
2405	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	41.500	
2406	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	36.200	
2407	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	41.500	
2408	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	41.500	
2409	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		23.300	
2410	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		23.300	
2411	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		23.300	
2412	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		23.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2413	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		23.300	
2414	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		10.200	
2415	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		23.300	
2416	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		10.200	
2417	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	23.300	
2418	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		10.200	
2419	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		23.300	
2420	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		10.200	
2421	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		10.200	
2422	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		133.200	
2423	25.0024.1735	Tế bào học dịch chai phế quản	Tế bào học dịch chai phế quản		133.200	
2424	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		133.200	
2425	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		133.200	
2426	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		133.200	
2427	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		133.200	
2428	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		133.200	
2429	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		133.200	
2430	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	382.200	
2431	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1	382.200	
2432	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	T1	382.200	
2433	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3	52.600	
2434	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		94.700	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2435	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		28.400	
2436	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon		27.800	
2437	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	133.500	
2438	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		28.400	
2439	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản		133.500	
2440	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	T2	138.000	
2441	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	241.000	
2442	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	241.000	
2443	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3	241.000	
2444	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	276.300	
2445	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	276.300	
2446	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	276.300	
2447	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	241.000	
2448	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	276.300	
2449	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	T1	241.000	
2450	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	T2	241.000	
2451	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	T2	241.000	
2452	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		31.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2453	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		50.100	
2454	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	345.600	
2455	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	284.700	
2456	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	345.600	
2457	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	345.600	
2458	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	284.700	
2459	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	284.700	
2460	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		32.400	
2461	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		32.400	
2462	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		32.400	
2463	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	138.000	
2464	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	101.000	
2465	03.1143.1834	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	T1	216.600	
2466	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ¹³¹ I-Hippuran	T2	216.600	
2467	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	411.900	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
2468	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2	411.900	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
2469	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	411.900	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
2470	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		24.900	
2471	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		17.900	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2472	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		28.400	
2473	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		24.900	
2474	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		17.900	
2475	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		24.900	
2476	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		17.900	
2477	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		28.400	
2478	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		24.900	
2479	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		24.900	
2480	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		24.900	
2481	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		24.900	
2482	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		24.900	
2483	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		28.400	
2484	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		24.900	
2485	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		17.900	
2486	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		17.900	
2487	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		24.900	
2488	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		24.900	
2489	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		24.900	
2490	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		24.900	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2491	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		28.400	
2492	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		24.900	
2493	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		17.900	
2494	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		17.900	
2495	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS		24.900	
2496	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		28.400	
2497	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		17.900	
2498	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2499	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	118.600	
2500	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	316.900	
2501	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài \leq 15cm]		45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2502	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		62.600	
2503	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900	
2504	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000	
2505	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		135.500	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2506	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		192.900	
2507	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	104.000	
2508	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	104.000	
2509	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	135.500	
2510	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	192.900	
2511	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	91.400	
2512	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	184.000	
2513	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	91.400	
2514	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	184.000	
2515	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	320.700	
2516	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	320.700	
2517	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	432.800	
2518	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	432.800	
2519	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	688.300	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2520	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	688.300	
2521	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bọng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
2522	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2523	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2524	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2525	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2526	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
2527	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloi d; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tấm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2528	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2529	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2530	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	84.900	
2531	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	135.500	
2532	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	192.900	
2533	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2534	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	62.600	
2535	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	84.900	
2536	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	104.000	
2537	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	135.500	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2538	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	192.900	
2539	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2540	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2541	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	84.900	
2542	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	104.000	
2543	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	135.500	
2544	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	192.900	
2545	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	Thay băng, cắt chỉ vết mồ	T3	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2546	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	184.500	
2547	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	184.500	
2548	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	184.500	
2549	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	184.500	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2550	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	T1	490.100	
2551	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	420.300	
2552	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	T1	357.900	
2553	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		13.000	
2554	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	T1	151.000	
2555	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	151.000	
2556	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		91.600	
2557	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		38.500	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
2558	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2559	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2560	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		9.500	
2561	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	9.500	
2562	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	36.400	
2563	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		23.400	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2564	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		47.800	
2565	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		47.800	
2566	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		41.600	
2567	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		30.400	
2568	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		30.400	
2569	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		30.400	
2570	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		30.400	
2571	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	71.200	
2572	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	T1	437.500	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2573	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	437.500	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ấm oxy).
2574	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2575	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2576	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2577	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	437.500	
2578	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2579	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2580	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	437.500	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2581	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2582	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2583	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2584	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2585	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	T1	437.500	
2586	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	71.200	
2587	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống		113.800	
2588	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	68.800	
2589	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	490.100	
2590	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	384.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
2591	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	103.500	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
2592	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	T1	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
2593	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	31.700	
2594	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	92.800	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2595	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	192.100	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
2596	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	305.300	
2597	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	64.600	
2598	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	64.600	
2599	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	64.600	
2600	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
2601	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
2602	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	64.600	
2603	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2604	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2605	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2606	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hố mắt	Thủy châm điều trị bệnh hố mắt	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2607	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2608	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2609	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2610	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2611	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2612	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2613	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2614	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2615	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2616	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2617	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2618	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2619	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2620	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đá i dầm	Thủy châm điều trị đá i dầm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2621	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đá i dầm	Thủy châm điều trị đá i dầm	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2622	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2623	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2624	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2625	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2626	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2627	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2628	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2629	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2630	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2631	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2632	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2633	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2634	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2635	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2636	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2637	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2638	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2639	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2640	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2641	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2642	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2643	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2644	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2645	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2646	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2647	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2648	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2649	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2650	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2651	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2652	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2653	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2654	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2655	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2656	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2657	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2658	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2659	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2660	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2661	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2662	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2663	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2664	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2665	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2666	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2667	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2668	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2669	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2670	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2671	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2672	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2673	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2674	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2675	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2676	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt đương	Thủy châm điều trị liệt đương	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2677	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2678	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2679	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2680	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2681	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2682	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2683	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2684	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2685	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đáy	Thủy châm điều trị mày đáy	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2686	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2687	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2688	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2689	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2690	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2691	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2692	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2693	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2694	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2695	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2696	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2697	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2698	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2699	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2700	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2701	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2702	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2703	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2704	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2705	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2706	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2707	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2708	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2709	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2710	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2711	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2712	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2713	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2714	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2715	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2716	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2717	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2718	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2719	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2720	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2721	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2722	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2723	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2724	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2725	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2726	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2727	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2728	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2729	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2730	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2731	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2732	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2733	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2734	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2735	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
2736	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	T2	48.200	
2737	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	T3	48.200	
2738	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	T3	48.200	
2739	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T3	48.200	
2740	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		48.200	
2741	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		48.200	
2742	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	48.200	
2743	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2744	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2745	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2746	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2747	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2748	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
2749	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
2750	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2751	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2752	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2753	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2754	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	138.000	
2755	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2756	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2757	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2758	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2759	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ)	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2760	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2761	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2762	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
2763	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
2764	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2765	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2766	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2767	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2768	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2769	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2770	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2771	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
2772	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
2773	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung		203.500	
2774	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	T1	168.300	Chưa bao gồm hoá chất.

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2775	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	203.500	
2776	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2777	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2778	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hàm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hàm cổ tay	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2779	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hàm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hàm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2780	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2781	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2782	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2783	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2784	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2785	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2786	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2787	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2788	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2789	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2790	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2791	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2792	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2793	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2794	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2795	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2796	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2797	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2798	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2799	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2800	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2801	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2802	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2803	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2804	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2805	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2806	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	104.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2807	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	255.500	
2808	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorion	Tiêm nhân Chorion		189.300	
2809	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
2810	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	T3	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2811	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	608.300	
2812	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2813	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2814	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2815	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt		10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
						thuốc tiêm.
2816	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	608.300	
2817	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	608.300	
2818	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	608.300	
2819	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	608.300	
2820	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		26.100	
2821	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ura bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ura bazơ		13.000	
2822	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		27.700	
2823	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		27.700	
2824	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		13.000	
2825	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		48.700	
2826	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		48.700	
2827	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		20.000	
2828	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		34.700	
2829	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		30.400	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2830	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		80.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2831	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
2832	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		224.700	
2833	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		31.800	
2834	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		189.500	
2835	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		91.300	
2836	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		91.300	
2837	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		91.300	
2838	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		91.300	
2839	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		21.400	
2840	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		17.900	
2841	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		17.900	
2842	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		21.400	
2843	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang		28.400	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		Weschler)	Weschler)			
2844	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		17.900	
2845	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		28.400	
2846	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		28.400	
2847	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	171.800	
2848	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	171.800	
2849	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	171.800	
2850	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	171.800	
2851	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	171.800	
2852	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	171.800	
2853	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	171.800	
2854	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	171.800	
2855	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	171.800	
2856	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	171.800	
2857	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		51.900	
2858	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		540.100	
2859	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		66.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2860	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		29.100	
2861	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		51.900	
2862	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		182.700	
2863	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		136.200	
2864	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		41.000	
2865	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	152.900	
2866	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	152.900	
2867	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	206.800	
2868	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	206.800	
2869	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	540.300	
2870	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	540.300	
2871	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	206.800	
2872	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	540.300	
2873	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	611.100	
2874	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	666.100	
2875	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	666.100	
2876	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	176.000	
2877	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
2878	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	59.800	
2879	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	48.500	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2880	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	48.500	
2881	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	619.700	
2882	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	619.700	
2883	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	152.900	
2884	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
2885	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		224.700	
2886	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		31.800	
2887	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31.800	
2888	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		31.800	
2889	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		31.800	
2890	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		31.800	
2891	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	T1	168.300	Chưa bao gồm hoá chất.
2892	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	120.900	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
2893	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	T1	120.900	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2894	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	101.300	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
2895	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	T1	101.300	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
2896	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	T1	168.300	Chưa bao gồm hoá chất.
2897	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	T1	267.700	Chưa bao gồm hoá chất.
2898	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
2899	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	T2	58.300	
2900	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	53.400	
2901	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		227.600	
2902	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR		540.100	
2903	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		182.700	
2904	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		4.600	
2905	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	223.000	
2906	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	23.000	
2907	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô	T3	23.000	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
			hấp			
2908	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		22.700	
2909	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		540.100	
2910	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		351.100	
2911	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		141.200	
2912	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		149.600	
2913	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		149.600	
2914	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		540.100	
2915	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		51.900	
2916	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		227.600	
2917	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		182.700	
2918	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		227.600	
2919	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		540.100	
2920	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		182.700	
2921	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
2922	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động		224.700	
2923	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động		224.700	
2924	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động		224.700	
2925	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		141.200	
2926	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		31.800	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2927	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		227.600	
2928	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		182.700	
2929	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		540.100	
2930	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR		540.100	
2931	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		31.800	
2932	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		182.700	
2933	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		51.900	
2934	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		227.600	
2935	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		540.100	
2936	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		51.900	
2937	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		224.700	
2938	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		224.700	
2939	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		224.700	
2940	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		224.700	
2941	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		540.100	
2942	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		540.100	
2943	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		182.700	
2944	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		540.100	
2945	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu		148.600	
2946	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp		322.700	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
		đương tính)	đương tính)			
2947	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		322.700	
2948	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		69.600	
2949	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		18.700	
2950	03.1178.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	328.800	
2951	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	328.800	
2952	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		63.900	
2953	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		82.700	
2954	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		86.100	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2955	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		97.500	
2956	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		130.600	
2957	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		130.600	
2958	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		139.000	
2959	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		139.000	
2960	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		67.900	
2961	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		86.100	
2962	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		85.000	
2963	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		97.500	
2964	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		89.100	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2965	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		115.800	
2966	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)		26.100	
2967	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)		156.500	
2968	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)		155.100	
2969	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)		45.300	
2970	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)		78.800	
2971	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)		132.700	
2972	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)		155.100	
2973	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)		123.500	
2974	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)		69.600	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2975	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		114.400	
2976	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		117.200	
2977	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		127.800	
2978	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ PK (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ PK (kỹ thuật ống nghiệm)		147.400	
2979	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		165.700	
2980	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		43.300	
2981	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		30.400	
2982	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)		26.100	
2983	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	53.900	
2984	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		53.900	
2985	03.1177.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	258.800	
2986	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ⁵¹ Cr	T1	258.800	
2987	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen		4.600	
2988	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		133.200	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
2989	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		41.000	
2990	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân		41.000	
2991	22.0638.1403	Xét nghiệm cây chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cây chuyển dạng lympho		217.700	
2992	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		638.800	
2993	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		412.300	
2994	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu		508.600	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
2995	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu		508.600	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
2996	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		294.800	
2997	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		215.800	
2998	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		60.900	
2999	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		35.200	
3000	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		9.500	
3001	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		52.200	
3002	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		11.200	
3003	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		11.200	

STT	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3004	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow- cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow- cytometry		290.500	
3005	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		30.400	
3006	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		19.800	
3007	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		99.700	
3008	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngung kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngung kết latex)		87.000	
3009	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)		224.700	
3010	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		157.000	
3011	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		346.000	
3012	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	T3	272.100	
3013	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	T3	272.100	
3014	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		252.700	
3015	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		39.100	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3016	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR		430.500	
3017	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	443.500	
3018	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		26.100	
3019	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		31.300	
3020	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		36.400	
3021	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		133.200	
3022	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		421.100	
3023	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		43.500	
3024	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		43.500	
3025	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		110.900	
3026	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		66.700	
3027	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		40.800	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3028	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		31.300	
3029	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em		371.900	
3030	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động		692.000	
3031	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động		222.600	
3032	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu		69.600	
3033	22.0693.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF		77.300	
3034	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		26.100	
3035	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		69.600	
3036	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		58.200	
3037	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid		56.500	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3038	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu		52.200	
3039	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		58.200	
3040	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		23.000	
3041	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	T2	27.300	
3042	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	T2	53.200	
3043	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	T2	53.200	
3044	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	T2	53.200	
3045	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	53.200	
3046	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	T2	53.200	
3047	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	T2	53.200	
3048	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	T2	53.200	
3049	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	53.200	
3050	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	T2	53.200	
3051	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	T2	53.200	
3052	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	T2	53.200	
3053	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	T2	53.200	
3054	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	T2	53.200	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3055	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	T2	53.200	
3056	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
3057	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	T2	53.200	
3058	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
3059	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	T2	53.200	
3060	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T2	53.200	
3061	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T2	53.200	
3062	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	T2	53.200	
3063	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	T2	53.200	
3064	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
3065	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	53.200	
3066	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	53.200	
3067	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	53.200	
3068	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	53.200	
3069	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	T2	53.200	
3070	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	T2	53.200	
3071	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	T2	53.200	

STT	Mã trong dương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3072	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
3073	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	53.200	
3074	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	T2	53.200	
3075	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	T2	53.200	
3076	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	T2	53.200	
3077	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2	53.200	
3078	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2	53.200	
3079	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	53.200	
3080	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	53.200	
3081	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	T2	53.200	
3082	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	T2	53.200	
3083	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	T2	53.200	
3084	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	53.200	
3085	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	53.200	
3086	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	53.200	
3087	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	53.200	
3088	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	53.200	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3089	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	53.200	
3090	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	53.200	
3091	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	53.200	
3092	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	T2	53.200	
3093	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2	53.200	
3094	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	53.200	
3095	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	53.200	
3096	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	53.200	
3097	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	53.200	
3098	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
3099	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	53.200	
3100	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	53.200	
3101	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	53.200	
3102	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	T2	53.200	
3103	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	T2	53.200	
3104	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	T2	53.200	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3105	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	53.200	
3106	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	53.200	
3107	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
3108	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	53.200	
3109	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
3110	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	53.200	
3111	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
3112	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	53.200	
3113	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	53.200	
3114	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	53.200	
3115	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	53.200	
3116	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	53.200	
3117	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	53.200	
3118	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	53.200	
3119	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	53.200	
3120	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	53.200	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3121	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	53.200	
3122	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	53.200	
3123	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2	53.200	
3124	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	53.200	
3125	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	53.200	
3126	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	T2	53.200	
3127	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	53.200	
3128	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	53.200	
3129	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	53.200	
3130	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	53.200	
3131	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	53.200	
3132	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	53.200	
3133	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	53.200	
3134	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	53.200	
3135	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	53.200	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3136	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	53.200	
3137	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	53.200	
3138	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	T2	53.200	
3139	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	T2	53.200	
3140	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	53.200	
3141	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	53.200	
3142	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	T2	53.200	
3143	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	53.200	
3144	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	53.200	
3145	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T2	53.200	
3146	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	53.200	
3147	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	53.200	
3148	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	T2	53.200	
3149	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	53.200	
3150	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	53.200	
3151	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	T2	53.200	
3152	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	53.200	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3153	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	53.200	
3154	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	53.200	
3155	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	53.200	
3156	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	53.200	
3157	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
3158	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	53.200	
3159	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	53.200	
3160	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	53.200	
3161	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
3162	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	53.200	
3163	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	53.200	
3164	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	53.200	
3165	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	53.200	

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá	Ghi chú
3166	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	53.200	
3167	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		27.300	
3168	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	35.900	
3169	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		45.400	
3170	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	45.400	
3171	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	35.200	
3172	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	35.200	
3173	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	31.700	
3174	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	31.700	
3175	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	35.200	
3176	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	35.200	
3177	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	165.000	
B. Danh mục dịch vụ không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ theo yêu cầu (05 dịch vụ)						
3178		Rút meche, rút merocel hốc mũi	Rút meche, rút merocel hốc mũi	T3	169.600	
3179		Methamphetamin(test nhanh)	Methamphetamin(test nhanh)		29.600	
3180		Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	T1	115.700	
3181		Xét nghiệm cặn trong hơi thở	Xét nghiệm cặn trong hơi thở		12.100	
3182		Helicobacter pylori Ab test nhanh	Helicobacter pylori Ab test nhanh		43.000	